



SỐ 01
02 - 2013

3 THÁNG 1 KỲ

Tạp chí

KINH TẾ - KỸ THUẬT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG



BINH DUONG ECONOMICS AND TECHNOLOGY UNIVERSITY



Hân hoan chào mừng lễ Khánh thành Cơ sở II



Thành viên HĐKH và các Khách mời tại lễ Khánh thành Cơ sở II

Ảnh bìa 1:
TS. Vũ Tế Xiển, Hiệu trưởng tại buổi lễ
Khai giảng năm 2012 - 2013



Tòa soạn & trị sự

530 đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Email: tapchiktktbd@edu.com

3 THÁNG 1 KỶ

MỤC LỤC

Trang

Tổng Biên tập

PGS.TS.NB. Nguyễn Thanh



Phó Tổng Biên tập

ThS. Trần Thanh Vũ

Hội đồng Biên tập

Chủ tịch:

TS. Vũ Tế Xiển

Các ủy viên:

GS.TS. Nguyễn Văn Thanh

PGS.TS. Đỗ Linh Hiệp

PGS.TS. Nguyễn Quốc Tế

PGS.TS. Phạm Văn Dược

PGS.TS. Phương Ngọc Thạch

PGS.TS. Võ Văn Nhị

PGS.TS. Phước Minh Hiệp

TS. Nguyễn Xuân Dũng

TS. Nguyễn Thế Khải

TS. Nguyễn Tường Dũng

ThS. Lê Bích Phương

ThS. Lê Thị Bích Thủy

DS. CK1. Trương Thị Ngọc Sương



Thư ký Tòa soạn

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hương



Chịu trách nhiệm xuất bản

CTHQQT: Lê Hồng Minh



Giấy phép hoạt động báo chí in

Số: 36/GP-BTTTT

Cấp ngày 05.02.2013

Số lượng in: 3000 cuốn



Chế bản và in tại Nhà in:

Liên Trường, Quận 6, Tp. HCM

Kinh tế - Xã hội

1. **Đỗ Linh Hiệp, Trần Thanh Vũ:** Tài cấu trúc thị trường chứng khoán - Một nhu cầu bức xúc hiện nay..... 3
2. **Đỗ Minh Tứ:** Công nghiệp khu vực thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa Vũng Tàu giai đoạn 1954 - 1975 10
3. **Nguyễn Thanh Long:** Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở Bình Dương thời kỳ 1997-2006 23
4. **Nguyễn Thị Ngọc Hương:** Vai trò quản lý của nhà nước pháp quyền đối với thị trường và việc hình thành thị trường văn minh ở Việt Nam hiện nay 34

Kỹ thuật - Công nghệ

5. **Nguyễn Xuân Dũng:** Một số bài toán không giải được Đối với ngôn ngữ tuyến tính 42
6. **Huỳnh Thị Thùy Trang Thanh:** Điều chế biodiesel từ mỡ cá Tra sử dụng xúc tác $k_2co_3/\gamma - al_2o_3$ 47
7. **Lê Minh Tuấn:** Giao thức TCP EGAS..... 51

Nghiên cứu - Trao đổi

8. **Nguyễn Thanh:** Khủng hoảng của thời hiện đại - vấn đề về con người và của con người..... 63
9. **Lâm Ngọc:** Phát triển bền vững - Lý luận và hiện thực... 71
10. **Đỗ Văn Vinh:** Quan điểm của Khổng Tử về phương pháp dạy và học - Ý nghĩa của nó đối với việc đổi mới phương pháp dạy và học đại học hiện nay 76
11. **Đỗ Minh Hợp, Bùi Kim Chuyên:** Quan điểm đạo đức học Kitô giáo 81

Thông tin Khoa học - Đào tạo

12. **Lê Bích Phương:** Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương - Thành quả và triển vọng 88
13. **Huỳnh Văn Nhị (Phó Chủ tịch UBND Tỉnh Bình Dương):** Niềm tự hào và lòng mong đợi. 90
14. **Nguyễn Minh Hoàng:** Tập đoàn, doanh nghiệp đã sẵn sàng. 93
15. **Lê Bích Hoài Thương:** Giữ vững niềm tin 94

Kinh tế - Xã hội

TÁI CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN - MỘT NHU CẦU BỨC XÚC HIỆN NAY

Đỗ Linh Hiệp (*)
Trần Thanh Vũ (**)

TÓM TẮT

Trong bối cảnh kinh tế quốc tế và trong nước có nhiều diễn biến phức tạp như hiện nay, một trong những chủ đề nóng bỏng đã và đang thu hút sự quan tâm theo dõi sâu sắc của cơ quan quản lý vĩ mô, cũng như tất cả những nhà đầu tư tài chính, đó chính là tình trạng “sức khỏe” của Thị trường chứng khoán (TTCK). Hơn 12 năm qua, TTCK Việt Nam đã có những thành tựu nhất định trong việc phát huy vai trò quan trọng của kênh huy động vốn đầu tư tăng trưởng kinh tế và góp phần hoàn thiện hệ thống thị trường tài chính Việt Nam. Bên cạnh những thành tựu đạt được, TTCKVN cũng còn bộc lộ không ít những vấn đề bất cập về mọi mặt, gây nên tình trạng phát triển thiếu bền vững và không ổn định của thị trường. Vì vậy việc xem xét đánh giá một cách khách quan, cụ thể và chính xác những vấn đề tồn tại và nguyên nhân của chúng là việc làm hết sức cần thiết để có thể củng cố và tăng cường “sức mạnh” cho TTCK Việt Nam trong những năm tiếp theo.

1. Thấy gì từ chặng đường ngắn của một thị trường chứng khoán non trẻ

1.1. Thành tựu bước đầu đáng khích lệ

Trong nền kinh tế thị trường, thị trường chứng khoán (TTCK) là một định chế tài chính bậc cao và cũng là một bộ phận cấu thành quan trọng của thị trường tài chính nói chung.

Thông qua các chức năng vốn có của mình, TTCK trở thành một trong những kênh huy động vốn trung và dài hạn chủ yếu, đáp ứng nhu cầu đầu tư tăng trưởng kinh tế.

Thị trường chứng khoán Việt Nam đã được thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 07/2000. Hơn 12 năm hoạt động, tuy phải trải qua nhiều khó khăn với những bước thăng trầm sóng gió, song TTCK Việt Nam cũng đã gặt hái được những thành tựu khả quan đáng khích lệ và đang từng bước khẳng

định vị trí quan trọng của mình trong cơ cấu đồng bộ của thị trường tài chính Việt Nam.

Tuy với chặng đường lịch sử còn rất ngắn ngủi, song TTCK Việt Nam cũng đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp ổn định và tăng trưởng nền kinh tế Việt Nam thời gian qua. Có thể ghi nhận những đóng góp quan trọng của TTCK qua một số biểu hiện sau đây:

- Hoạt động của TTCK bước đầu đã tạo ra một sân chơi mới, một kênh đầu tư tài chính khá sôi động và hấp dẫn, có sức thu hút mạnh mẽ đối với mọi thành phần, bao gồm các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức, đến từ trong nước cũng như ngoài nước. Cho đến nay đã có hơn 1,5 triệu tài khoản của các nhà đầu tư trong nước và gần 16.000 tài khoản của các nhà đầu tư nước ngoài đăng ký giao dịch tại các công ty chứng khoán. Thị trường

* PGS.TS. Phó Hiệu Trưởng, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương

** ThS. Phó hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương

chứng khoán chính thức đi vào hoạt động với quy mô được mở rộng, tính thanh khoản gia tăng cuốn hút ngày càng nhiều nhà đầu tư tham gia, từ đó thu hẹp thị phần giao dịch trên thị trường chứng khoán “chợ đen”.

- Số lượng các công ty niêm yết trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán Hà nội và thành phố Hồ Chí Minh cũng gia tăng nhanh chóng, tạo ra một khối lượng hàng hóa khá dồi dào, phong phú cho thị trường. Như vậy ngày đầu khai trương giao dịch của TTCKVN chỉ có 2 công ty niêm yết, với tổng giá trị vốn hóa 444 tỷ đồng. Tính đến tháng 6 năm 2012, tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có 398 công ty niêm yết với giá trị vốn hóa đạt 104.618 tỷ đồng và tại sàn giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh có 315 công ty niêm yết với giá trị vốn hóa đạt 671.386 tỷ đồng.

- Với lộ trình xây dựng và phát triển khá ổn định, TTCK đã và đang dần từng bước khẳng định sự hiện diện của một kênh huy động vốn ngày càng có ý nghĩa quan trọng, tạo điều kiện giúp Chính phủ cũng như các tổ chức kinh tế huy động vốn đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Sự hiện diện của TTCK đã trở thành một yếu tố không thể thiếu, trong quá trình triển khai thực hiện chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước và tái cấu trúc nền kinh tế.

Thời gian qua, gần 700 ngàn tỷ đồng cổ phần thuộc các doanh nghiệp nhà nước đã được đấu giá thành công, thông qua các đợt cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, cổ phiếu và chứng chỉ quỹ đầu tư được phát hành thông qua TTCK. TTCKVN cũng đã thu hút được luồng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài tham gia thị trường, có thời điểm cao nhất lên đến 12 tỷ USD, góp phần cân bằng cán cân thanh toán quốc tế, góp phần quảng

bá môi trường đầu tư Việt Nam với các nhà đầu tư quốc tế.

Trong những năm qua, TTCK cũng đã đóng góp vai trò tích cực trong việc huy động hơn 600 ngàn tỷ đồng trái phiếu Chính phủ và trái phiếu công ty, góp phần chia sẻ gánh nặng cho các ngân hàng thương mại, bổ sung nguồn vốn cho mục tiêu ổn định và tăng trưởng kinh tế.

- Nhìn nhận về một TTCK đang từng bước phát triển, không thể bỏ qua vai trò quan trọng của một hệ thống các định chế trung gian tài chính, với chức năng cầu nối giữa các nhà đầu tư với nhau, giữa các nhà đầu tư với thị trường trong quá trình hoạt động kinh doanh chứng khoán. Các tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán đã được trưởng thành trong 12 năm qua, cả về số lượng, quy mô hoạt động, trình độ kỹ thuật nghiệp vụ,... Đến nay đã có 105 công ty chứng khoán với tổng số vốn chủ sở hữu 38 ngàn tỷ đồng và 47 công ty quản lý quỹ hoạt động với số vốn chủ sở hữu gần 2.700 tỷ đồng. Tuy còn những vấn đề bất cập về quy mô, số lượng, chất lượng sản phẩm dịch vụ cung ứng,... của các công ty chứng khoán, song cũng cần đánh giá đúng mức, những đóng góp tích cực của tổ chức kinh doanh chứng khoán vào thành tựu chung của TTCKVN thời gian qua.

- Đánh dấu sự trưởng thành của TTCK Việt Nam, nhìn từ góc độ mô hình tổ chức có thể thấy, xuất phát từ nhu cầu thực tế của công tác quản lý, lần lượt hai Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đã được cấu trúc lại, nâng cấp thành hai Sở Giao dịch chứng khoán theo mô hình doanh nghiệp nhà nước. Hoạt động lưu ký và thanh toán bù trừ sau giao dịch được tách riêng do Trung tâm lưu ký chứng khoán đảm nhiệm. Việc kiện toàn hệ thống cơ cấu của thị

trường giúp cho TTCK hoạt động hiệu quả hơn, phù hợp với thông lệ quốc tế hơn.

- Trên giác độ vĩ mô, khi đánh giá từng bước trưởng thành của TTCK, cần thấy được một trong những nhân tố quan trọng giúp cho thị trường phát triển trong ổn định, đó là sự hoàn thiện của khung pháp lý cơ bản đối với TTCK. Năm 2000 TTCK chính thức hoạt động trên nền tảng của những văn bản chỉ đạo dưới luật. Sau 6 năm (năm 2006) Luật Chứng khoán được ban hành và 4 năm sau (năm 2010) Luật này được bổ sung sửa đổi hoàn thiện thêm, tạo hành lang pháp lý cơ bản, nền tảng vô cùng quan trọng cho sự hoạt động ổn định của TTCKVN.

1.2. Những vấn đề cần quan tâm, không thể bỏ qua

Bên cạnh thành tựu bước đầu đạt được rất đáng khích lệ, TTCKVN cũng còn bộc lộ không ít những vấn đề tồn tại cần được nghiên cứu để có biện pháp khắc phục trong thời gian tới. Có thể điểm qua một số vấn đề nổi cộm sau đây:

- Một là: chất lượng hàng hóa trên thị trường chưa cao, chưa đa dạng và thiếu ổn định.

Trong thời gian qua, số lượng công ty niêm yết tăng nhanh kéo theo số lượng chứng khoán đăng ký niêm yết tăng mạnh. Tuy nhiên, trong số các công ty niêm yết có tới gần 50% là các doanh nghiệp loại vừa và nhỏ, quản lý và hoạt động kinh doanh kém hiệu quả. Đặc biệt trong những năm gần đây, trước những khó khăn chung của nền kinh tế, nhiều công ty làm ăn thua lỗ ảnh hưởng tới chất lượng cổ phiếu niêm yết, khả năng rủi ro tiềm ẩn cao, tính thanh khoản giảm xuống rõ rệt. Theo thống kê sơ bộ, tính riêng 9 tháng năm 2012 đã có tới 143 công ty niêm yết lâm vào tình trạng thua lỗ và 438 doanh nghiệp trong

tình trạng lợi nhuận sụt giảm so với các năm trước, làm xuất hiện hàng loạt cổ phiếu có mức giá giao dịch chỉ vài ngàn đồng; một số công ty niêm yết phải rời sàn vì không còn đủ khả năng duy trì điều kiện niêm yết.

Các loại chứng khoán niêm yết còn thiếu đa dạng. Ngoài cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư và một số ít loại trái phiếu, trên thị trường chưa có các loại sản phẩm phái sinh cũng như các công cụ đầu tư khác, còn thiếu vắng những công cụ phòng ngừa rủi ro cho nhà đầu tư.

- Hai là: Nhà đầu tư tham gia thị trường chủ yếu là cá nhân, vốn ít, thiếu kiến thức và kinh nghiệm tham gia thị trường.

Thời gian qua, các nhà đầu tư có tổ chức như các công ty đầu tư chứng khoán, các công ty quản lý quỹ, các quỹ mở, ... tham gia thị trường còn quá ít, với tỷ trọng rất thấp; lực lượng chủ yếu thuộc thành phần nhà đầu tư cá nhân với tỷ trọng hơn 95%. Nhìn chung, những đối tượng này tham gia thị trường với số vốn rất khiêm tốn và nhiều người trong số họ vốn kiến thức chuyên môn cũng rất hạn chế, kinh nghiệm lại càng thiếu. Vì vậy nguy cơ xảy ra hiện tượng rủi ro “bày đàn” trong khi tham gia thị trường là khá phổ biến.

- Ba là: Chất lượng của các tổ chức kinh doanh chứng khoán chưa đáp ứng yêu cầu.

Với quy mô hoạt động giao dịch của TTCKVN như hiện nay, sự hiện diện của 105 công ty chứng khoán đã bộc lộ hiện tượng mất cân đối, thể hiện mức độ dư thừa khá rõ rệt của loại chủ thể cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán trên thị trường.

Hơn nữa, nhiều công ty chứng khoán trong tình trạng năng lực tài chính yếu, năng lực nghiệp vụ hạn chế, kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro chưa tốt, hiệu quả kinh doanh thấp. Tính riêng trong năm 2012 đã có trên

50% số công ty chứng khoán bị lỗ, trên 70% số công ty có lỗ lũy kế. Nghiêm trọng hơn, đến nay Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã phải đặt 11 công ty chứng khoán vào tình trạng “kiểm soát đặc biệt”; một số có nguy cơ phá sản.

• Bốn là: Khâu tổ chức điều hành hoạt động của TTCK còn nhiều bất cập.

Mười hai năm qua hoạt động của TTCKVN không ổn định, trong đó có thời kỳ thị trường phát triển nóng, giá trị giao dịch lên tới gần 1.100 tỷ đồng/phiên (năm 2007). Ngược lại, có thời kỳ giá trị giao dịch lại giảm thấp đáng kể, chỉ đạt gần 600 tỷ đồng/phiên (năm 2011).

Tình trạng thăng trầm của thị trường xuất phát từ nhiều nguyên nhân, bao gồm cả khách quan của nền kinh tế trong cũng như ngoài nước và nguyên nhân chủ quan trong tổ chức điều hành hoạt động thị trường. Hãy khoan nói tới những yếu tố khách quan có ảnh hưởng xấu tới thị trường như thế nào. Ở đây trước hết hãy điểm qua những nguyên nhân chủ quan, bao gồm những yếu tố chủ yếu như:

- Hàng hóa trên thị trường: Với quan điểm nôn nóng muốn tăng nhanh lượng hàng hóa trên trong những năm đầu khai trương TTCK, hiện tượng chậm trước giảm nhẹ điều kiện, tiêu chuẩn phát hành, niêm yết chứng khoán và yêu cầu về quản trị đối với các công ty niêm yết, dẫn tới một số chứng khoán chất lượng yếu và ngày càng yếu hơn.

Mặt khác, công tác kiểm tra thông tin báo cáo của các tổ chức niêm yết chưa tốt, do vậy không phát hiện kịp thời, đầy đủ những chứng khoán kém chất lượng để “thanh lý” kịp thời đầy đủ chúng ra khỏi các sàn giao dịch.

- Với quy mô của TTCKVN còn rất khiêm tốn, việc tổ chức và duy trì hoạt động

của 2 Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là không hợp lý, gây lãng phí nguồn lực vật chất cũng như nguồn nhân lực quốc gia, đem lại hiệu quả kinh tế thấp. Hơn nữa với những quy định về kỹ thuật nghiệp vụ giao dịch có những nội dung không thống nhất giữa 2 sàn giao dịch đã gây ra những phiền hà nhất định cho nhà đầu tư.

Một điều cần suy nghĩ là trong khi các quốc gia trên thế giới có TTCK phát triển lâu đời đã thực hiện xu hướng quy tụ, hợp nhất từ nhiều sở giao dịch chứng khoán thành ít và từ ít thành một sở giao dịch lớn, với nhiều loại sản phẩm giao dịch đa dạng phong phú, có sức hấp dẫn cao đối với các nhà đầu tư.

- Khung pháp lý về tổ chức và điều hành hoạt động của TTCK đã được nghiên cứu hoàn thiện từng bước, trong đó có sự kiện tiêu biểu là hoàn thành bổ sung sửa đổi Luật Chứng khoán năm 2010. Mặc dù đây là sự kiện có ý nghĩa quan trọng, song chưa đủ để TTCK có thể vận hành trong kỷ cương pháp luật. Do vậy hoạt động quản lý giám sát của cơ quan quản lý nhà nước đối với thị trường (Bộ Tài chính, Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước) có ý nghĩa rất quan trọng.

Tuy nhiên, thời gian qua hoạt động này còn bộc lộ những thiếu sót nhất định, chậm phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hiện tượng tiêu cực nảy sinh trên thị trường như hiện tượng “làm giá”, “mua bán nội gián”, cung cấp số liệu báo cáo, thông tin sai sự thật của các tổ chức tham gia thị trường như công ty niêm yết, công ty chứng khoán,... Hoặc với một số vụ việc vi phạm đã phát hiện, song việc xử lý các vi phạm còn chậm, với chế tài áp dụng chưa đủ sức răn đe, phòng ngừa nguy cơ tái phạm.

Tóm lại, nhìn nhận đánh giá một cách khách quan và toàn diện TTCKVN 12 năm

qua, bất kỳ ai cũng có thể nhận ra rằng, những diễn biến thăng trầm của thị trường chịu tác động rất nhiều vào tình hình kinh tế vĩ mô. Cụ thể thời kỳ 2006-2007 các yếu tố kinh tế vĩ mô thuận lợi, nền kinh tế tăng trưởng nhanh, lạm phát được kiểm chế ổn định, xuất siêu liên tục, dự trữ ngoại hối tăng, . . . các nhà đầu tư kỳ vọng nhiều vào kênh đầu tư mới đây hấp dẫn này, thị trường phát triển rất nóng.

Tuy nhiên, từ 2009 đến 2011, kinh tế thế giới - một nhân tố tác động rất quan trọng đến kinh tế Việt Nam - vẫn chưa thoát khỏi tình trạng suy thoái và còn nhiều diễn biến phức tạp, chưa có những dấu hiệu phục hồi rõ rệt. Tình hình kinh tế vĩ mô càng trở nên khá ảm đạm: tốc độ tăng trưởng thấp, lãi suất tín dụng và lạm phát cao, hoạt động của hệ thống ngân hàng xuất hiện nhiều yếu kém, nợ xấu trong nền kinh tế ở mức rất cao (Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản nợ xấu được các tổ chức tín dụng cơ cấu lại đến tính đến 10/2012 khoảng 250.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, theo TS.Trần Đình Thiên-Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam, con số này lên tới 400 ngàn tỷ đồng); thị trường bất động sản đóng băng triền miên, nhiều doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, phá sản, . . .

Năm 2012 vừa qua, trước những động thái tích cực của Chính phủ trong điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, phần nào tạo được sự hưng phấn nhất định cho các nhà đầu tư, khiến cho TTCK có dấu hiệu chuyển biến tích cực tuy không vững chắc. Đồng thời UBCK đã cho vận hành một số điều chỉnh về kỹ thuật giao dịch, như kéo dài thời gian giao dịch, áp dụng lệnh thị trường, . . . tạo điều kiện gia tăng tính thanh khoản trên thị trường. Chỉ số Vn-Index tính chung cả năm tăng hơn 17%; quy mô giao dịch bình quân

mỗi phiên đạt trên 2.000 tỷ đồng, tăng 55% so với 2011.

Tuy nhiên, tình trạng chung của nền kinh tế với bao khó khăn vẫn còn đó, làm ảnh hưởng rõ rệt tới hoạt động của TTCK và TTCK-quả thật như người ta nói- nó chính là cái “phong vũ biểu” đang thông báo về “con bão” đầy khó khăn của nền kinh tế. Những dấu hiệu điển hình cho thấy là các chỉ số chứng khoán trên cả hai sàn giao dịch trong tình trạng tìm đáy mới, niềm tin của nhà đầu tư với thị trường giảm sút trầm trọng và nhiều người đã lạng lẽ già từ thị trường, giá trị cổ phiếu của nhiều công ty niêm yết giảm nghiêm trọng, lượng giá trị giao dịch trong mỗi phiên giảm rõ rệt.

Mặc dù vẫn đang phải đối mặt với những khó khăn, cam go thách thức như vậy, song không ai phủ nhận TTCK Việt Nam vẫn có sự trưởng thành nhất định. Việc đảm bảo thị trường vận hành an toàn, ổn định và liên tục trong thời điểm khó khăn nhất như hiện nay là điều mà không phải bất kỳ TTCK non trẻ nào cũng có thể làm được. Tuy nhiên, cũng không nên coi rằng đây đã là “kỳ tích” để rồi thiếu những giải pháp mang tính chiến lược, đồng bộ, kịp thời và có hiệu quả nhằm khắc phục những vấn đề nổi cộm mang tính hệ thống của TTCKVN hiện nay.

2. Giải pháp nào cho thị trường chứng khoán đảo chiều-đi lên

2.1. Vì sao phải tái cấu trúc thị trường chứng khoán trong thời điểm hiện nay?

Vừa qua, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) đã trình Bộ Tài chính, Chính phủ ban hành chiến lược phát triển TTCK đến năm 2020, đồng thời thực hiện tái cấu trúc TTCK và doanh nghiệp bảo hiểm. Theo đó, định hướng chiến lược trước mắt cũng như trong dài hạn, nhằm tập trung vào tái cấu

trúc 4 yếu tố chủ yếu, có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển của TTCK, bao gồm : hàng hóa trên TTCK, nhà đầu tư chứng khoán, công ty chứng khoán và sở giao dịch chứng khoán.

Thực ra, vấn đề tái cấu trúc TTCK VN không phải là tư duy mới hình thành. Các nhà nghiên cứu, các cơ quan quản lý TTCK, kể cả những nhà đầu tư chứng khoán tâm huyết, cũng đã nhen nhóm ý tưởng này từ vài năm nay. Tuy nhiên, tính bức xúc của vấn đề này ngày càng gần đỉnh điểm hơn, khi dấu hiệu đi xuống quá sâu của thị trường trong những năm gần đây.

Khi những tồn tại của TTCK không được khắc phục, chậm khắc phục hoặc khắc phục không triệt để, những dấu hiệu đi xuống của thị trường trở nên rõ rệt và kéo dài thì một kết cục tồi tệ nhất cũng có thể xuất hiện, đó là nguy cơ sụp đổ thị trường sẽ không thể tránh khỏi. Khi đó hậu quả để lại cho toàn bộ hệ thống kinh tế-tài chính, cho xã hội, cũng như cho tất cả các chủ thể có liên quan sẽ vô cùng to lớn.

Có thể coi tái cấu trúc như giải pháp trị bệnh tổng hợp nhằm khắc phục những tồn tại, yếu kém của TTCK hiện nay, nhằm ổn định và nâng cao chất lượng cũng như hiệu quả hoạt động của thị trường. Trên cơ sở đó tăng cường thu hút đầu tư, luân chuyển vốn và đảm bảo quản trị rủi ro, an toàn hệ thống tài chính, phát huy vai trò kênh huy động vốn đầu tư chủ lực cho nền kinh tế.

2.2. *Những mục tiêu định hướng của tái cấu trúc TTCKVN*

Tái cấu trúc TTCK được coi là con đường cần thiết để đi đến mục tiêu lành mạnh hóa hoạt động của thị trường. Điều đó có lẽ ai cũng hiểu và đồng tình. Tuy nhiên những mục tiêu định hướng cụ thể của tái cấu trúc TTCK

là gì? Bằng cách nào để đạt được những mục tiêu đề ra? Các chủ thể có liên quan và trách nhiệm của họ? Lộ trình thực hiện ra sao?... là những nội dung rất phức tạp đòi hỏi các nhóm giải pháp trong chương trình tái cấu trúc TTCK phải có câu trả lời cụ thể, chính xác, có đầy đủ căn cứ lý luận, thực tiễn và tính khả thi.

Có lẽ câu trả lời tổng tổng quát về mục tiêu định hướng của tái cấu trúc TTCKVN đợt này là nhằm khắc phục những yếu kém của thị trường, tạo điều kiện cho thị trường hoạt động an toàn và đạt hiệu quả cao. Có thể quy tụ trong 4 mục tiêu chính sau đây:

a/ Về hàng hóa trên thị trường: có thể thấy đây là yếu tố vô cùng quan trọng của thị trường, bởi lẽ nó chính là lý do xuất hiện và tồn tại thị trường. Bởi vậy chất lượng, số lượng (mà trước hết là chất lượng) hàng hóa sẽ là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới khối lượng giao dịch trên thị trường. Các loại cổ phiếu, trái phiếu chứng chỉ quỹ đầu tư là hàng hóa chủ yếu trên TTCK. Các loại hàng hóa này do các doanh nghiệp và quỹ đầu tư phát hành. Vậy nếu các tổ chức này có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không tốt, tình hình tài chính thiếu lành mạnh, chắc chắn sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng cổ phiếu trái phiếu của họ.

Vì vậy, các giải pháp tái cấu trúc TTCK phải nhằm tác động tới các khâu nhằm nâng cao chất lượng quản trị, bảo đảm tính minh bạch công khai thông tin, áp dụng các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế về kế toán, kiểm toán, quản trị rủi ro,... bảo vệ lợi ích nhà đầu tư và củng cố lòng tin đối với thị trường.

b/ Về các tổ chức kinh doanh chứng khoán: Lực lượng chủ yếu trong thành phần này trên TTCKVN hiện nay là các công ty chứng khoán. Họ là những chủ thể cung cấp

các dịch vụ liên quan tới hỗ trợ hoạt động đầu tư chứng khoán của các nhà đầu tư. Với số lượng quá đông đảo so với nhu cầu như hiện nay, với chất lượng hoạt động yếu, hiệu quả thấp, không đáp ứng yêu cầu của thị trường. Do vậy việc tinh giảm về số lượng, kiện toàn về mô hình tổ chức hoạt động, nâng cao chất lượng quản trị về mọi mặt theo thông lệ quốc tế cũng chính là mục tiêu định hướng của các giải pháp tái cấu trúc cần đạt được.

c/ Về các chủ thể tham gia đầu tư chứng khoán: Có hai loại nhà đầu tư bao gồm nhà đầu tư cá nhân và nhà đầu tư có tổ chức. Với nhà đầu tư cá nhân, nếu hai mục tiêu trên đã đạt được, lòng tin với thị trường sẽ gia tăng, việc tích cực tham gia thị trường của họ chỉ còn là vấn đề nguồn vốn ra sao mà thôi. Tuy nhiên với các nhà đầu tư có tổ chức, như quỹ

đầu tư, quỹ hưu trí, bảo hiểm, . . . cần có những biện pháp thích hợp để kích thích, khuyến khích họ tham gia thị trường.

d/ Về tổ chức hoạt động của thị trường: Cần đảm bảo cho TTCK có được một mô hình tổ chức với cơ chế vận hành trên nguyên tắc minh bạch, lành mạnh, vững chắc, an toàn, chính xác, chuyên nghiệp theo thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Việc tái cấu trúc hai sở giao dịch chứng khoán hiện nay nên theo hướng trên TTCKVN chỉ có một sở giao dịch chứng khoán với bộ máy quản lý và điều hành cả hai sàn giao dịch hiện nay.

Những mục tiêu định hướng tái cấu trúc TTCKVN nêu trên chỉ có thể đạt tới, khi xây dựng được các nhóm giải pháp với luận cứ khoa học và thực tiễn có tính khả thi cao.

(Tiếp theo kỳ sau: Giải pháp tái cấu trúc

Thị trường chứng khoán Việt Nam)

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1]. Công ty chứng khoán tìm “cửa” hồi sinh – Hà Anh; tạp chí Tài chính số 10/2012.
- [2]. Tái cấu trúc và đích 2015 – Hữu Tâm; tạp chí Tài chính số 11/2012.
- [3]. Sự kiện chứng khoán – PV, tạp chí Tài chính số 12/2012.
- [4]. Thị trường chứng khoán: vượt khó khăn, tạo tiền đề mới phát triển – TS.Vũ Bằng; tạp chí Tài chính số 01/2013.
- [5]. Các trang thông tin điện tử: WWW.baomoi.com; WWW.tinnhanhchungkhoan.vn; WWW.ckvn.com; WWW.doanhnhân.net; WWW.stockchart.com.vn;...

CÔNG NGHIỆP KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - BÌNH DƯƠNG - ĐỒNG NAI - BÀ RỊA VŨNG TÀU GIAI ĐOẠN 1954 - 1975

*Đỗ Minh Tứ**

TÓM TẮT

Trong bài viết này, trên cơ sở nghiên cứu các chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp của chính quyền Việt Nam cộng hòa, chúng tôi muốn phục dựng lại bức tranh công nghiệp của khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa Vũng Tàu trong giai đoạn 1954 - 1975, từ đó chỉ ra các đặc điểm phát triển của công nghiệp khu vực. Mặc dù chính sách phát triển công nghiệp của chính quyền Việt Nam cộng hòa cũng như những kết quả phát triển của công nghiệp khu vực trong giai đoạn này còn nhiều hạn chế nhưng nó cũng để lại những bài học kinh nghiệm cho việc phát triển công nghiệp ở khu vực này trong giai đoạn hiện nay.

1. Chính sách phát triển công nghiệp của chính quyền Sài Gòn

Trên cơ sở phúc trình của phái đoàn Goodrich (1955), Chính quyền Sài Gòn có lẽ cũng nhận thấy “Miền Nam Việt Nam tự mình không có điều kiện về vốn liếng, thiết bị kỹ thuật, công nhân lành nghề nên việc phát triển công nghiệp phải hết sức thận trọng; phải tạo mọi điều kiện dễ dãi cho tư bản nước ngoài đầu tư vào và dựa vào sự giúp đỡ đó mà từng bước xây dựng ngành công nghiệp theo hướng chỉ mở mang những ngành công nghiệp chế biến nguyên liệu sơ cấp...”⁽¹⁾ như: dệt, giấy, gạch ngói, đường, nước mắm, sữa chữa và lắp ráp cơ khí... Do đó, bản thân Ngô Đình Diệm cũng cho rằng “Không nên hấp tấp phát triển kỹ nghệ”. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến xu

hướng phát triển của công nghiệp miền Nam nói chung, công nghiệp khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu nói riêng. Chính vì vậy, trong mục tiêu phát triển công nghiệp, chính quyền Sài Gòn đã đưa ra chủ trương “chế tạo sản phẩm tiêu thụ đáp ứng thị trường trong nước, thay thế sản phẩm nhập cảng.”⁽²⁾ Điều này được thể hiện rõ trong thông điệp gửi Quốc hội ngày 03/10/1960 của Ngô Đình Diệm. Trong thông điệp này, Ngô Đình Diệm khẳng định “Nguyên tắc căn bản để phát triển là tiết kiệm ngoại tệ nhờ gia tăng xuất cảng và giảm nhập cảng”⁽³⁾. Chủ trương này thường được gọi là chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu.

Nhằm cụ thể hóa chủ trương trên, Chính quyền Sài Gòn đã ra “Bản tuyên ngôn ngày

* ThS. Giảng viên Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

1 Tổng cục Thống kê (2004), *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX, Thống kê, Hà Nội*, tr. 699.

2 Võ Văn Sen (2005), *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, tr. 68.

3 Nguyễn Huy, *Hiện tình kinh tế Việt Nam, Q.1: Hàm mô - Kỹ nghệ*, Tài liệu Lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 22.

05/3/1957”, kêu gọi các nhà đầu tư đẩy mạnh đầu tư vào miền Nam với 12 quyền lợi mà họ được hưởng và thành lập cơ quan khuyến khích, giúp đỡ các nhà đầu tư với tên gọi “Quốc gia doanh thế cuộc”. Năm 1957, cơ quan này bị giải thể do hoạt động kém hiệu quả, thay vào đó, Chính quyền Sài Gòn cho thành lập “Trung tâm Khuếch trương Kỹ nghệ”. Trung tâm này chính thức hoạt động vào tháng 3/1958 với các chức năng: “Giúp thành lập xí nghiệp mới; giúp xí nghiệp về kỹ thuật và tài chính, kêu gọi và giúp đầu tư, cung cấp tài liệu, kỹ thuật, tài chính, kinh tế cho doanh nghiệp và nhà đầu tư; nghiên cứu kế hoạch phát triển kỹ nghệ.”⁽⁴⁾. Ngày 14/2/1963, Chính quyền Sài Gòn ra Sắc luật 2/63 nhằm khuyến khích, bảo vệ các nhà đầu tư trong nước. Đến tháng 5/1963, Khu Kỹ nghệ Biên Hòa được thành lập. Đây là khu công nghiệp đầu tiên ở miền Nam. Sau đó, tháng 12/1963, Công ty Quốc gia khuếch trương Khu kỹ nghệ (SONADEZI - Société nationale du Développement de zones industrielles) được thành lập với chức năng quản lý và phát triển các khu công nghiệp. Ngoài ra còn có Khu kỹ nghệ An Hòa (Quảng Nam), Khu kỹ nghệ Phong Dinh thành lập năm 1967. Tháng 6/1970, để bổ sung cho những vấn đề còn thiếu trong Sắc luật khuyến khích đầu tư 2/63, chính quyền miền Nam đã ban hành thêm luật 4/72. Ngoài ra, để khuyến khích phát triển công nghiệp các luật về Định chuẩn, luật về Bằng sáng chế và các hàng rào thuế quan và phi thuế quan được ban hành và dựng lên để khuyến khích, bảo hộ một loạt ngành công nghiệp nhẹ...

Tuy nhiên, chủ trương công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu trên được “đánh giá là có nhiều khuyết điểm lớn như lệ thuộc quá nhiều vào ngoại quốc về máy móc, nguyên liệu và sản phẩm bán chế, nhân công không “toàn dụng”, hiệu năng sản xuất kém, sản phẩm nội hóa không cạnh tranh nổi với hàng nhập về giá cả và phẩm chất...”⁽⁵⁾. Trên cơ sở đó, một đường lối phát triển công nghiệp mới được hình thành ở miền Nam với mục tiêu “hướng vào những ngành có triển vọng tương lai, hướng về xuất cảng, ưu tiên những ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, ngư sản...”⁽⁶⁾. Thực hiện đường lối này, trong kế hoạch 4 năm phát triển kinh tế 1972-1975, chính quyền miền Nam đã đưa ra những nguyên tắc phát triển công nghiệp mang tính nền tảng là “tự do kinh doanh, hướng ngoại; ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp có khả năng yểm trợ nông nghiệp, khả năng xuất khẩu, dùng nhiều nhân công, dùng nhiều nguyên liệu nội địa, khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp, sử dụng nguyên liệu nhập cảng có giá trị gia tăng cao, giải tư những xí nghiệp không có lời, huy động vốn của địa chủ để đầu tư vào công nghiệp, khuyến khích tư bản nước ngoài đầu tư bằng những biện pháp ưu đãi mới...”⁽⁷⁾.

Tóm lại, từ năm 1957 - 1975, chính quyền Sài Gòn đã hình thành được một hệ thống các chủ trương, chính sách nhằm phát triển công nghiệp từ việc đưa ra định hướng đến việc hình thành một hệ thống luật pháp khuyến khích đầu tư phát triển, thành lập các khu công nghiệp, hình thành cơ chế hỗ trợ tài chính, kỹ thuật... Nhờ những chính sách này

4 Nguyễn Thái An - Nguyễn Văn Kịch (2005), *100 năm phát triển công nghiệp Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh*, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 47.

5 Liên Bộ Kinh tế - Tài chính, *Chương trình cải cách kinh tế - tài chính mùa thu 1971*, Tài liệu Lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 15.

6 Võ Văn Sen (2005), *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, tr. 69.

7 Chính phủ Việt Nam cộng hòa (1972), *Kế hoạch 4 năm phát triển kinh tế quốc gia*, Sài Gòn, tr. 66-67.

mà công nghiệp miền Nam nói chung, công nghiệp khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu có bước phát triển đáng kể so với thời kỳ trước.

2. Sự phát triển của công nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu giai đoạn 1954 - 1975

Trên cơ sở nhận định trong phúc trình của phái đoàn Goodrich (1955), chính quyền miền Nam đã thực thi chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu và chiến lược này quyết định hướng phát triển thực tế của công nghiệp miền Nam nói chung, công nghiệp khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu nói riêng, đó là công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ.

• **Nhóm công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá** vẫn là ngành công nghiệp quan trọng nhất trong cơ cấu kinh tế công nghiệp của miền Nam cũng như khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa Vũng Tàu không chỉ bởi đóng góp của ngành vào sự giá trị sản xuất công nghiệp luôn luôn dẫn đầu mà còn ở số lượng các cơ sở sản xuất, số lượng công nhân của ngành. Năm 1960, toàn miền Nam có 3.262 cơ sở sản xuất với 13.968 công nhân, trong đó có 220 xí nghiệp có quy mô từ 10 công nhân trở lên thì đến năm 1973, chỉ tính riêng vùng Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, số cơ sở sản xuất của ngành công nghiệp này là 1.065 cơ sở sản xuất và 22.012 công nhân.

Công nghiệp mía đường phát triển thành thành một ngành công nghiệp lớn từ năm 1957 với sự ra đời của Công ty Đường Việt Nam có trụ sở tại Bến Vân Đồn (Sài Gòn) với ba nhà máy là: Nhà máy Đường Khánh Hội, Nhà máy Đường Hiệp Hòa và Nhà máy Đường Biên Hòa (1968). Lúc đầu công ty

này thuộc quyền sở hữu của Pháp, đến năm 1965, chính quyền Sài Gòn mua lại toàn bộ công ty. Sản lượng đường của công ty tăng từ 17.055 tấn (1958) lên 107.172 tấn năm 1969, chủ yếu dùng cho nhu cầu tiêu thụ nội địa. Tuy nhiên từ năm 1967 trở đi, do nhu cầu tăng, lại không được chính quyền bảo hộ nên công ty cũng chỉ đáp ứng được trên dưới 50% nhu cầu tiêu thụ nội địa, số còn lại phải nhập khẩu. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về đường ở miền Nam, chính quyền khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp. Năm 1974, sản lượng đường thủ công xấp xỉ bằng sản lượng đường công nghiệp (70 - 78,5 ngàn tấn). Tuy có bước phát triển nhưng công nghiệp đường ở miền Nam nói chung, ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu nói riêng trong thời gian này chỉ dừng lại ở việc lọc và tinh chế đường từ đường bổi nhập khẩu, mang tính chất gia công. Trong 78,5 tấn đường công nghiệp năm 1974, chỉ có 0,5 tấn được làm từ mía trong nước.

Công nghiệp đồ uống nhìn chung không mấy phát triển hơn so với thời kỳ Pháp thuộc. Trong 148 cơ sở sản xuất đồ uống thì chỉ có 16 cơ sở có từ 10 công nhân trở lên, trong đó có 4 cơ sở là có từ 50 công nhân trở lên. Trong 4 cơ sở này, có tới 3 cơ sở thành lập từ thời Pháp là Nhà máy rượu Bình Tây (1901), BGI (1927), Phương Toàn (1947), chỉ có Công ty Merry Realm là mới thành lập. Các cơ sở của ngành công nghiệp này vẫn chủ yếu tập trung ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định. Ngoài ra, năm 1968 Nhà máy Đường Biên Hòa cũng bắt đầu tham gia sản xuất đồ uống với sản phẩm chính là rượu Rhum.

Công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm có sự chuyển dịch, các cơ sở xay sát lúa gạo chuyển ra vùng phụ cận Sài Gòn -

Chợ Lớn và miền Tây. Ở Thủ Dầu Một tính đến năm 1955 tập trung tới 48 nhà máy xay xát lúa, ở Biên Hòa - Long Khánh tính đến năm 1968 có tới 134 nhà máy xay... Ngược lại, các ngành công nghiệp chế biến như bột mì, mì sợi, bột dinh dưỡng lại mọc lên nhiều ở Sài Gòn - Chợ Lớn và một số cơ sở khác như: nấu đậu, sản xuất Caramen, làm bánh mì mọc lên ở các vùng lân cận. Riêng Thủ Dầu Một có 9 cơ sở nấu đậu, 2 Nhà máy caramen, 13 lò bánh mì.

Công nghiệp sản xuất bột ngọt, là ngành mới phát triển ở miền Nam từ năm 1962 với sự ra đời của xưởng bột ngọt Thiên Hương có công suất 24,5 tấn. Sau đó ngành này có bước phát triển nhanh, chỉ trong vòng 7 năm, sản lượng tăng 23 lần, từ 137 tấn (1964) lên 3.286 tấn (1971) đến năm 1975 đạt 5.160 tấn/năm, đáp ứng được nhu cầu sử dụng nội địa.

Công nghiệp sản xuất đồ hộp là ngành công nghiệp mới ở miền Nam, ra đời do nhu cầu phục vụ chiến tranh. Năm 1959, công ty sản xuất đồ hộp đầu tiên mang tên Mỹ Châu được thành lập ở Sài Gòn, đến năm 1973, tăng lên 9 công ty. Sản phẩm chủ yếu là sữa, thịt, cá, trái cây...

Công nghiệp sản xuất dầu thực vật có từ thời Pháp với sự ra đời của Dầu thực vật Tường An năm 1952. Đến năm 1973, tổng cộng khu vực này có 6 công ty, nhà máy sản xuất dầu thực vật các loại, chủ yếu là dầu đậu, dầu dừa với những máy móc hiện đại của Đức, Nhật, Pháp.

Công nghiệp sản xuất thuốc lá phát triển mạnh từ thời Pháp với các thương hiệu như MIC, BASTOS, MITAC vẫn tiếp tục chiếm vị trí hàng đầu trong ngành công nghiệp này. Tuy số lượng nhà máy không tăng nhưng máy móc, thiết bị, vốn được đầu tư thêm, quy mô được mở rộng do đó năng suất, chất lượng

cũng được nâng lên một bước. Chỉ tính riêng sản lượng của MIC, BASTOS, MITAC năm 1967 tăng 43% so với năm trước, chất lượng một số loại sản phẩm có thể sánh ngang với thuốc lá của Pháp. Tuy nhiên, nguyên liệu để sản xuất thuốc lá chủ yếu là nhập ngoại, nên lợi nhuận thu lại không cao.

• Nhóm công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng

Công nghiệp dệt, may phát triển khá mạnh trong giai đoạn 1954 - 1975 nhờ sự giúp đỡ về tín dụng và những ưu tiên phát triển của chính quyền miền Nam. Với chính sách khuyến khích và giúp đỡ tín dụng, các công ty đã cho nhập máy móc hiện đại, hình thành hàng loạt các công ty, nhà máy hiện đại trong các lĩnh vực sản xuất của ngành như: kéo sợi, dệt vải, dệt tơ, chần, màn, lưới đánh cá, bao tải... Trong đó phải kể đến Công ty Kỹ nghệ Bông vải Việt Nam thành lập năm 1956 với 4 nhà máy, trong đó có 3 nhà máy ở Sài Gòn - Gia Định là Khánh Hội, An Nhơn, Phong Phú. Ngoài ra, cũng phải nhắc đến Công ty Sợi dệt Đồng Nai - Donafitex thành lập năm 1960, Vinatexco, Vinatefinco, Vimytex, Sicovina, Dacotex, Intertextco, Hoa Tường, Đồng Nai Kỹ nghệ dệt. Tốc độ tăng trưởng của ngành dệt luôn đạt ở mức cao, năm 1967 tăng 155,4%, năm 1971 tăng 281,2%, năm 1974 tăng 135% so với năm 1962.

Ngành may mặc cũng bắt đầu phát triển vào những năm 70 của thế kỷ XX với khoảng 6 cơ sở lớn ở khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn, được trang bị 600 máy may. Bên cạnh đó, các cơ sở may nhỏ còn sở hữu gần 100.000 máy. Sản lượng ước đạt 2 triệu quần áo mỗi năm.

Công nghiệp sản xuất giấy hình thành vào năm 1948 nhưng mãi đến những năm 60 của thế kỷ XX mới xuất hiện các công ty, nhà máy sản xuất giấy, bột giấy với quy mô

lớn trong khu vực. Tuy chậm nhưng lại được trang bị máy hiện đại nên sản phẩm giấy sản xuất ở khu vực này không thua kém các loại giấy nhập khẩu, tốc độ tăng trưởng cũng ở mức ngoạn mục. Năm 1966 tăng 219%, năm 1970 tăng 600%, năm 1972 tăng 499%, năm 1974 tăng 358% so với năm 1962. Chỉ tính riêng khu vực Sài Gòn - Gia Định đã có 109 cơ sở sản xuất giấy với 2.505 lao động, trong đó số cơ sở có trên 50 lao động là 10. Tiêu biểu cần phải kể đến các tên tuổi như Công ty Kỹ nghệ Giấy Việt Nam - COGIVINA(1959), Công ty Giấy và hóa phẩm Đồng Nai - GOGIDO(1959), Công ty Bột giấy Đồng Nai - COBOGIDO(1964), COGIMECO, NAGICO, VILISAPHA. SOVI, Vĩnh Huê, Vĩnh Lợi...

Công nghiệp chế biến gỗ, cao su có bước phát triển mạnh so với thời kỳ trước đây.

Ngành chế biến cao su tập trung ở Sài Gòn - Gia Định và các tỉnh phụ cận như Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai với nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương. Các cơ sở cũ được mở rộng, các cơ sở mới ra đời. Tính riêng vùng Sài Gòn - Gia Định đến cuối năm 1973 đã có tới 20 cơ sở chế biến cao su với quy mô lớn, máy móc hiện đại, ngoài ra còn khoảng 110 xí nghiệp tiểu thủ công nghiệp. Sản phẩm chủ yếu của ngành chế biến cao su là giày dép, nệm, vỏ, ruột xe các loại... Năm 1969, sản lượng vỏ, ruột xe đạt cao nhất là 4,5 triệu vỏ, năm 1973, sản lượng giày dép đạt cao nhất là gần 5 triệu đôi, đáp ứng trên 85% nhu cầu tiêu thụ ở miền Nam.

Ngành chế biến gỗ phát triển vượt bậc trong thời gian này. Theo thống kê của chính quyền Sài Gòn, năm 1958, khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu có tới 363 trại cưa máy, 4 trại cưa tay với số nhân công lên tới 2.228

công nhân, chiếm 63,4% số trại cưa và 66,5% nhân công trong toàn miền Nam. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở Sài Gòn 210 trại cưa máy, Gia Định 66 trại cưa máy.

Bên cạnh các trại cưa, ngành công nghiệp chế biến, sản xuất đồ gỗ cũng phát triển mạnh với các cơ sở sản xuất diêm, ván ép, viết chì, trụ điện và đồ gia dụng. Tuy nhiên, công nghiệp sản xuất đồ gỗ nhìn chung chủ yếu ở dạng quy mô nhỏ dưới 50 lao động, các cơ sở thủ công nghiệp vẫn chiếm ưu thế trong ngành này với khoảng 600 cơ sở ở vùng Sài Gòn - Gia Định.

• **Nhóm công nghiệp hóa chất, thuộc da** có bước phát triển mạnh ở miền Nam trong giai đoạn này, chỉ xếp đứng sau các ngành đồ uống, thực phẩm, thuốc lá và dệt may với nhiều sản phẩm như: hóa chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu, nhựa dẻo, xà phòng, bột giặt...

Công nghiệp hóa chất, từ một nhà máy hóa chất cơ bản sản xuất Ôxy và Axêtylen thời Pháp thuộc, đến giai đoạn này, hàng loạt các xí nghiệp lớn ra đời, chủ yếu đóng tại Khu công nghiệp Biên Hòa, trong đó phải kể đến các tên tuổi như SOAEO; VICACO; VIKAINCO; NAMYCO; COPHATA; Việt Nam Kỹ nghệ.

Ngành sản xuất Âu dược cũng từ một cơ sở thời Pháp thuộc là Viện bào chế thuốc Trang Hai đến đây đã phát triển khá mạnh, đứng đầu nhóm công nghiệp hóa chất về quy mô vốn đầu tư với khoảng 69%. Tính đến hết năm 1973, toàn miền Nam có 115 cơ sở sản xuất dược phẩm, sản xuất đáp ứng khoảng 70% nhu cầu nội địa, trong đó các cơ sở tập trung chủ yếu ở Sài Gòn và vùng phụ cận.

Ngành sản xuất nhựa dẻo (plastic) là một ngành mới và có tốc độ phát triển khá nhanh. Từ chỗ chỉ có 3 cơ sở sản xuất nhựa

dẻo quy mô lớn năm 1960, còn lại là tiểu thủ công nghiệp, nhưng đến năm 1969 con số này tăng lên 30 xí nghiệp lớn và 250 cơ sở tiểu thủ công nghiệp, tập trung chủ yếu ở vùng Sài Gòn - Gia Định. Tính riêng vùng này, năm 1973 đã có tới 50 xí nghiệp lớn, 450 cơ sở quy mô nhỏ hơn chuyên sản xuất nhựa dẻo. Đây cũng là ngành được trang bị máy móc hiện đại, chỉ tính riêng 168 cơ sở sản xuất nhựa dẻo, tổng giá trị máy móc giữa năm 1974 đã lên tới 1,2 tỷ đồng miền Nam.

Ngành sản xuất kem đánh răng, đến năm 1970 có 5 xí nghiệp tập trung ở Sài Gòn - Gia Định, cung cấp 75% nhu cầu kem đánh răng cho toàn miền Nam.

Ngoài ra, các ngành như sản xuất sơn, mực in, xà phòng, bột giặt, mỹ phẩm, đèn cầy, dầu mỡ, thuốc sát trùng, pin, ắc quy... cũng phát triển mạnh đáp ứng phần nào nhu cầu tiêu thụ trong khu vực cũng như toàn miền Nam.

Ngành thuộc da vẫn chỉ dừng lại ở quy mô nhỏ trên dưới 10 lao động. Riêng vùng Sài Gòn - Gia Định, năm 1973 chỉ có 5 công ty lớn nhưng có tới 270 cơ sở tiểu thủ công nghiệp cùng hoạt động.

• **Nhóm công nghiệp cơ khí, luyện kim** trong giai đoạn này cũng có những chuyển biến, công nghiệp luyện kim phát triển khá chậm trong khi đó công nghiệp cơ khí, sản xuất sản phẩm kim loại lại phát triển khá nhanh.

Luyện kim: Ở khu vực Sài Gòn - Gia Định, ngành luyện kim chỉ chiếm 2,62% số vốn đầu tư. Tuy nhiên, các xí nghiệp quy mô lớn lại xuất hiện ngày càng nhiều, lần lượt các cơ sở tiểu thủ công nghiệp. Tập trung chủ yếu ở Sài Gòn - Gia Định và vùng phụ cận, trong đó phần lớn các cơ sở

đặt tại Khu công nghiệp Biên Hòa. Trong đó phải kể đến các tên tuổi như: VIKIMCO (1966); SAIKIMCO; SADAKIM (1967); Tân Á (1968); VICASA(1969); Việt Nam Sắt thép Công ty (1970); Đông Á; Nguyễn Văn Điệp; Tân Việt; Trí Độ, Thanh Mỹ ... Bên cạnh các xí nghiệp luyện kim còn có các xí nghiệp đúc kim loại, hoặc vừa luyện, vừa đúc như Tân Việt, Trí Độ, Nguyễn Văn Điệp..., hoặc vừa đúc, vừa sửa chữa chế tạo máy móc như SAO, CARIC... Trong đó có 4 hãng lớn nhất là Sao, chuyên sản xuất vật dụng kim loại, SFEDIP - chuyên sản xuất sắt xây dựng, EIFEL - chuyên khung, sườn kim loại, cầu thép, CARIC - chuyên sản xuất các bộ phận máy móc, tàu, phà. Sự ra đời của hàng loạt các cơ sở luyện kim trong giai đoạn này là do số lượng sắt vụn thu hồi được từ phế liệu chiến tranh lên tới hàng trăm tấn. Chỉ tính riêng 2 năm 1965 - 1966 đã là 200.000 tấn, chưa kể phế liệu thu hồi trong dân lên tới hàng chục tấn. Điều đó cho thấy rằng, nguyên liệu của ngành luyện kim chủ yếu là từ sắt vụn phế thải của quân đội nên sự phát triển này chỉ là tạm thời. Một “ngành luyện kim đúng nghĩa chưa có”⁽⁸⁾ ở miền Nam trong giai đoạn này.

Ngành sản xuất các sản phẩm kim loại phát triển mạnh ở lĩnh vực sản xuất vật dụng bằng thép như: đinh, dây thép, lưới thép, thùng sắt, dây thép gai, dây điện, quạt điện, máy biến điện... Riêng vùng Sài Gòn - Gia Định, năm 1973 có 1.632 cơ sở với 17.653 công nhân, trong đó số cơ sở có quy mô lao động lớn ngày càng nhiều. Năm 1960, chỉ có 1 cơ sở có quy mô từ 200 đến 500 lao động và 8 cơ sở có quy mô từ 50 đến dưới 200 lao động thì đến năm 1973, số cơ sở có quy mô từ 50 đến dưới 200 lao động tăng lên 42 cơ sở,

8 Võ Văn Sen (2005), *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, tr. 89.

số cơ sở có quy mô lao động từ 200 đến dưới 500 lao động tăng lên 7, trong đó có 2 cơ sở có quy mô trên 500 lao động.

Ngành cơ khí cũng vẫn chỉ dừng lại ở cơ khí sửa chữa, lắp ráp, mặc dù ngành này có lịch sử phát triển sớm nhất trong khu vực. Trừ một số cơ sở có từ thời Pháp hay những cơ sở sửa chữa của quân đội như: Hải quân Công xưởng (Ba Son); Lục quân Công xưởng; Căn cứ 80 tân trang quân cụ... còn lại phần lớn là quy mô nhỏ, máy móc thô sơ, tập trung chủ yếu ở Sài Gòn - Gia Định. Cơ khí lắp ráp cũng có điều kiện phát triển nhờ chủ trương “phát triển công nghiệp cơ khí bắt đầu từ công nghiệp cơ khí lắp ráp”⁽⁹⁾ của chính quyền Sài Gòn. Các ngành lắp ráp đồng hồ, máy may, xe gắn máy, máy thu thanh, xe 3 bánh tự động, máy thu hình... ra đời, sử dụng phụ kiện rời nhập cảng là chủ yếu, ngoài ra cũng sản xuất được một số bộ phận. Sự phát triển của ngành này đã phần nào đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, tạo công ăn việc làm và tiết kiệm ngoại tệ nhờ giảm bớt việc nhập khẩu nguyên chiếc.

• **Nhóm công nghiệp xây dựng điện, nước** phát triển do sự gia tăng của dân số, sự phát triển của các ngành công nghiệp... nên nhu cầu xây dựng, sử dụng điện do đó cũng tăng lên.

Công nghiệp điện, ở khu vực Sài Gòn - Gia Định và vùng chợ lớn có 2 nhà máy lớn là Chợ Quán chạy diesel và Thủ Đức chạy bằng hơi nước với công suất 34.000 kw. Bên cạnh các Công ty Điện của người Pháp, chính quyền Sài Gòn cho thành lập các công ty điện như Điện lực Việt Nam (1964), Sài Gòn Điện lực Công ty (1967). Năm 1970, chính quyền sát nhập 2 đơn vị này với một số công ty mua lại của Pháp thành lập Công ty Điện lực Việt Nam.

Công nghiệp cung ứng nước nằm trong tay của Sài Gòn thủy cục thành lập năm 1959 với nhiệm vụ cung ứng nước sinh hoạt cho Sài Gòn và vùng phụ cận.

Công nghiệp xây dựng phát triển do nhu cầu xây dựng dân dụng và quân sự. Trong vòng 5 năm 1965 - 1970, riêng các công trình xây dựng quân sự đã ngốn của chính quyền Sài Gòn khoảng 2 tỷ đô la, chủ yếu do các công ty xây dựng của Mỹ đảm nhận. Năm 1959, chính quyền đã cấp phép xây dựng trong khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu là 395.441m², chiếm 66% diện tích cấp phép xây dựng toàn miền Nam. Sự phát triển mạnh của ngành xây dựng dẫn đến nhu cầu vật liệu cũng tăng, ngoài các công ty sản xuất thép đã nói trên, còn có công ty sản xuất gạch ngói, xi măng, thủy tinh, các sản phẩm từ xi măng như gạch bông, ống cống, tấm lợp... Trong đó đáng kể nhất là Công ty xi măng Hà Tiên thành lập năm 1964 với 2 nhà máy, trong đó có 1 nhà máy ở Thủ Đức với công suất 280.000 tấn xi măng/năm, còn lại phần lớn các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng khác đều ở quy mô nhỏ.

Công nghiệp thủy tinh, gốm sứ cũng bước dần lên sản xuất lớn với sự ra đời của Công ty thủy tinh Việt Nam (1959) có số vốn 100 triệu đồng. Các cơ sở sản xuất thủy tinh tập trung ở Sài Gòn và vùng phụ cận với 22 xí nghiệp (1967). Ngành gốm sứ cũng xuất hiện các cơ sở sản xuất lớn như: Vĩnh Tường, Thiên Thanh, Thực Dụng, Vykygom Thiên Nhiên... nhưng chủ yếu vẫn là tiểu thủ công nghiệp.

Tóm lại, giai đoạn 1954 - 1975 công nghiệp khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu do

9 Võ Văn Sen (2005), *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, tr. 91.

nhiều nguyên nhân khác nhau nên đã có bước phát triển mạnh hơn so với thời kỳ trước về cả quy mô, vốn đầu tư, số lượng ngành nghề và chủng loại sản phẩm và vẫn là trung tâm công nghiệp của miền Nam với phần lớn (trên 85%) số công ty, xí nghiệp đứng chân ở đây, trong đó Sài Gòn - Gia Định là tâm chính. Do đó, sản lượng công nghiệp của khu vực luôn chiếm khoảng trên 90% sản lượng công nghiệp của toàn miền Nam.

3. Đặc điểm của công nghiệp khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu giai đoạn 1954 - 1975

Bước sang một thời kỳ mới, công nghiệp khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu nói riêng, công nghiệp miền Nam nói chung cũng mang những diện mạo mới. Trên cơ sở phác thảo lại những nét cơ bản của công nghiệp khu vực này trong giai đoạn 1954 - 1975, chúng tôi nhận thấy công nghiệp khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu có những đặc điểm sau đây:

Một là, do sự khác nhau về mục đích phát triển, nên bước sang giai đoạn 1954 - 1975, chính quyền Việt Nam cộng hòa muốn phát triển một nền kinh tế hoàn chỉnh ở miền Nam. Chính vì vậy, họ đã có hẳn một hệ thống chính sách phát triển công nghiệp, mặc dù không hoàn chỉnh nhưng cũng khá đầy đủ, điều đó tạo điều kiện cho công nghiệp miền Nam nói chung, công nghiệp khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu có điều kiện phát triển hơn trước.

Hai là, cũng chủ trương phát triển công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến nhưng

chính quyền Sài Gòn không chỉ phát triển để tận thu nguyên liệu và nhân công rẻ mạt như thời Pháp thuộc mà còn chủ trương phát triển công nghiệp nhẹ để thay thế nhập khẩu, hướng tới sự phát triển bền vững công nghiệp nội địa. Do đó ngành này vẫn là ngành có mức độ phát triển nhất khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu cũng như miền Nam, không chỉ thay đổi về quy mô sản xuất, vốn đầu tư mà còn thay đổi cả về cơ cấu ngành nghề, hình thức sở hữu. Đây là một đặc điểm dễ nhận thấy của công nghiệp khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu thời kỳ 1954 - 1975. Nhiều ngành công nghiệp mới xuất hiện như mía đường, bột ngọt, đồ hộp, luyện kim, thủy tinh...

Ba là, sự phát triển của công nghiệp miền Nam, mà trọng tâm là công nghiệp khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu dưới chế độ Sài Gòn được chia làm các giai đoạn phát triển cụ thể với các chính sách, các đặc trưng cơ bản.

Giai đoạn 1954 - 1956, “công nghiệp còn khá nghèo nàn, gồm một số nhà máy của tư bản Pháp, xây dựng từ thời thuộc địa, được duy trì một cách cầm chừng...”⁽¹⁰⁾ như các nhà máy thuốc lá MIC, MITAX, BASTOS, các nhà máy đồ uống của hãng BGI, rượu Bình Tây, đường Khánh Hội, nhà máy cơ khí CARIC, một số nhà máy chế biến cao su của Công ty Michelin... Sự phát triển cầm chừng đó là do chính quyền Sài Gòn đang lo củng cố địa vị chính trị, chưa quan tâm đến phát triển kinh tế cũng như công nghiệp. Từ năm 1957, sau khi đã củng cố được địa vị của mình ở miền Nam, chính quyền Sài Gòn bắt đầu quan tâm phát triển kinh tế trong đó có công nghiệp, nhờ đó mà công nghiệp

10 Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975*, Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 284.

miền Nam nói chung, công nghiệp khu vực này nói riêng bước sang một giai đoạn phát triển mới.

Giai đoạn 1957 - 1967, hàng loạt các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp được chính quyền Sài Gòn ban hành như: Tuyên ngôn 5/3/1957; Sắc luật 2/63... và các biện pháp bảo hộ công nghiệp trong nước với chủ trương công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu... Bên cạnh đó các yếu tố như sự di cư của các nhà tư sản công thương từ miền Bắc vào, sự viện trợ của Mỹ, bồi thường chiến tranh của Nhật đã tạo thêm những nguồn lực cho công nghiệp miền Nam phát triển mà trung tâm là công nghiệp khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu. Do đó, giai đoạn này được coi là giai đoạn bùng nổ công nghiệp với sự gia tăng về quy mô sản xuất, số lượng cơ sở, chủng loại ngành nghề, nhân công và vốn đầu tư.

Giai đoạn 1967 - 1972, công nghiệp miền Nam nói chung, công nghiệp khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu nói riêng có sự phân hóa do chủ trương công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu tạm thời bị gác lại vì chiến tranh. Những ngành không được bảo hộ nữa như đường, dệt không đủ sức cạnh tranh với hàng nhập khẩu nên suy thoái nghiêm trọng. Ngược lại, những ngành phục vụ trực tiếp cho chiến tranh như chế biến thực phẩm phục vụ quân đội, chế biến gỗ, vật liệu xây dựng lại có điều kiện phát triển mạnh. Đặc biệt, do chiến sự ác liệt, phế thải kim loại của chiến tranh nhiều nên ngành luyện kim và gia công kim loại có bước phát triển mạnh, hàng loạt các công ty ra đời mà phần lớn tập trung ở Biên Hòa như Sadakim, Saikimco, Việt Nam Kỹ nghệ sắt

thép công ty, VICASA... với số vốn lên tới 1834 triệu (1967).

Giai đoạn 1972 - 1975, từ khi quân đội Mỹ và đồng minh rút khỏi Việt Nam, thị trường tiêu thụ hàng công nghiệp dân dụng bị thu hẹp, do đó công nghiệp miền Nam nói chung, công nghiệp khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu nói riêng có sự sụt giảm mạnh. Các ngành như sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ quân đội, sản xuất vật liệu xây dựng có sự suy giảm mạnh hơn cả.

Bốn là, sự hưng thịnh hay suy giảm của công nghiệp khu vực này nói riêng, công nghiệp miền Nam nói chung phụ thuộc nhiều vào các yếu tố bên ngoài như viện trợ, sự di cư của các nhà tư sản miền Bắc vào miền Nam, đặc biệt là yếu tố chiến tranh. Khi cường độ chiến tranh ác liệt, các ngành phục vụ chiến tranh, ăn theo chiến tranh phát triển mạnh như sản xuất, chế biến thực phẩm phục vụ quân đội, sản xuất vật liệu xây dựng, cán thép từ phế liệu chiến tranh, các ngành không trực tiếp phục vụ chiến tranh suy giảm như đường, dệt. Và khi quân Mỹ và đồng minh rút khỏi miền Nam thì công nghiệp miền Nam mà trung tâm là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu suy giảm trầm trọng. Ngoài ra, “chiến tranh còn tác động đến môi trường đầu tư kinh doanh, nó hạn chế tối đa khả năng làm ăn lớn, làm ăn lâu dài của các nhà doanh nghiệp vì độ rủi ro cao, độ an toàn cực kỳ thấp...”⁽¹¹⁾.

Năm là, chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu mặc dù được đưa ra với nhiều hy vọng nhưng cho đến thời khắc cuối cùng của mình, chính quyền Sài Gòn vẫn không làm được điều đó. Và mãi cho đến năm 1970, một chính sách công nghiệp hóa “cũng

11 Nguyễn Thái An - Nguyễn Văn Kịch (2005), *100 năm phát triển công nghiệp Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh*, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 114.

chỉ đang ở trong quá trình tìm kiếm và thể nghiệm không ngừng.”⁽¹²⁾. Các sản phẩm nội địa không những không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng nội địa về cả số lượng và chất lượng, khiến cho sản phẩm công nghiệp của khu vực hay hàng nội nói chung không có đủ sức cạnh tranh với hàng ngoại nhập. Mặt khác, công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu nhưng về mặt nguyên liệu và máy móc để phục vụ cho chiến lược này phần lớn là nhập khẩu. “Hầu hết các xí nghiệp kỹ nghệ quan trọng của Việt Nam đều nhập cảng nguyên liệu hoặc bộ phận rời của ngoại quốc rồi hoàn thành sản phẩm tại quốc nội.”⁽¹³⁾. Các ngành nhập khẩu nguyên liệu và bộ phận rời như đường, dệt, thuốc lá, bình điện, đồng hồ, xe máy... Tỷ lệ nguyên liệu ngoại nhập chiếm từ 70 - 100%. Tình trạng như vậy, được Nguyễn Văn Ngôn nhận xét trong cuốn “Kinh tế Việt Nam cộng hòa” đó là tình trạng “ấu trĩ của kỹ nghệ” miền Nam. Và thực ra thì công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu thực chất là công nghiệp gia công, lắp ráp nên không đem lại hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh và cũng do đó mà công nghiệp không thúc đẩy nông nghiệp, dịch vụ phát triển.

Sáu là, nếu công nghiệp miền Nam dưới thời Pháp thuộc tập trung ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn thì đến đây Sài Gòn - Chợ Lớn vẫn là trung tâm nhưng đã có sự lan tỏa và mở rộng, điển hình là vùng Biên Hòa chỉ với khu công nghiệp Biên Hòa đã “tập trung 70% số xí nghiệp và 80% năng lực sản xuất công nghiệp của toàn miền Nam”⁽¹⁴⁾. Sự hình thành khu công nghiệp Biên Hòa với mức độ tập trung như trên cộng với truyền thống công nghiệp ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn

khiến cho khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu trở thành trung tâm công nghiệp của miền Nam với 85% cơ sở sản xuất, trên 90% sản lượng công nghiệp tập trung ở đây. Không những thế, khu công nghiệp Biên Hòa ra đời mở đầu cho một bước phát triển mới của công nghiệp khu vực, phát triển theo mô hình các khu công nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài - “một mô hình phát triển công nghiệp hiện đại tiên tiến cho thế kỷ XX và thế kỷ XXI”⁽¹⁵⁾.

Bảy là, nếu như trước đây, công nghiệp miền Nam chủ yếu nằm trong tay người Pháp, người Hoa thì đến đây với chính sách thu hút đầu tư nước ngoài khiến cho nhiều nhà đầu tư tràn vào, tư sản Việt Nam cũng tham gia khá tích cực vào phát triển công nghiệp. Mặc dù độ rủi ro cao khi đầu tư phát triển công nghiệp ở miền Nam nhưng khi đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài cũng chọn những địa điểm an toàn nhất đó là Sài Gòn và vùng phụ cận. Trong 13 năm, tính từ năm 1963 đến năm 1975, có tổng cộng 338 nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư phát triển công nghiệp ở miền Nam. Trung bình, mỗi năm có 22.5 dự án đầu tư vào công nghiệp khu vực với số vốn trung bình khoảng 31.440 USD và 2038 franc/1 dự án. Đây là một con số đáng kể trong bối cảnh lúc bấy giờ.

Tám là, sự phát triển của công nghiệp của khu vực vẫn chưa tạo ra sự chuyển biến trong các ngành khác như nông nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ. Công nghiệp chế tạo máy nông nghiệp, sản xuất phân bón không được chú ý đầu tư “cho nên nông nghiệp miền Nam vẫn ở trình độ thấp, tỷ trọng cơ giới hóa chỉ

12 Võ Văn Sen (2005), *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, tr. 68.

13 Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam cộng hòa*, Cấp tiến, Sài Gòn, tr. 44.

14 Nguyễn Thái An - Nguyễn Văn Kịch (2005), *100 năm phát triển công nghiệp Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh*, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 120.

15 Nguyễn Thái An - Nguyễn Văn Kịch (2005), *100 năm phát triển công nghiệp Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh*, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 116.

ở phạm vi nhỏ, cục bộ từng hộ gia đình”⁽¹⁶⁾. Sự phát triển của dịch vụ trong giai đoạn này khá mạnh, tỷ trọng ngành dịch vụ luôn chiếm tới trên dưới 50% cơ cấu kinh tế của khu vực cũng như toàn miền Nam, nhưng sự phồn thịnh ấy theo tác giả Nguyễn Văn Ngôn thì đó là sự phát triển có “tính cách giả tạo” vì sự phồn thịnh đó không bắt nguồn từ “sự phát triển của khu vực canh nông và kỹ nghệ mà do một nguyên nhân khác, đó là viện trợ và chiến tranh”⁽¹⁷⁾. Do đó, sự phát triển công nghiệp ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu nói riêng, miền Nam nói chung chưa có sự gắn kết với nông nghiệp và dịch vụ hay nói cách khác là chưa đủ sức thúc đẩy, lôi kéo các ngành kinh tế khác nên vai trò của nó đối với kinh tế - xã hội còn nhỏ bé.

Chín là, công nghiệp miền Nam nói chung khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu nói riêng trong giai đoạn này được phát triển trên cơ sở nền tảng của nền kinh tế thị trường tư nhân, do đó kinh tế tư nhân được khuyến khích đầu tư đã góp phần thúc đẩy công nghiệp phát triển, ngoài ra các thành phần kinh tế khác cũng được khuyến khích và tự do phát triển tạo nên sự đa dạng trong các thành phần kinh tế, với nhiều hình thức sở hữu như: hỗn hợp; nhà nước; tư nhân; đầu tư nước ngoài; liên doanh, với nhiều loại hình công ty như cổ phần, liên doanh, 100% vốn nước ngoài, tư nhân, quốc doanh. Mặc dù số vốn, quy mô của các công ty tư nhân không lớn, các công ty nước ngoài hay liên doanh còn ở mức khiêm tốn mà chủ yếu là các công ty nhà nước. Song sự phát triển đa dạng của các thành phần kinh tế trong công nghiệp khu vực giai đoạn này cũng huy

động được lực lượng lớn nguồn lực toàn dân tham gia phát triển công nghiệp, khiến công nghiệp có bước tiến nhất định. So với thời Pháp thuộc, công nghiệp khu vực còn được tiếp cận với công nghệ tiên tiến, thị trường được mở rộng hơn nên một số ngành, một số lĩnh vực có bước phát triển đáng kể, hàng hóa có sức cạnh tranh cao, giá trị sản lượng hàng hóa tăng như dệt, đồ uống, thực phẩm... Năm 1973, thế giới lâm vào cuộc khủng hoảng dầu mỏ, do đó việc tìm kiếm khai thác dầu mỏ đã trở nên bức thiết vì vậy, chính quyền Sài Gòn cũng đã tổ chức cho đầu thầu khai thác dầu lửa ở vùng biển thuộc tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ngày nay. Mặc dù tình hình an ninh của miền Nam không ổn định nhưng do nhu cầu bức thiết về dầu nên đã có nhiều công ty nước ngoài tham gia. Chính quyền Sài Gòn đã cấp phép cho 6 tổ hợp công ty dầu lửa được khai thác ở 13 điểm. Đến tháng 10/1974, công ty Mobil đầu tiên tìm thấy dầu ở mỏ Bạch Hổ. Mặc dù, công nghiệp khai thác dầu khí chưa phát triển được bao nhiêu thì chính thể Sài Gòn khai tử, nhưng nó tạo điều kiện cho ngành này phát triển trong giai đoạn sau, trở thành một ngành công nghiệp đem lại giá trị xuất khẩu cao nhất trong khu vực, đồng thời cung cấp nguyên liệu cho sự phát triển công nghiệp của khu vực cũng như cả nước.

Mười là, tiểu thủ công nghiệp cũng được khuyến khích phát triển và bắt đầu được trang bị máy móc để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu, cung cấp nguyên liệu gia công cho xí nghiệp công nghiệp lớn và vẫn là một bộ phận không thể thiếu trong cơ cấu công nghiệp của khu vực. Mạng lưới thủ công nghiệp tập trung “đặc biệt là ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và Biên Hòa.”⁽¹⁸⁾. Riêng tại

16 Nguyễn Thái An - Nguyễn Văn Kịch (2005), *100 năm phát triển công nghiệp Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 116.

17 Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam cộng hòa*, Cấp tiến, Sài Gòn, tr. 57 - 58.

18 Phan Thị Yến Tuyết chủ biên (2002), *Xóm nghề và nghề thủ công truyền thống Nam Bộ*, Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 235.

Chợ Lớn, theo ước tính của Tsai Maw Kuey thì “người Hoa nhóm Quảng Đông có 21 cơ sở làm bánh mứt trái cây, 31 cơ sở muối dưa, 20 xưởng cắt may quần áo, 10 xưởng nhuộm, 68 xưởng cưa, 20 xưởng làm guốc, 40 xưởng làm thùng gỗ đựng hàng, 14 xưởng đan đồ dùng bằng mây, tre, lá, 22 xưởng ấp trứng vịt, trứng cút và họ độc chiếm trong việc chế biến và buôn bán thực phẩm bằng đậu nành; người Hoa nhóm Hẹ có 18 xưởng xay bột, 7 xưởng làm bún, 5 cơ sở sản xuất mì ống tươi, 48 lò thuộc da, 12 xưởng làm yên ngựa, 380 cơ sở dệt vải mỗi cơ sở có từ 10 đến 27 khung cửi và dùng gần 50 nhân công.”¹⁹

4. KẾT LUẬN

Dưới chế độ Việt Nam cộng hòa, công nghiệp cũng được quan tâm phát triển với một hệ thống chính sách khá đồng bộ, điều này đã tạo điều kiện cho công nghiệp ở khu

vực Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu phát triển mạnh hơn về mọi mặt, khiến cho khu vực tiếp tục giữ vững vai trò trung tâm, đầu tàu của công nghiệp. Tuy nhiên công nghiệp nơi đây vẫn rất nhỏ bé so với các ngành nghề khác, không tạo ra được sự thay đổi căn bản trong nền kinh tế. Cơ cấu phát triển lệch lạc, các nhà đầu tư không mấy mặn mà. Mặc dù vậy, chúng ta cũng không thể phủ nhận sự phát triển, hướng đi trong phát triển công nghiệp của chính quyền Sài Gòn ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa Vũng Tàu đã để lại những bài học quý cho các giai đoạn phát triển sau này như: kêu gọi đầu tư nước ngoài, thành lập các khu công nghiệp, phát triển công nghiệp từ chế biến lắp ráp sang chế tạo, tận dụng lợi thế ngoài lợi thế tài nguyên v.v..../.

19 Tsai Maw Kuey (1968), *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Paris, tr. 77 - 99.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Chính phủ Việt Nam cộng hòa (1972), *Kế hoạch 4 năm phát triển kinh tế quốc gia*, Sài Gòn.
- [2]. Nguyễn Trọng Đạt (1969), *Nền kỹ nghệ Việt Nam*, Luận văn Tốt nghiệp Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn.
- [3]. Huỳnh Bá Tuệ Dương (1973), *Kỹ nghệ đường Việt Nam*, Luận văn Cao học Tài chính, Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn.
- [4]. Hoài Nam - Hải Hà (1977), “Một số nét về công nghiệp miền Nam trước ngày giải phóng”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 5/1977.
- [5]. Nguyễn Huy, *Hiện tình kinh tế Việt Nam, Q.1: Hàm mô - Kỹ nghệ*, Tài liệu Lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
- [6]. Lê Khoa, *Tình hình kinh tế miền Nam 1955 - 1975 qua các chỉ tiêu thống kê*, Tài liệu tham khảo của Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh
- [7]. Nguyễn Thái An - Nguyễn Văn Kịch (2005), *100 năm phát triển công nghiệp Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh*, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [8]. Nguyễn Đức Trang - Lê Thị Trúc Lâm (1973), *Kỹ nghệ Áo dục tại Việt Nam*, Ngân hàng phát triển Kỹ nghệ Việt Nam, Sài Gòn.
- [9]. Liên Bộ Kinh tế - Tài chính, *Chương trình cải cách kinh tế - tài chính mùa thu 1971*, Tài liệu Lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
- [10]. Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam cộng hòa*, Cấp tiến, Sài Gòn.
- [11]. Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975*, KHXH, Hà Nội.
- [12]. Quỹ phát triển Kinh tế Quốc gia (1974), *Cơ cấu kỹ nghệ chế biến tại Việt Nam*, Sài Gòn.
- [13]. Võ Văn Sen (2005), Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975), Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [14]. Tsai Maw Kuey (1968), *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Paris, 1968.
- [15]. Tổng cục Thống kê (2004), *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, Thống kê, Hà Nội.
- [16]. Lê Đức Thuận (1968), *Những biện pháp trợ giúp của chính quyền đối với kỹ nghệ*, Luận văn Tốt nghiệp Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn.
- [17]. Nguyễn Kim Hiền - Cung Thúc Tiến (1969), *A general Survey of Vietnamese Manufacturing Industry*, Joint Development Group Sai Gon - Viet Nam, Sài Gòn.
- [18]. Phan Thị Yên Tuyết chủ biên (2002), *Xóm nghề và nghề thủ công truyền thống Nam Bộ*, Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [19]. Viện Quốc gia thống kê, *Việt Nam niên giám thống kê, các năm: 1954 – 1955; 1956; 1960 – 1961; 1962; 1963; 1964 – 1965; 1966; 1967 – 1968; 1971; 1972; 1973*, Sài Gòn.

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 1997-2006

Nguyễn Thanh Long*

TÓM TẮT

Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu theo đuổi của mọi quốc gia. Song, để đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững thì cần phải giải quyết tốt vấn đề công bằng xã hội. Vì ở nhiều khía cạnh, công bằng xã hội có tác động trực tiếp đến vấn đề tăng trưởng kinh tế và tính bền vững của nó. Bình Dương là một trong những tỉnh đã giải quyết tốt vấn đề này và luôn đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định trong thời gian dài. Bài viết này cung cấp một số minh chứng về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội như: Sự tăng trưởng kinh tế qua các năm; việc làm; thu nhập; giáo dục; y tế; xóa đói giảm nghèo trong thời kỳ Đổi mới 1997-2006.

1. Đặt vấn đề

Công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo từ năm 1986 diễn ra mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế, bắt đầu bằng việc xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần (1986) thay cho nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, đến nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (1991) và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (2001). Diện mạo kinh tế Việt Nam nói chung và Bình Dương nói riêng đã thay đổi sâu sắc, thoát khỏi khủng hoảng, đạt tăng trưởng cao trong hơn hai thập kỷ. Song, bên cạnh việc tăng trưởng kinh tế nhiều vấn đề xã hội đã nảy sinh, công bằng xã hội là một trong những vấn đề đó và cần phải được giải quyết tốt để đảm bảo cho sự tăng trưởng bền vững.

2. Khái niệm tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội

Khái niệm tăng trưởng kinh tế được hiểu một cách khá thống nhất, hầu hết các nhà kinh tế học đều cho rằng, *tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng sản lượng thực tế của một nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định.*

Nếu tiếp cận vấn đề tăng trưởng trong ngắn hạn, thì đó là sự gia tăng về lượng của một nền kinh tế và nếu tiếp cận vấn đề trong dài hạn, thì đó là sự gia tăng quy mô hay mở rộng sản lượng của một nền kinh tế quốc dân qua các năm. Có nhiều chỉ số dùng làm thước đo tăng trưởng kinh tế, trong đó, chỉ số tổng sản phẩm quốc nội (GDP) được dùng phổ biến nhất.

Khác với cách hiểu khá thống nhất của khái niệm tăng trưởng kinh tế, khái niệm công bằng xã hội được hiểu theo nhiều cách khác nhau và hầu như các tiêu chí công bằng xã hội đều dựa trên cơ sở định tính. Có khái

* ThS. NCS, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, ĐH. Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

niệm nhấn mạnh yếu tố *công bằng xã hội cho mọi người* và cũng có khái niệm nhấn mạnh mối quan hệ giữa *công hiến và hưởng thụ; nghĩa vụ và quyền lợi*.

Mặc dù chưa thật sự thống nhất với nhau trong việc định nghĩa khái niệm, song hầu hết các công trình nghiên cứu có liên quan đến vấn đề công bằng xã hội đều tiếp cận khái niệm với hai khía cạnh: *ngang và dọc*. Công bằng xã hội tiếp cận theo chiều ngang được hiểu là sự đối xử như nhau đối với những cá nhân có hoàn cảnh như nhau và đóng góp như nhau; Công bằng xã hội tiếp cận theo chiều dọc được hiểu là đối xử khác nhau đối với những cá nhân có điều kiện khác nhau.

Để đánh giá tính công bằng xã hội, các nhà khoa học đã đưa ra nhiều phương pháp, như: phương pháp phân phối thu nhập theo đầu người giữa các nhóm dân cư, phương pháp tính đường cong Lorenz, phương pháp tính hệ số gini, phương pháp hệ số giãn cách và tiêu chí “40” của Ngân hàng thế giới.

3. Quá trình tăng trưởng kinh tế ở Bình Dương thời kỳ 1997-2006

Thực hiện Chỉ thị 03-CT/TW ngày 12/11/1996 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VIII và Nghị quyết kỳ họp lần thứ 10 Quốc hội khóa IX về việc điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh, tỉnh Bình Dương được tách ra từ tỉnh Sông Bé và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/1997.

Tái lập và đi vào hoạt động, tỉnh Bình Dương thừa kế từ tỉnh Sông Bé 2.869 cơ sở sản xuất công nghiệp với 22 doanh nghiệp nhà nước, 2 hợp tác xã, 200 doanh nghiệp tư nhân. 98 công ty TNHH và công ty cổ phần,

63 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và 2.478 hộ cá thể và tổ sản xuất⁽¹⁾.

3.1. Tăng trưởng kinh tế ở Bình Dương giai đoạn 1997-2000

*** Ngành công nghiệp:** Với chính sách “*trải chiếu hoa đón các nhà đầu tư*” và cơ chế quản lý thông thoáng, số đơn vị sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng lên qua từng năm. Đến năm 2000, tỉnh đã có 3.169 đơn vị sản xuất công nghiệp đi vào hoạt động, tăng 3000 đơn vị so với năm 1997 (23 doanh nghiệp tư nhân, 65 công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, 133 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài).

Ngay năm đầu sau khi tái lập và đi vào hoạt động, năm 1997, giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 3.800 tỷ đồng (giá cố định năm 1994). Trong đó: doanh nghiệp nhà nước chiếm 673 tỷ đồng, tăng 12%; khu vực ngoài quốc doanh chiếm 1.293 tỷ đồng, tăng 21%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 1.834 tỷ đồng, tăng 81%. Trong năm, vốn đầu tư cho doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp đạt trên 3 tỷ đồng. Tỉnh đã quy hoạch 13 khu công nghiệp tập trung với tổng diện tích 6.200 ha⁽²⁾.

Năm 1998, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 4.474 tỷ 883 triệu đồng, đạt 90,8% kế hoạch năm, tăng 12,5% so với năm 1997. Các khu công nghiệp VISP, Sóng Thần 1, Việt Hương, Đồng An (giai đoạn 1), Bình Đường có tỷ lệ cho thuê đất đạt 100%. Riêng khu công nghiệp Sóng Thần 2 và Tân Đông Hiệp tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư. Trong năm, có 30 dự án đầu tư vào các khu công nghiệp, tổng vốn đăng ký 91 tỷ 660 triệu đồng và 137 triệu 798 nghìn USD. Nâng tổng số dự án đầu tư vào các khu công nghiệp là 102 dự án với số vốn 115 tỷ đồng và 463 triệu

1. Cục thống kê Bình Dương (2000), *Công nghiệp Bình Dương 4 năm 1997-2000*, tr. 8.

2. UBND tỉnh Bình Dương (1998), *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 1997, phương hướng nhiệm vụ năm 1998*, tr. 1,2.

USD; doanh thu năm 1998 là 112 triệu 700 nghìn USD, giá trị xuất khẩu 53 triệu USD, đóng góp cho ngân sách địa phương gần 50 tỷ đồng⁽³⁾.

Năm 1999, giá trị sản xuất công nghiệp tăng cao, toàn ngành thực hiện đạt 6.031 tỷ đồng, tăng 29,3% so năm 1998. Các thu công nghiệp trong năm thu hút 54 dự án đầu tư với tổng vốn 233 triệu USD và 448 tỷ đồng, nâng tổng dự án đầu tư vào các khu công nghiệp lên 151 dự án (49 dự án trong nước) với số vốn trên 1000 tỷ đồng và 684 triệu USD. Đã có 93 dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu cả năm đạt 136 triệu USD. Tỷ lệ cho thuê đất bình quân đạt 45%⁽⁴⁾.

Tổng nguồn vốn đầu tư của các đơn vị tính đến 31-12-1999 trên địa bàn tỉnh là 12.610 tỷ đồng, tăng 2,75 lần so với năm 1996, trong đó: khu vực kinh tế trong nước tăng 2,3 lần (doanh nghiệp nhà nước tăng 1,6 lần, dân doanh tăng 2,7 lần) khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3 lần; ngành công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng cao, trên 92% tổng nguồn vốn hoạt động của các đơn vị sản xuất công nghiệp và tăng 2,6 lần, đặc biệt ngành công nghiệp điện, nước tăng 68 lần.

Năm 2000, sản xuất công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao, giá trị sản xuất thực hiện đạt 8.267 tỷ 100 triệu đồng (giá cố định năm 1994), tăng 34,3% so với năm 1999. Trong đó: khu vực quốc doanh chiếm 874 tỷ đồng, tăng 32,8%; khu vực ngoài quốc doanh thực hiện 2.902 tỷ 500 triệu đồng, tăng 29,9% so với năm trước; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện 4.490 tỷ 600 triệu đồng, tăng 37,7%⁽⁵⁾.

Giai đoạn phát triển 1997-2000, Bình Dương đã đạt tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao nhất vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tốc độ tăng trưởng bình quân 32,42%/năm (thành phố Hồ Chí Minh 13,36%/năm, Bà Rịa-Vũng Tàu 18,86%/năm, Đồng Nai 17,25%/năm). Năm 1997 chiếm tỷ trọng 5,8% giá trị sản xuất công nghiệp của vùng và 3% của cả nước. Đến năm 2000 tỷ trọng đã tăng lên 8,4% giá trị sản xuất công nghiệp của vùng và 4,6% của cả nước⁽⁶⁾.

Trong quy mô phát triển như đã nêu, ngành công nghiệp chế biến có số cơ sở sản xuất chiếm tỷ trọng cao (98,7%) với 3.129 cơ sở: 596 doanh nghiệp và 2.533 hộ cá thể và tổ sản xuất, chủ yếu tập trung ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của Tỉnh. Từ đó đã thu hút một lực lượng lao động xã hội lớn tham gia vào sản xuất công nghiệp, đáp ứng chủ trương chuyển dịch một phần lao động thuần nông sang phục vụ ngành công nghiệp.

Tỷ lệ lao động công nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng bình quân trong giai đoạn 1997-2000 như sau: doanh nghiệp tư nhân 11,2%/năm; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 40%.

* **Ngành thương mại và dịch vụ:** Bình quân tổng mức bán lẻ hàng hoá tăng 24%-28%/năm theo cơ cấu: kinh tế nhà nước chiếm 26,6%, kinh tế tư nhân chiếm 66,2%, khu vực đầu tư nước ngoài 7,2%. Mạng lưới thương mại dịch vụ ngày càng mở rộng, năm 2000 có gần 20.000 hộ kinh doanh, tăng 9000 hộ so với năm 1996.

Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 28,2%/năm, kim ngạch nhập khẩu tăng bình quân 23,5%/năm. Xu hướng xuất các mặt

3 UBND tỉnh Bình Dương (1999), Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng năm 1998, phương hướng nhiệm vụ năm 1999, tr. 1.

4 UBND tỉnh Bình Dương (2000), Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng năm 1999, phương hướng nhiệm vụ năm 2000, tr. 1,2.

5 UBND tỉnh Bình Dương (2001), Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng năm 2000, phương hướng nhiệm vụ năm 2001, tr. 1,2.

6 Cục thống kê Bình Dương (2000), Công nghiệp Bình Dương 4 năm 1997-2000, tr. 6.

hàng thành phẩm và nhập vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất ngày càng tăng.

Mạng lưới điện thoại đã phủ đều 100% xã phường, thị trấn, bình quân 5,93 máy/100 dân, tăng 2,80 lần so với năm 1996. giá trị sản xuất ngành bưu chính viễn thông tăng bình quân 26,1%/năm; mạng lưới điện quốc gia đã đến tất cả xã phường, thị trấn trên toàn tỉnh. Tính đến năm 2000, có 88% hộ sử dụng điện, tăng 35,38% so năm 1996.

* **Ngành nông nghiệp:** Nhìn chung, giá trị sản xuất của toàn ngành nông nghiệp (theo giá thực tế) tăng nhẹ và tăng đều qua các năm. Năm 1997 đạt 1.318.536 triệu đồng và tăng lên 1.643.230 triệu đồng vào năm 2006. Tình hình sản xuất nông nghiệp ít có biến động, ngoại trừ diện tích cây điều giảm mạnh⁽⁷⁾.

Tính đến cuối năm 2000, toàn tỉnh có 1.756 trang trại, trong đó, trang trại trồng trọt chiếm 92%; trang trại chăn nuôi chiếm 7,1%, với tổng diện tích đất canh tác là 17.529 ha, tạo việc làm cho khoảng 19.100 lao động⁽⁸⁾.

3.2. Tăng trưởng kinh tế ở Bình Dương giai đoạn 2001-2006

* **Ngành công nghiệp:** Các khu công nghiệp tiếp tục được đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và đã nâng tỷ lệ cho thuê đất bình quân đạt 65%. Trong năm các khu công nghiệp thu hút thêm 79 dự án đầu tư, trong đó có 61 dự án nước ngoài với tổng số vốn đầu tư 100 triệu USD, 18 dự án trong nước với 115 tỷ đồng tiền vốn. Nâng tổng số dự án ở các khu công nghiệp lên 323 (trong đó có 226 doanh nghiệp nước ngoài) với số vốn 1,1 tỷ USD và 1.392 tỷ đồng. Trong năm các

doanh nghiệp khu công nghiệp đạt doanh thu 300 triệu USD, tăng 46% so với năm 2000.

Năm 2002, tổng giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 16, 863 tỷ 800 triệu đồng, tăng 36,5% so cùng kỳ. Công tác đầu tư cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp cũng như trên toàn địa bàn tỉnh được đẩy mạnh. trong năm các khu công nghiệp thu hút 104 dự án đầu tư (76 dự án nước ngoài) với tổng vốn 170,5 triệu USD và 97 tỷ đồng. Doanh thu các doanh nghiệp khu công nghiệp tăng gấp đôi, kim ngạch xuất khẩu tăng 56% so với năm 2001⁽⁹⁾.

Năm 2003, tổng giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 23.564 tỷ 800 triệu đồng, tăng 36,1% so cùng kỳ. Đầu tư xây mới 1 khu công nghiệp và 1 khu liên hợp mới. Như vậy, tính đến năm 2003 toàn tỉnh có 10 khu công nghiệp với tổng diện tích 1.890 ha và 1 khu liên hợp với diện tích 4.196 ha. Thu hút thêm 67 dự án nước ngoài và 23 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn 279 triệu USD và 33 tỷ đồng. Ước tính doanh thu trong năm của các doanh nghiệp tại các khu công nghiệp đạt 1.265 triệu USD, tăng 23% so với năm trước⁽¹⁰⁾.

Năm 2004, tổng giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 65.109.011 triệu đồng. Tổng số lao động công nghiệp là 326.026 người. Trong đó, lao động khu vực trong nước chiếm 132.259 người và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 193.767 người⁽¹¹⁾.

* **Thương mại và dịch vụ:** Kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng, năm 2003 đạt mức 1.416,6 triệu USD, mức tăng bình quân khu vực kinh tế tiểu thủ công nghiệp - công nghiệp trong các năm 2000-2003 đạt 42,9%

7 Cục thống kê Bình Dương (2008), *Số liệu kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương 1997-2008*, tr. 128.

8 UBND tỉnh Bình Dương (2001), *Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng năm 2000, phương hướng nhiệm vụ năm 2001*, tr. 3,4.

9 UBND tỉnh Bình Dương (2003), *Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng năm 2002, phương hướng nhiệm vụ năm 2003*, tr. 1,2.

(chiếm 79,5%), nông nghiệp 3%(chiếm 8,7%). xuất khẩu khu vực trong nước tăng 18,9% (chiếm 40%), khu vực đầu tư nước ngoài tăng 53,7% (chiếm 60%); kim ngạch nhập khẩu tăng, các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc thiết bị, nguyên vật liệu dùng trong sản xuất.

***Ngành nông nghiệp**, phát triển theo định hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Giá trị sản xuất của toàn ngành tăng bình quân 6% năm, cơ cấu ngành chuyển dần từ hướng trồng trọt sang chăn nuôi và dịch vụ.

Điểm nổi bật của ngành kinh tế nông nghiệp Bình Dương trong giai đoạn này là sự

phát triển nhanh của các thành phần kinh tế trang trại, hợp tác và hợp tác xã, và kinh tế hộ gia đình.

Theo số liệu điều tra cuối năm 2003, toàn tỉnh có: 64.780 hộ sản xuất nông nghiệp; 1.802 trang trại (sử dụng 18.432 ha đất nông nghiệp và tạo việc làm cho 28.000 lao động); và 4.513 tổ hợp tác và hợp tác xã (với tổng số 69.640 thành viên).

Đến cuối năm 2003, toàn tỉnh có 19 xí nghiệp chế biến thức ăn gia súc, 498 doanh nghiệp ngoài quốc doanh (trong đó có 132 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) hoạt động trong lĩnh vực thu mua và chuyển biến các sản phẩm nông sản.

Bảng 1: Giá trị sản xuất (giá thực tế) phân theo thành phần kinh tế

ĐVT: Triệu đồng

	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	1.708.571	1.854.931	1.976.960	2.240.349	2.715.211
I. Kinh tế trong nước	1.588.001	1.722.982	1.799.32	1.946.248	2.286.526
1. Nhà nước	595.470	653.063	676.259	738.595	933.095
2. Tập thể	16.428	17.672	21.775	26.210	31.245
3. Tư nhân	6.890	7.487	9.791	12.221	14.862
4. Cá thể	969.004	1.044.539	1.071.250	1.168.958	1.307.027
5. Hỗn hợp	209	221	237	264	297
II. Khu vực vốn ĐTNN	120.570	131.949	197.648	294.101	428.685

Nguồn: Cục thống kê Bình Dương (2005), Niên giám thống kê 2005, tr.42.

Nhìn chung, kinh tế nông nghiệp Bình Dương trong giai đoạn 2001-2006 đã thực sự đi vào sản xuất hàng hoá. Tuy nhiên, bên cạnh sự phát triển nhanh và mạnh của hai thành phần kinh tế trang trại và kinh tế tổ

hợp tác và hợp tác xã, thành phần kinh tế hộ gia đình vẫn chậm phát triển và có phần manh mún.

4. Thực hiện công bằng xã hội ở Bình Dương thời kỳ 1997-2006

10 UBND tỉnh Bình Dương (2004), Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng năm 2003, phương hướng nhiệm vụ năm 2004, tr. 1,2.

11 UBND tỉnh Bình Dương (2005), Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng năm 2004, phương hướng nhiệm vụ năm 2005, tr. 1,2.

4.1. Vấn đề lao động và việc làm

Từ sau tái thành lập, tỉnh Bình Dương chủ động trong chuyển dịch cơ cấu ngành, khai thác tốt những lợi thế so sánh và có nhiều chính sách thu hút đầu tư tốt, Bình Dương đã tạo việc làm mới cho nhiều lao động.

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế có xu hướng tăng đều qua các năm và có sự dịch chuyển theo cơ cấu ngành phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh Bình Dương. Trong đó, đáng chú ý là sự giảm lao động trong ngành nông nghiệp và tăng trong ngành công nghiệp qua các năm.

Bảng 2: Lao động đang làm việc trong một số ngành tại thời điểm 1-7 hàng năm

	Tổng số	Nông, Lâm, Thủy	Công nghiệp	Thương nghiệp
1997	315.356	182.715	76.294	14.150
1998	320.048	177.353	84.820	14.698
1999	333.664	168.469	93.951	15.443
2000	374.940	167.673	126.682	18.061
2001	406.435	165.462	152.734	20.326
2002	460.809	159.196	203.741	31.868
2003	526.602	150.239	269.985	35.512
2004	591.376	143.980	326.026	42.799
2005	627.730	138.521	339.193	49.125
2006	639.223	133.744	353.350	50.126

Nguồn: Cục thống kê Bình Dương (2008), *Số liệu kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương 1997-2008*, tr.36,37. (trích lược)

Những năm 1997-2000, Trong khi lao động ngành nông nghiệp giảm 15.000 lao động, từ 182.715 năm 1997 còn 167.673 người năm 2000; thì ngành công nghiệp tăng 50.000 lao động, từ 76.294 năm 1997 lên 126.682 năm 2000; Ngành thương nghiệp tăng đều qua các năm và đạt con số 18.061 vào năm 2000.

Ở giai đoạn tiếp theo (2001-2006), lao động ngành nông nghiệp tiếp tục giảm trong khi đó ngành công nghiệp tiếp tục tăng, đáng chú ý là sự gia tăng đột biến, từ 165.462 năm 2001 lên 353.350 vào năm 2006.

Lao động ngành thương nghiệp tăng đều qua các năm, ngoại trừ năm 2001-2002, số lao động tăng trên 10.000 (cao gấp ba lần so với các năm). Nguyên nhân được lý giải bởi chủ trương chuyển đổi mô hình kinh tế vĩ mô từ kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa thành kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhờ chủ trương chuyển dịch cơ cấu ngành, tạo nhiều việc làm mới nên Bình Dương luôn giữ tỷ lệ thất nghiệp ở mức

rất thấp (thường xuyên dưới 5%), hầu hết những người đang ở độ tuổi lao động đều có việc làm hoặc đã đi học (những người thất nghiệp hầu hết là do khó chuyển đổi nghề nghiệp để phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa).

Như vậy, tăng trưởng kinh tế và vấn đề lao động việc làm ở Bình Dương đã diễn ra phù hợp chủ trương chung của tỉnh và của cả nước. Kinh tế tăng trưởng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mở rộng quy mô và chuyển dịch cơ cấu ngành, theo

đó lao động cũng tăng về số lượng và có sự dịch chuyển từ lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp, nông thôn ra thành thị.

4.2. Vấn đề thu nhập và mức sống

Thu nhập của người lao động trên địa bàn tỉnh Bình Dương tăng tỷ lệ thuận với nhịp độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Năm 2002, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế là 504,3 nghìn, con số này đạt 777,9 nghìn đồng vào năm 2004 và lên đến 1.215,0 nghìn đồng vào năm 2006.

Bảng 3: Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế

ĐVT: Nghìn đồng

	2002	2004	2006
Tổng số	504,3	777,9	1.215,0
Phân theo nguồn thu			
+ Tiền lương, tiền công	227,0	305,2	418,2
+ Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	88,6	138,5	209,9
+ Phi nông nghiệp	122,4	222,7	401,6
+ Từ nguồn khác	66,3	111,5	185,4

Nguồn: Cục thống kê Bình Dương (2008), *Số liệu kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương 1997-2008*, tr.349. (trích lược)

Trong đó, nguồn thu nhập chủ yếu của lao động là tiền lương và tiền công: năm 2002 con số này chiếm tỷ lệ 45% thu nhập tháng, năm 2004 là 39,2% và năm 2006 là 34,4%. Đồng thời, nguồn thu nhập phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu ngành: năm 2002, nguồn thu từ hoạt động phi nông nghiệp chiếm 24,3% thu nhập tháng, đến năm 2004 là 28,5% và năm 2006 chiếm đến 33%.

Sự gia tăng thu nhập đã góp phần nâng cao mức sống của người dân Bình Dương. Bình quân mức chi tiêu một người một tháng đã tăng gấp đôi sau 5 năm. Năm 2002, mức chi tiêu đạt 441,7 nghìn đồng, đến năm 2006 đã tăng lên 875,4 nghìn đồng.

Bảng 4: Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế

ĐVT: Nghìn đồng

	2002	2004	2006
Tổng số	441,7	576,8	875,4
Phân theo khoản chi			
- Chi cho đời sống	387,3	506,2	768,5
+ Lương thực	39,7	49,6	57,0
+ Thực phẩm	85,4	122,1	190,8
+ May mặc, giày dép	15,6	21,9	35,8
+ Nhà ở, điện, nước, vệ sinh	14,6	21,0	33,8
+ Y tế	14,4	25,9	43,3
+ Đi lại và bưu điện	61,9	86,4	158,1
+ Giáo dục	18,2	24,0	38,3
-Chi khác	54,4	70,6	107,0

Nguồn: Cục thống kê Bình Dương (2008), *Số liệu kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương 1997-2008*, tr.350. (trích lược)

Quan sát các khoản chi ta cũng nhận thấy khoản chi cho thực phẩm, đi lại và bưu điện là cao nhất và cũng tăng đều, hai khoản chi này chiếm tỷ lệ lần lượt theo các năm 2002, 2004 và 2006 là 33,34%, 36,15% và 39,86%. Trong khi đó, các khoản chi cho may mặc, nhà ở, điện nước và y tế luôn giữ ở mức trung bình và cũng tăng dần qua các năm.

Quan sát sự chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo nhóm ngũ vị phân

ta cũng nhận thấy sự chênh lệch trong mức sống là khá cao, năm 2002 khoảng cách chênh lệch giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất là 3,44 lần, năm 2004 là 3,57 lần và năm 2006 là 3,76 lần. Khoảng cách chênh lệch này có chiều hướng ngày càng lớn, song sự gia tăng qua các năm là không đáng kể, trong 5 năm (2002-2006) khoảng cách chênh lệch chỉ tăng thêm 0,32 lần.

Bảng 5: Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo nhóm thu nhập

ĐVT: Nghìn đồng

	2002	2004	2006
Phân theo nhóm thu nhập			
- Nhóm 1	203,4	292,5	364,9
- Nhóm 2	302,5	380,7	589,1
- Nhóm 3	409,7	490,7	707,3
- Nhóm 4	517,5	648,0	966,9
- Nhóm 5	699,1	1.043,5	1.370,4

Nguồn: Cục thống kê Bình Dương (2008), *Số liệu kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương 1997-2008*, tr.350. (trích lược)

4.3. Vấn đề phân hóa thu nhập

Những thành công của tỉnh Bình Dương trong thu hút đầu tư và chuyển dịch cơ cấu ngành đã tạo tiền đề cho nền kinh tế Bình Dương đạt tốc độ tăng trưởng cao vào bậc nhất nước, tạo ra nhiều việc làm mới và tăng thu nhập bình quân đầu người. Song, cũng

chính trong quá trình này, thu nhập của người lao động đã có sự phân hóa. Khoảng cách thu nhập bình quân đầu người giữa thành thị và nông thôn ngày càng xa hơn; sự chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất (tính theo ngũ vị phân) ngày càng cách biệt.

Bảng 6: Thu nhập bình quân đầu người một tháng phân theo khu vực và nhóm

ĐVT: Nghìn đồng

	2002	2004	2006
Tổng	504,3	777,9	1.215,0
Phân theo thành thị, nông thôn			
- Thành thị	622,8	986,8	1.427,0
- Nông thôn	453,1	689,1	1.116,2
Phân theo nhóm thu nhập			
- Nhóm 1	195,6	285,3	447,9
- Nhóm 2	309,2	447,5	714,4
- Nhóm 3	417,4	607,2	923,5
- Nhóm 4	558,3	850,5	1.204,5
- Nhóm 5	1.043,1	1.705,4	2.786,6

Nguồn: Cục thống kê Bình Dương (2008), *Số liệu kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương 1997-2008*, tr.350. (trích lược)

Xem xét thu nhập phân theo khu vực thành thị và nông thôn ta thấy khoảng cách trong thu nhập bình quân đầu người một tháng vào năm 2002 là 1,37 lần, năm 2004 là 1,40 lần và năm 2006 khoảng cách này là 1,27 lần.

Trong khi đó, sự chênh lệch giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất theo ngũ vị phân diễn biến như sau: năm 2002 là 5,33 lần, năm 2004 là 5,98 lần và năm 2006 khoảng cách tăng lên thành 6,22 lần.

Như vậy, mức độ bất bình đẳng trong thu nhập giữa thành thị và nông thôn Bình Dương đã được kiểm soát tốt và có chiều hướng thu hẹp sự chênh lệch. Trong khi đó, khoảng cách thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất lại ngày càng xa hơn.

4.4. Tăng trưởng kinh tế với việc nâng cao hệ thống phúc lợi xã hội

Hệ thống phúc lợi xã hội được đánh giá là một trong những công cụ hữu hiệu giúp nhà nước thực hiện công bằng xã hội và cũng là công cụ giúp nâng cao chất lượng dân số phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội - an ninh quốc phòng nói chung.

Trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế, tỉnh Bình Dương luôn chú tâm đến việc nâng cao hệ thống phúc lợi xã hội, các chủ trương, chính sách về giáo dục, y tế, nhà ở, việc làm, bảo hiểm xã hội... luôn là mối quan tâm hàng đầu của tỉnh.

* *Về vấn đề giáo dục- đào tạo*, trước hết là hệ thống trường lớp, theo số liệu thống

kê, đến năm 1997 tỉnh Bình Dương có 169 trường phổ thông, 4 trường trung cấp chuyên nghiệp, 1 trường cao đẳng và đại học. Đến năm 2005, để đáp ứng nhu cầu học tập của người dân trong tỉnh và một số tỉnh lân cận, trường lớp đã được đầu tư thêm và đạt 205 trường phổ thông, 6 trường trung cấp chuyên nghiệp, 1 trường cao đẳng đại học.

Bên cạnh đó, Bình Dương đã rất chú tâm và có sự đầu tư lớn cho chương trình dạy nghề nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của địa phương về số lượng công nhân có tay nghề cao phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp. Trong đó phải kể đến chương trình nâng cấp và mở rộng Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Bình Dương, Trung tâm dịch vụ việc làm Thanh Niên, Trung tâm đào tạo kỹ thuật Việt Nam -Singapore, Trường Kỹ nghệ Bình Dương (tổng đầu tư 110 tỷ đồng) và Trường Đào tạo Kỹ thuật Bình Dương (tổng đầu tư 199,9 tỷ đồng).

Tính đến năm 2005, toàn tỉnh Bình Dương đã có 28 cơ sở dạy nghề, trong đó có 14 cơ sở công lập và 14 cơ sở tư nhân. Chỉ tính riêng năm 2005, các cơ sở này đã đào tạo được 15.050 học sinh, tỷ lệ ra trường có việc làm ngay đạt 90%.

Chương trình xóa mù chữ và phổ cập giáo dục cũng đạt được nhiều kết quả, năm 1997 - 1998 chương trình được thực hiện tại 4/7 huyện thị, từ năm 1999 chương trình đã được triển khai thực hiện trên toàn tỉnh. Kết quả đạt được như sau: Năm 1997 có 2 huyện thị đạt trình độ phổ cập trung học cơ sở, đến năm 2001 con số này là 3, năm 2002 là 5 và năm 2003 là 7/7 huyện thị.

*** Về hoạt động y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng,** theo báo cáo của tỉnh Bình Dương và các số liệu thống kê của Cục thống kê Bình Dương luôn cho thấy có sự quan tâm

và đầu tư cao. Năm 1997 toàn tỉnh có 92 cơ sở y tế với 995 giường bệnh, đến năm 2006 đã tăng lên 106 cơ sở với 2.099 giường bệnh.

Ngoài việc quan tâm đầu tư thêm cơ sở vật chất mới cho ngành y tế, chính quyền Bình Dương còn chú tâm đến việc thực hiện chế độ bảo hiểm y tế, chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo, cấp thuốc miễn phí cho người già.

Một số kết quả tiêu biểu trong chủ trương phát triển ngành y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng của Bình Dương: Năm 2002, tỉnh đã cấp phát miễn phí bảo hiểm y tế cho 100% người nghèo (theo tiêu chí nghèo của tỉnh) và cho các đối tượng xã hội. Năm 2003 thực hiện việc thăm khám và chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi. Tính riêng năm 2005, đã cấp phát miễn phí bảo hiểm y tế cho 25.328 người nghèo, khám chữa bệnh miễn phí cho 81.499 trẻ em dưới 6 tuổi, phẫu thuật miễn phí cho 217 bệnh nhân đục thủy tinh thể.

4.5. Tăng trưởng kinh tế và vấn đề xóa đói giảm nghèo.

Chủ trương, chính sách xóa đói, giảm nghèo luôn được chính quyền tỉnh Bình Dương quan tâm trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Năm 1997, sau khi tái lập tỉnh Bình Dương có 15.566/127.809 hộ trong diện đói nghèo (theo tiêu chí quốc gia), chiếm tỷ lệ 12,18%. Đến năm 2000, chỉ 4 năm sau ngày tái lập tỉnh, Bình Dương đã không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo cũng giảm đáng kể, chỉ còn 2,78%.

Cùng với đà tăng trưởng của nền kinh tế và tốc độ đô thị hóa cao, chủ trương của tỉnh là nâng dần chuẩn nghèo, rút ngắn khoảng cách trong thu nhập và mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất. Dựa vào nguồn thu ngân

sách dôi dào của tỉnh, các nguồn tài trợ và các chính sách có chiều sâu nhằm giải quyết vấn đề nghèo đói một cách bền vững, tỉnh đã tiến hành nâng chuẩn hộ nghèo trong các năm 2001-2003 và 2004-2005.

Trong những năm 2001-2003, căn cứ vào tình hình kinh tế thực tế của tỉnh Bình Dương, tỉnh đã thực hiện nâng chuẩn nghèo lần thứ nhất với tiêu chí: nông thôn có mức thu nhập dưới 150.000 đồng/người/tháng, thành thị dưới 180.000 đồng/người/tháng.

Trong những năm 2004-2005, cùng với sự phát triển kinh tế vượt bậc, chính quyền tỉnh đã quyết định nâng tiêu chí hộ nghèo lần thứ hai. Những hộ nghèo vùng nông thôn được quy định có mức thu nhập dưới 200.000 đồng/người/tháng và ở khu vực thành thị là 250.000 đồng/người/tháng.

Tính đến năm 2005, toàn tỉnh đã huy động được 918.300 triệu đồng phục vụ chương trình giảm nghèo. Trong đó, vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội là 360.636 triệu đồng, chiếm 39,27% tổng số. Với số vốn huy động trên, tỉnh đã hỗ trợ 47.688 lượt hộ vay, xây dựng mới 3.861 nhà tình thương, cấp phát miễn phí 123.236 thẻ bảo hiểm y tế miễn phí và nhiều sự hỗ trợ khác đối với các hộ thuộc diện nghèo.

Kết luận: Thực hiện chủ trương “phát triển kinh tế phải đi đôi với thực hiện công bằng xã hội, thu hẹp khoảng cách giữa thành

thị và nông thôn, giữa thành thị với thành thị, giữa các tầng lớp xã hội”. Bình Dương không chỉ đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định qua các năm, mà còn giải quyết một cách có hệ thống theo hướng tích cực các vấn đề công bằng xã hội.

Tăng trưởng kinh tế đã tạo tiền đề cần thiết góp phần tạo nhiều việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp. Quá trình này không chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương mà còn tác động trực tiếp đến các địa phương khác bởi việc thu hút nguồn lao động dư thừa và nhờ đó đã góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Tăng trưởng kinh tế làm tiền đề nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, góp phần vào việc nâng cao phúc lợi xã hội, cải thiện các vấn đề về y tế, giáo dục và là cơ sở để giải quyết vấn nạn đói nghèo của cư dân trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Bên cạnh những mặt tích cực nêu trên, quá trình tăng trưởng kinh tế cũng đã tạo ra một số vấn đề xã hội cần phải giải quyết, như: mức độ bất bình đẳng trong thu nhập giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất; sự thiếu đồng bộ trong kết cấu hạ tầng mà nguyên nhân trực tiếp là quá trình đô thị hóa quá nhanh.

Bình Dương là gương sáng điển hình trong việc giải quyết vấn đề tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Cục Thống kê Bình Dương (2000), *Công nghiệp Bình Dương 4 năm (1997-2000)*.
- [2]. Cục Thống kê Bình Dương (2004), *Bình Dương số liệu thống kê chủ yếu 5 năm 1999-2003*.
- [3]. Cục Thống kê Bình Dương (2008), *Số liệu kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương 1997-2008*.
- [4]. Các Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng các năm từ 1997 đến 2006 của UBND tỉnh Bình Dương..
- [5]. UBND tỉnh Bình Dương (1998), *Thủ Dầu Một – Bình Dương 300 năm hình thành và phát triển*, Kỷ yếu hội thảo khoa học tại Bình Dương.
- [6]. www.binhduong.gov.vn

VAI TRÒ QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG VÀ ĐỐI VỚI VIỆC HÌNH THÀNH THỊ TRƯỜNG VĂN MINH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Nguyễn Thị Ngọc Hương (*)

TÓM TẮT

Quan hệ giữa nhà nước và thị trường là hết sức phức tạp, bởi thị trường có liên quan đến rất nhiều lĩnh vực hoạt động trong đời sống xã hội. Do vậy, chúng ta cần phải nhấn mạnh vai trò của nhà nước pháp quyền trong điều kiện chuyển sang kinh tế thị trường, đặc biệt là khi mà chủ nghĩa tự do mới (quan điểm phủ nhận hay yêu cầu giảm tối đa vai trò của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế - xã hội) đang phổ biến rộng rãi trên thế giới.

Trong khuôn khổ bài báo, chúng tôi đưa ra một số luận cứ để chỉ ra vai trò cần thiết của nhà nước pháp quyền trong kinh tế thị trường nói chung. Và, vấn đề quan trọng có liên quan đến vai trò quản lý của nhà nước pháp quyền trong việc hình thành thị trường văn minh như tiền đề cho hiệu quả kinh tế và cho việc bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc là vấn đề quan hệ giữa thị trường văn minh và các truyền thống văn hóa dân tộc ở nước ta hiện nay.

I. MỘT SỐ LUẬN CỨ VỀ VAI TRÒ CẦN THIẾT CỦA NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Qua nghiên cứu, phân tích, chúng tôi đưa ra một số luận cứ để chỉ ra vai trò cần thiết của nhà nước pháp quyền trong nền kinh tế thị trường nói chung như sau:

Thứ nhất, thị trường đóng vai trò quyết định số lượng và chất lượng sản phẩm. Thị trường cho phép nắm bắt được mức cầu và qua đó quyết định mức cung (về lượng và về chất). Thực tế này diễn ra vì kinh tế thị trường căn cứ trên nguyên tắc phi tập trung hóa. Tuy nhiên, kinh tế thị trường không mang lại những giải pháp lý tưởng và nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc khắc phục những vấn đề mà bản thân cơ chế thị

trường không thể giải quyết triệt để. Ngoài ra, cơ chế thị trường cũng không tránh khỏi sức ép từ các vấn đề về chính sách công trong nền kinh tế toàn cầu hiện nay – lạm phát, thất nghiệp, ô nhiễm, nghèo đói và các hàng rào thương mại quốc tế;

Thứ hai, kinh doanh trong kinh tế thị trường có nhiệm vụ đạt đầu ra tối đa từ các yếu tố đầu vào mà các nhà sản xuất sử dụng, tức nó giải quyết vấn đề quan trọng nhất mọi cơ chế kinh tế phải đối mặt: làm thế nào để một xã hội có thể sản xuất hàng hóa và dịch vụ một cách có hiệu quả nhất? Nghiên cứu nhu cầu của người tiêu dùng, nhà sản xuất xác định giá bán hay đổi mới công nghệ sản xuất nhằm thu lợi nhuận tối đa và giành thắng lợi trong cạnh tranh với các nhà sản xuất khác.

* * ThS. GV. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, NCS. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

Tất nhiên, nhà sản xuất không thể lường trước mọi biến đổi trên thị trường, do vậy thường gặp rủi ro thất bại. Cân nhắc giữa rủi ro và thắng lợi của các cá nhân và các công ty tư nhân cho thấy vai trò quan trọng của nhà nước pháp quyền trong mọi kinh tế thị trường, - bảo vệ quyền sở hữu tài sản tư nhân và thực thi hợp đồng hợp pháp. Quyền sở hữu phải được xác định rõ trong luật pháp. Chỉ khi quyền tự do sở hữu được đảm bảo, các cá nhân và các doanh nghiệp mới sẵn sàng chịu rủi ro về tiền bạc để đầu tư vào kinh doanh mới hoặc mở rộng kinh doanh. Cạnh tranh là nhân tố đi liền với thị trường, và chính nó có lợi cho người tiêu dùng, đặc biệt chính sách mở cửa kinh tế càng làm cho cạnh tranh có vai trò quan trọng hơn nữa, nhất là trên phương diện đổi mới công nghệ sản xuất. Song, một mối nguy hiểm sẽ xuất hiện ở đây là khả năng kinh doanh không đồng đều giữa doanh nghiệp các nước làm cho một số công ty không có khả năng cạnh tranh bị phá sản. Xét từ góc độ quản lý xã hội, ở đây sẽ nảy sinh một vấn đề là tính hợp lý và khuôn khổ của chính sách hạn chế tự do thương mại nhằm bảo vệ công ăn việc làm trong một số ngành công nghiệp, tức việc làm tốt cho đất nước, vì công nhân và chủ doanh nghiệp trong các ngành ấy sẽ có thu nhập và lợi nhuận cao hơn, chi tiêu phần lớn số tiền đó ở trong nước. Chính sách như vậy chỉ đúng một phần, vì nó còn làm phương hại đến người tiêu dùng (giá cả và chất lượng sản phẩm).

Thứ ba, mặc dù thị trường đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, song còn có hàng loạt lĩnh vực thị trường không thể can dự, đòi hỏi can thiệp của nhà nước bằng luật. Vai trò của nhà nước pháp quyền ở đây không thay thế thị trường mà hoàn thiện các

chức năng của thị trường. Như lĩnh vực quốc phòng, an ninh, môi trường - sinh thái cho thấy vai trò không thể thay thế được của nhà nước trong việc sử dụng luật pháp vì phúc lợi chung của một dân tộc.

Thứ tư, trong lĩnh vực hoạt động xã hội rất cần đến quản lý bằng pháp luật của nhà nước nhằm đưa xã hội đi lên, đó là lĩnh vực giáo dục. Tham gia vào quá trình đào tạo hay tái đào tạo, công dân tìm kiếm cách cải thiện cuộc sống của mình chứ không cần thiết phải của cả cộng đồng. Nhưng kết quả từ nâng cao học vấn của người đó là anh ta trở thành thành viên hữu ích và có học vấn cao hơn trong cộng đồng. Anh ta có những kỹ năng mới và qua đó có thể xây dựng được một doanh nghiệp mới để tạo cơ hội và việc làm cho người khác. Như vậy, học vấn của công dân nêu trên sẽ làm lợi cho những người khác, hay nói cách khác, giáo dục đem lại lợi ích ngoại sinh cho một quốc gia do những công nhân có học vấn thường linh hoạt và có năng suất hơn, ít có khả năng thất nghiệp hơn. Điều này có nghĩa là chi tiêu nhiều hơn cho giáo dục có thể dẫn đến những khoản tiết kiệm của xã hội và cá nhân không phải chi tiêu vào việc phòng chống tội phạm, nghèo đói và các vấn đề xã hội khác, cũng như nâng cao trình độ kỹ năng, tính linh hoạt và năng suất của lực lượng lao động. Do vậy, nhà nước cần sử dụng pháp luật để quy định trợ cấp hoặc khuyến khích các lĩnh vực hoạt động đem lại lợi ích ngoại sinh. Đó trước hết là giáo dục công lập nhằm tận dụng tối đa nguồn lực trí tuệ, nhân tài của đất nước.

Thứ năm, phát triển xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường trực tiếp liên quan đến phương diện pháp lý. Mặc dù kinh tế thị trường không phải là “giấy phép” cho bóc lột hay trộm cướp, song ở đây rõ ràng có những lạm

dụng. Do vậy, nhà nước cần phải tạo ra khuôn khổ pháp lý cho hoạt động thị trường nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của các bên tham gia quan hệ thị trường, lành mạnh hóa kinh tế và xã hội, qua đó kích thích mọi người tích cực tham gia sản xuất kinh tế với tâm trạng vững vàng và qua đó đem lại hiệu quả tối đa. Cạnh tranh hợp pháp là đòn bẩy của phát triển kinh tế và các hình thức sáng tạo khác. Chính nhà nước pháp quyền cần đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, hợp pháp trong xã hội.

Thứ sáu, kinh tế thị trường tất yếu dẫn đến phân hóa xã hội. Do vậy, để xã hội phát triển bền vững, ổn định, nhà nước chắc chắn phải sử dụng pháp luật để can thiệp bằng các chương trình tái phân phối thu nhập, phương tiện hữu hiệu và phổ biến ở đây là các chính sách thuế để phân phối thu nhập sau thuế trở nên công bằng hơn. Tất nhiên, việc tái phân phối thu nhập thông qua thuế có thể làm suy giảm động cơ của một nhóm người có thu nhập cao, hơn nữa việc xác định công bằng và hợp lý là gì vẫn là một vấn đề còn bỏ ngỏ. Song, kinh nghiệm của tất cả các nước có nền kinh tế thị trường đầy đủ cho thấy, vì lòng trắc ẩn và tính công bằng, nhà nước pháp quyền luôn có trách nhiệm hỗ trợ các gia đình nghèo và giúp họ thoát khỏi cảnh bần cùng. Đây là “mạng lưới an sinh xã hội” cần được triển khai nhờ hệ thống luật của nhà nước trong điều kiện kinh tế thị trường.

Như vậy, nguyên tắc pháp quyền đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong quản lý nhà nước đối với thị trường nhằm đảm bảo phúc lợi chung cho mỗi công dân và toàn thể quốc gia.

II. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VĂN MINH

Vấn đề quan trọng có liên quan đến vai trò quản lý của nhà nước pháp quyền trong

việc hình thành thị trường văn minh như tiền đề cho hiệu quả kinh tế và cho việc bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc là vấn đề quan hệ giữa thị trường văn minh và các truyền thống văn hóa dân tộc. Thực tế cho thấy đây là vấn đề rất nan giải và việc giải quyết nó cho thấy vai trò quản lý đặc biệt quan trọng của nhà nước pháp quyền.

Công cuộc đổi mới đặt ra vấn đề chiến lược đổi mới một cách gay gắt. Lúc đầu, một số người có cảm tưởng rằng, tự do kinh tế và quyền tư hữu là các tiền đề không những cần thiết mà còn đủ để vận động thành công đến một nền kinh tế hiệu quả, rằng chúng sẽ tự động hình thành tầng lớp doanh nhân như những chủ nhân có trách nhiệm, sẽ đảm bảo cải biến cơ cấu sản xuất và phát triển sản xuất phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng. Song, mọi thứ trên thực tế phức tạp hơn nhiều. Để làm rõ bối cảnh hiện nay và nguyên nhân làm cho những mặt mạnh của kinh tế thị trường không được hiện thực hóa, trước hết chúng ta cần phải giải quyết vấn đề các hình thức lịch sử của thị trường.

Thị trường và điều tiết kinh tế của nhà nước thường bị đem đối lập. Khi bắt tay vào đổi mới, một vấn đề gay gắt nảy sinh là việc dung hòa các yếu tố thị trường với kinh tế quốc doanh. Thậm chí một số người còn đưa ra lưỡng đề: hoặc là thị trường, hoặc là kế hoạch. Tư tưởng này tồn tại suốt một thời gian. Theo chúng tôi, những người ủng hộ quan điểm này không phải không hiểu rằng, thị trường văn minh đòi hỏi điều tiết kinh tế của nhà nước bằng luật pháp. Vấn đề là ở tính chất phức tạp của quá trình cải biến phương thức sinh hoạt kinh tế từng chiếm ưu thế trước đây.

Không thể đơn giản đưa quan hệ thị trường vào nền kinh tế tập trung, bao cấp

mà không cải biến triệt để các nguyên lý quản lý nó. Do vậy, vấn đề “hoặc là...- hoặc là...” thực chất là vấn đề cải biến hệ thống quan hệ kinh tế hiện đang tồn tại. Song, bản thân việc đặt vấn đề này dưới hình thức chung chung như vậy là chưa đủ. Cần phải cụ thể hóa nó để chỉ ra các cách tiếp cận và các phương tiện giải quyết nó. Đến lượt mình, điều này lại đòi hỏi phải khắc phục quan điểm đối lập thị trường với kinh tế có kế hoạch.

Thực tế cho thấy, thị trường văn minh đòi hỏi không những tự do hành động của các chủ thể kinh tế, mà cả các hình thức điều tiết bằng luật pháp của nhà nước nhằm tạo ra điều kiện để bộc lộ tốt nhất sự tự do ấy, đây chính là tiền đề cần thiết cho một nền kinh tế có hiệu quả.

Nhận định nêu trên cho phép phân tích bản thân hệ thống kinh tế như một hệ thống đơn giản. Hệ thống như vậy có hiệu quả trong những điều kiện đặc biệt đòi hỏi huy động nỗ lực và nguồn dự trữ trên quy mô cả nước (chiến tranh, chấn hưng kinh tế sau chiến tranh, v.v.). Nhưng nó nhanh chóng bộc lộ tính không hiệu quả của mình trong điều kiện phát triển bình thường.

Nếu áp dụng cách tiếp cận hệ thống với nền kinh tế hiện đại, thì cần xem lĩnh vực kinh tế như một hệ thống tự tổ chức, tự điều tiết phức tạp, trong đó ít nhất có thể tách biệt hai phương diện. Thứ nhất, sự hiện diện những quá trình ngẫu nhiên như trò chơi tự do trong khuôn khổ các tiểu hệ thống kinh tế tương đối độc lập. Thứ hai, sự hiện diện bộ máy quản lý đảm bảo tái tạo một số lượng lớn những đặc điểm căn bản của hệ thống, quy định tính toàn vẹn và định trước các quy tắc tối ưu hóa trò chơi tự do trong các tiểu hệ thống của nó. Bản thân hệ thống căn cứ trên những mối liên

hệ thuận và nghịch đảm bảo điều tiết tối ưu của hệ thống. Và nếu hệ thống kinh tế luôn phát triển, thì nó phải năng động, có khả năng trở nên phức tạp hơn, làm tăng các cấp độ tổ chức của mình, được phân hóa nhờ tạo ra các tiểu hệ thống độc lập mới. Được áp dụng vào vấn đề “kinh tế – kế hoạch – thị trường”, cách tiếp cận như vậy cho thấy rõ khi kết hợp các quá trình ngẫu nhiên, tức các quá trình hình thành những quan hệ hợp tác đa dạng giữa các chủ thể thị trường khác nhau, với các luật chơi chung và hoạt động điều tiết của nhà nước, chỉ có nền kinh tế thị trường có khả năng đảm bảo phân phối các nguồn dự trữ một cách có hiệu quả nhất, phù hợp với nhu cầu của mọi người và trở thành nền kinh tế thịnh vượng. Cần phải đánh giá vai trò và ý nghĩa của kinh doanh trong đời sống xã hội hiện đại từ góc độ này.

Chính vì vậy chúng ta cần xem xét các hình thức lịch sử của thị trường và kinh doanh để lý giải thực trạng nêu trên và qua đó chỉ ra vai trò quản lý của nhà nước pháp quyền.

Chúng ta có thể tách biệt hai hình thức quan hệ thị trường cơ bản trong lịch sử văn minh là: thị trường man rợ và thị trường văn minh. Thị trường man rợ được đặc trưng bởi sự chiếm ưu thế của xu hướng đầu cơ - ăn cướp trong việc tích lũy tư bản, lợi nhuận ở đây đạt được chủ yếu trong lĩnh vực môi giới, chứ không phải trong lĩnh vực sản xuất, và gắn liền với quan hệ phân phối và tái phân phối. Trong nền kinh tế thị trường man rợ, hy vọng tăng trưởng kinh tế nhanh là không có cơ sở, vì các hình thức tái phân phối đóng vai trò cơ sở của nó tăng cường phân hóa xã hội, làm bản cùng hóa quần chúng và qua đó làm giảm sức mua của họ. Đến lượt mình, điều này lại làm giảm các kích thích tăng trưởng sản xuất.

Thị trường man rợ là một giai đoạn nhất định trên con đường chuyển sang thị trường văn minh, thị trường này thay đổi căn bản hình thức quan hệ thị trường và tính chất đời sống xã hội. Thị trường văn minh định hướng vào việc nâng cao năng suất lao động và hiện thực hóa các quyền tự do kinh tế của cá nhân một cách phù hợp với tiềm năng sáng tạo và phúc lợi của họ. Điều tiết kinh tế của nhà nước được thực hiện dưới các hình thức kinh tế thị trường văn minh, nhưng điều tiết bằng các phương tiện kinh tế – chính sách thuế và luật chặt chẽ, quy định “luật chơi” chung và tạo ra khả năng bình đẳng cho mọi người. Thị trường văn minh xuất hiện không phải ngay lập tức, mà trải qua một thời kỳ lịch sử kéo dài và đi liền với sự xuất hiện của xã hội công dân.

Hai hình thức thị trường phù hợp với sự thống trị của hai hình thức hoạt động kinh doanh khác nhau. Hình thức thứ nhất là hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực thương mại và tài chính, thường đi liền với các tổ chức tội phạm, định hướng vào việc kiếm lời bằng mọi giá, tạo ra sự phân hóa sâu sắc và không tạo ra điều kiện cho kinh tế phát triển.

Thị trường văn minh có đặc điểm là sự chiếm ưu thế của một hình thức kinh doanh khác, định hướng vào lợi ích hợp lý, trước hết là trong lĩnh vực sản xuất hàng hóa và dịch vụ, nhưng nó không chỉ nhìn thấy mục đích trước mắt mà còn quan tâm để sản xuất không ngừng tăng trưởng luôn có người tiêu dùng. Thị trường văn minh – sản xuất vì người tiêu dùng. Do vậy, nó đòi hỏi một chính sách xã hội đặc biệt: chính sách này phải kích thích sự tham gia tích cực của mọi người vào các lĩnh vực lao động khác nhau và đồng thời cũng đảm bảo làm gia tăng những khả năng tiêu dùng của họ, đến lượt mình, điều này lại

trở thành một trong những điều kiện để kinh tế phát triển và thịnh vượng. Hiện nay, chúng ta cần xác định rõ thị trường đang hình thành ở nước ta là thị trường nào? Theo chúng tôi, có thể khẳng định, chúng ta đang nỗ lực xây dựng thị trường văn minh. Do vậy, cần phải tìm hiểu những nguyên nhân làm xuất hiện xu hướng tiêu cực trong cải cách kinh tế của chúng ta.

Bắt đầu chuyển sang kinh tế thị trường, chúng ta chủ yếu định hướng vào tư tưởng “lựa chọn hợp lý” (trường phái Chicago). Theo tư tưởng này, các diễn viên của thị trường là những người làm tăng tối đa lợi nhuận và lợi ích, hành động một cách hợp lý (duy lý) nhờ tiến hành cuộc chơi theo một số luật chơi trong không gian thị trường. Bản thân hoạt động hợp lý của cá nhân đưa tới chỗ tạo ra điều kiện cho kinh tế phát triển. Tự do, hoạt động hợp lý và hành vi tối đa hóa lợi nhuận được xem là cơ sở của thị trường văn minh. Song, với tư cách lý luận, bản thân lý luận “lựa chọn hợp lý” cũng chỉ có thể được áp dụng vào một loại khách thể xác định. Nói cách khác, nó ngầm giả định từ trước một số tiền đề của thị trường văn minh. Vậy chúng ta đã có những tiền đề như vậy chưa?

Một số nhà lý luận coi thả nổi giá cả và tự do kinh tế là đủ để tạo ra thị trường, vì chúng sẽ cho phép cơ chế tự điều tiết thị trường vận hành và rốt cuộc kinh tế sẽ phát triển. Thực tế chứng minh tính chất ảo tưởng của tư tưởng đó. Để tạo ra điều kiện cho thị trường văn minh, cần phải có một chính sách kinh tế đặc biệt, thường xuyên đối chiếu cải cách với các truyền thống. Nói cách khác, chiến lược cải cách cần phải tính đến các đặc điểm xã hội và tâm tính của mảnh đất mà thị trường văn minh sẽ được tạo dựng trên đó.

Tiến hành cải cách nhờ cổ phần hóa nhanh chóng đã không dẫn đến thành công, mà chỉ dẫn đến việc phân chia lại tài sản nhà nước một cách có lợi cho một số người có quyền. Luật chơi chưa trở thành luật chung. Trong điều kiện cổ phần hóa kéo dài, hình thức kinh doanh cơ bản là hoạt động tài chính – thương mại, hoạt động đầu cơ. Chính sách thuế hạn chế đã kích thích thêm sự gia tăng tư bản tài chính – thương mại trong điều kiện sản xuất kinh tế suy thoái. Rốt cuộc, thị trường man rợ đã xuất hiện. Theo chúng tôi, chúng ta đã bỏ qua nghiên cứu cổ điển về mối liên hệ giữa các nguyên tắc của thị trường và tinh thần của chủ nghĩa tư bản (M.Weber).

Kinh nghiệm thị trường văn minh của phương Tây dựa trên một hệ thống những giá trị căn bản (gốc) đã hình thành và được mã hóa trong lịch sử kéo dài của nền văn minh phương Tây, kể từ khi bắt đầu hình thành “tinh thần của chủ nghĩa tư bản - đạo đức Tin lành giáo). Hệ thống này giả định tự do và trách nhiệm cá nhân, lựa chọn và hành động hợp lý, nhà nước pháp quyền và không gian luật thống nhất như điều kiện tuân thủ quan hệ hợp đồng giữa các chủ thể thị trường, quan niệm về công bằng và bình đẳng trước hết như bình đẳng về khả năng, thừa nhận giá trị của tồn tại hiện có như định hướng vào lối sống ổn định.

Chúng ta có thể ghi nhận sự vắng mặt hay ảnh hưởng không lớn của định hướng giá trị ấy trong xã hội ta, sự va chạm của nó với những giá trị khác đã hình thành trong truyền thống văn hóa Việt. Sự tiếp biến giữa văn hóa phương Tây và văn hóa Việt tất yếu làm thay đổi những giá trị văn hóa Việt, song sự biến đổi ấy vẫn giữ lại các nguyên mẫu tinh thần Việt ổn định là cái quy định

thế giới quan, phương thức hoạt động sống và sự hình thành nhân cách Việt mà chúng ta cần tính đến trong quản lý phát triển xã hội.

Trong truyền thống văn hóa Việt, các lý tưởng của chủ nghĩa cá nhân không giữ vai trò hàng đầu đặc trưng cho hệ thống giá trị phương Tây. Đặc trưng cho văn hóa Việt và lý tưởng cộng đồng, tức sự hợp nhất căn cứ trên kích thích nội tâm, mục đích và công việc chung. Các đặc điểm của lối sống cộng đồng thể hiện rõ trong hoạt động sản xuất. Trong điều kiện kinh tế quá độ, mọi người chịu đựng những trở ngại mà không “nổi loạn” một phần vì họ sống trong tập thể làm giảm bớt cơn sóc cá nhân và tạo ra hy vọng cùng nhau khắc phục trở ngại. Lý tưởng cộng đồng còn gắn liền với quan niệm đặc biệt về tự do. Nó định hướng không phải vào tự do cá nhân, mà chủ yếu vào các hình thức tập thể trong việc thực hiện nó (tinh thần làm chủ).

Tự do cá nhân được lĩnh hội như ý chí, còn tự do hợp nhất với trách nhiệm – tự do dành cho mọi người, đạt được thông qua việc khắc phục khó khăn, gian khổ trong quá trình tìm kiếm sự thật và cái thiện. Cảm nhận và lĩnh hội tự do trong không gian văn hóa Việt được hiểu là đạt tới công bằng ở giữa mọi người và mọi dân tộc, hy sinh lợi ích riêng vì tự do và hạnh phúc của người khác. Tư tưởng này gắn gũi với tư tưởng giải phóng của chủ nghĩa xã hội. Song, nó cũng còn bao hàm những giá trị khoan dung, cởi mở, hợp nhất có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và tiếp biến văn hóa toàn cầu. Lý tưởng về các quyền con người xa lạ với văn hóa Việt truyền thống, song ở đây cũng không có hạn chế nào đối với việc lĩnh hội nó. Do vậy, quan niệm truyền thống về tự do của ta có tiềm năng phát triển và trở

nên phong phú nhờ lĩnh hội các giá trị văn hóa khác.

Người Việt phát triển một kiểu quan niệm khác về tự do - đi từ lý tưởng tự do và bình đẳng của mọi người và mọi dân tộc đến việc đưa nội dung của lý tưởng về các quyền con người vào chúng. Con đường này chỉ mới bắt đầu, những giá trị mới xuất hiện trong ý thức chúng ta cách đây không lâu, khi mà tư tưởng về các quyền con người không những được các nhà trí thức riêng biệt, mà cả các phương tiện truyền thông đại chúng và các cơ quan quyền lực tối cao tuyên bố là ưu tiên hàng đầu.

Song việc tuyên bố tư tưởng vẫn chưa có nghĩa là sự thâm nhập của nó vào cuộc sống với tư cách giá trị và cái điều tiết hoạt động và hành vi của mọi người. Vấn đề tự do gắn liền với vấn đề ý thức pháp luật và nhà nước pháp quyền ở điểm này. Cả hai, chúng đều đóng vai trò điều kiện cần thiết cho thị trường văn minh, thị trường này đòi hỏi các quyền tự do cá nhân với không gian pháp luật thống nhất, trong đó luật chơi kinh tế chung đối với mọi người có hiệu lực.

Giống như tư tưởng về các quyền con người, lý tưởng nhà nước pháp quyền hình thành ở ta trong quá trình đổi mới và chuyển sang thị trường. Vào thời kỳ bao cấp, mệnh lệnh đóng vai trò cái điều tiết hiện thực đời sống xã hội. Song thực tiễn giải quyết những vấn đề quan trọng bằng các biện pháp phi pháp luật (lệ) đã có truyền thống lâu đời ở nước ta. Chúng ta còn nhớ, vua đã được thần thánh hóa, đứng trên luật pháp (ý vua là ý trời), ăn hối lộ và thói chuyên quyền là đặc điểm phổ biến trong hoạt động của bộ máy quan lại thời phong kiến. Người Việt có một quan niệm đặc biệt về luật: luật chỉ có giá trị khi được hợp nhất với tính từ “công bằng”

(nghĩa). Như vậy là công bằng được đặt lên trên luật, và đây không chỉ là việc giữ lại các hình thức điều tiết cộng đồng truyền thống trong xã hội, mà còn là sự tự vệ về mặt đạo đức của cá nhân trong không gian xã hội phi pháp luật.

Trong hệ thống nội dung quy định quan niệm về công bằng và luật có nội dung bắt nguồn từ lý tưởng chính quyền nhà nước trung ương mạnh do nhà vua công bằng đại diện. Vị vua này sống vì mọi người và làm cho mọi người trở nên bình đẳng, hiện thân của sự thật, công bằng và bảo vệ mọi người khỏi kẻ thù, khỏi cái ác, kể cả khỏi tầng lớp quan lại suy thoái. Chính quyền trung ương mạnh đảm bảo việc thống nhất các dân tộc khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam, đảm bảo tính toàn vẹn của nhà nước, giám sát tầng lớp cầm quyền địa phương. Khi chính quyền này suy yếu, tình trạng vô quyền ở địa phương tăng lên. Việc hợp nhất lý tưởng công bằng với lý tưởng nhà nước mạnh trong ý thức người Việt không những biểu thị tâm tính cộng đồng truyền thống mà còn tính đến kinh nghiệm lịch sử “thời loạn”.

III. KẾT LUẬN

Khi có tính đến các đặc điểm tâm tính nêu trên của người Việt, chúng ta có thể đi đến kết luận rằng, không thể nhanh chóng hình thành thị trường văn minh, việc làm sáng tỏ những giá trị căn bản của truyền thống văn hóa Việt cho phép nhận thấy những khả năng to lớn của chiến lược đổi mới. Cụ thể, định hướng vào chủ nghĩa cá nhân như nhân tố phá hủy các truyền thống tinh thần cộng đồng Việt hoàn toàn không nhất thiết đối với đổi mới. Kinh nghiệm sử dụng truyền thống công xã - gia đình (“văn hóa làng xã”) trong tổ chức thị trường văn minh của Nhật Bản cho thấy cơ sở tinh thần

sâu rộng của nó. Cả kinh nghiệm phương Tây hiện đại cũng chứng tỏ xu hướng tích hợp chủ nghĩa cá nhân với các hình thức sở hữu và kinh doanh tập thể. Do vậy, không nên coi lý tưởng làm chủ tập thể và cộng đồng là trở ngại trên con đường hình thành

thị trường văn minh. Việc xây dựng nhà nước pháp quyền nhằm đảm bảo không gian pháp luật thống nhất cho thị trường văn minh ở Việt Nam không thể thực hiện theo con đường làm suy yếu chính quyền trung ương./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Yu.V.Yakovets. Lịch sử các nền văn minh. M., 1997.
- [2]. Yu.V.Yakovets. Các chu kỳ. Các cuộc khủng hoảng. Các dự báo. M., 1999.
- [3]. A. Toffler. Làn sóng thứ ba. M., 1999.
- [4]. D.Bell. Xã hội hậu công nghiệp tương lai. Kinh nghiệm dự báo xã hội. M., 1999.
- [5]. N.N.Moisseev. Chia tay với sự đơn giản. M., 1998.
- [6]. L.B.Kapenhays. Sự tiến hoá của sản xuất công nghiệp Nga. M., 1989.
- [7]. M.Weber. Nền đạo đức Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản. Nxb. Tri thức, Hà nội, 2008.
(Dịch giả: Bùi Văn Nam Sơn, Nguyễn Nghi, Nguyễn Tùng, Trần Hữu Quang).

Kỹ thuật - Công nghệ

MỘT SỐ BÀI TOÁN KHÔNG GIẢI ĐƯỢC ĐỐI VỚI NGÔN NGỮ TUYẾN TÍNH

*Nguyễn Xuân Dũng**

TÓM TẮT

Việc nghiên cứu về tính khả giải của các bài toán (hoặc các lớp bài toán) đóng một vai trò rất quan trọng không chỉ đối với sự phát triển của Toán học nói riêng mà còn ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của khoa học công nghệ nói chung.

Trong bài này chúng tôi tiến hành nghiên cứu về tính khả giải của một số bài toán trong lý thuyết ngôn ngữ hình thức. Cụ thể là, chúng tôi sẽ chứng minh các bài toán sau đây là không giải được đối với ngôn ngữ tuyến tính:

Bài toán tương đương của hai ngôn ngữ tuyến tính bất kỳ.

Bài toán đồng nhất của một ngôn ngữ tuyến tính với một ngôn ngữ chính quy.

Bài toán liệu có hay không $L = \Sigma^$, đối với ngôn ngữ tuyến tính L cho trước trên bảng chữ cái Σ .*

Định nghĩa 1: Văn phạm tuyến tính là văn phạm mà mỗi luật sinh của nó thuộc một trong các dạng sau: $A \rightarrow uBv$, $A \rightarrow uB$ hoặc $A \rightarrow u$ với A, B là các ký hiệu không kết thúc và u, v là các xâu ký hiệu kết thúc.

Định nghĩa 2: Cho $A = u_1, u_2, \dots, u_n$ và $B = v_1, v_2, \dots, v_n$ là hai danh sách của các xâu trong Σ^* . Cho $K = \{ a_1, a_2, \dots, a_n \}$ là tập n ký hiệu khác nhau không có trong Σ . Ta định nghĩa

$$G_A = (\{S_A\}, T, P_A, S_A)$$

$$\text{và } G_B = (\{S_B\}, T, P_B, S_B)$$

với $T = \Sigma \cup K$ và P_A, P_B được định nghĩa như sau: Với mỗi i từ 1 đến n , P_A chứa các luật sinh dạng:

$$S_A \rightarrow u_i S_A a_i \text{ và } S_A \rightarrow u_i a_i$$

và P_B chứa các luật sinh dạng

$$S_B \rightarrow v_i S_B a_i \text{ và } S_B \rightarrow v_i a_i$$

Đặt $L_A = L(G_A)$ và $L_B = L(G_B)$, hay ta có thể biểu diễn dưới dạng

$$L_A = \{ u_i u_{i_2} \dots u_{i_m} a_{i_m} a_{i_{m-1}} \dots a_{i_1} \mid m \geq 1 \text{ và } 1 \leq i_m \leq n \}$$

$$L_B = \{ v_i v_{i_2} \dots v_{i_m} a_{i_m} a_{i_{m-1}} \dots a_{i_1} \mid m \geq 1 \text{ và } 1 \leq i_m \leq n \}$$

Bổ đề 1: Cho L_1 và L_2 là hai ngôn ngữ tuyến tính bất kỳ trên Σ và cho u, v là hai xâu bất kỳ. Khi đó $L_1 \cup L_2$ và uL_1v cũng là các ngôn ngữ tuyến tính trên Σ .

Chứng minh: Ta chỉ cần chỉ ra các văn phạm tuyến tính sinh ra các ngôn ngữ đó.

a. Không mất tổng quát ta có thể giả thiết rằng

$$L_1 = L(G_1) \text{ và } L_2 = L(G_2)$$

Với $G_1 = (N_1, \Sigma, P_1, S_1)$ và $G_2 = (N_2, \Sigma, P_2, S_2)$ là các văn phạm tuyến tính và $N_1 \cap N_2 = \emptyset$. Ta sẽ xây dựng một văn phạm tuyến tính mới sinh ra ngôn ngữ $L_1 \cup L_2$ như sau:

$$G = (N_1 \cup N_2 \cup \{S\}, \Sigma, P_1 \cup P_2 \cup \{S \rightarrow S_1 \mid S_2\}, S)$$

với S là ký hiệu mới không thuộc tập N_1

* TS. Trường Khoa Kỹ Thuật – Công nghệ, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương

$\cup N_2$. Từ cách xây dựng văn phạm G ta thấy rằng

$$L(G) = L(G_1) \cup L(G_2) = L_1 \cup L_2$$

b. Ta sẽ xây dựng văn phạm tuyến tính sinh ra ngôn ngữ uL_1v như sau:

$$G = (N_1 \cup \{S\}, \Sigma \cup K, P_1 \cup \{S \rightarrow uS_1v\}, S)$$

Từ cách xây dựng dễ dàng thấy rằng $L(G) = uL_1v$.

Định nghĩa 3: Hệ Post (Post correspondence system - PCS) là cặp $\langle A, B \rangle$, với

$$A = u_1, \dots, u_n, \quad B = v_1, \dots, v_n$$

Với số tự nhiên $n \geq 1$ nào đó và các từ khác rỗng $u_1, \dots, u_n, v_1, \dots, v_n \in \Sigma^*$.

Định nghĩa 4: Cho $\langle A, B \rangle$ là một PCS bất kỳ trên bảng chữ X ; $A = u_1, \dots, u_n$, $B = v_1, \dots, v_n$ và $K = \{a_1, \dots, a_n\}$ là tập các ký hiệu khác nhau không thuộc X . Ta định nghĩa các văn phạm sau:

$$G_A = (\{S_A\}, \Sigma, P_A, S_A)$$

$$\text{và } G_B = (\{S_B\}, \Sigma, P_B, S_B)$$

với $\Sigma = X \cup K$ còn P_A và P_B được xác định như sau:

$$P_A : S_A \rightarrow u_i S_A a_i \mid u_i a_i, \quad 1 \leq i \leq n$$

$$P_B : S_B \rightarrow v_i S_B a_i \mid v_i a_i, \quad 1 \leq i \leq n$$

Ta ký hiệu $L_A = L(G_A)$ và $L_B = L(G_B)$. Hiển nhiên L_A và L_B là các ngôn ngữ tuyến tính phi ngữ cảnh trên $\Sigma = X \cup K$. Ngoài ra

$$L_A = \{u_{i_1} u_{i_2} \dots u_{i_m} a_{i_m} a_{i_{m-1}} \dots a_{i_1} \mid m \geq 1 \text{ và } 1 \leq i_m \leq n\}$$

$$L_B = \{v_{i_1} v_{i_2} \dots v_{i_m} a_{i_m} a_{i_{m-1}} \dots a_{i_1} \mid m \geq 1 \text{ và } 1 \leq i_m \leq n\}$$

Bổ đề 2: - L_A cũng là ngôn ngữ tuyến tính trên Σ .

Chứng minh: Từ định nghĩa 4 ta thấy rằng $L_A \subseteq X^*K^*$, do đó mỗi từ $w \in L_A$ chỉ khi thoả một trong hai trường hợp sau:

$$1. w \in X^*K^*$$

$$2. w \in X^*K^* \text{ và } w \notin L_A$$

Tập tất cả các từ trong trường hợp 1 là chính qui vì nó là phần bù của tập chính qui. Ta chỉ còn cần chỉ ra rằng tập tất cả các từ trong trường hợp 2 là tuyến tính, vì theo bổ đề 1 hợp của hai ngôn ngữ tuyến tính là ngôn ngữ tuyến tính.

Trước tiên ta để ý là một từ bất kỳ trong trường hợp 2, nghĩa là $w \in X^*K^*$ và $w \notin L_A$, khi và chỉ khi w có dạng sau:

$$w = u_{i_1} u_{i_2} \dots u_{i_m} a_{i_m} a_{i_{m-1}} \dots a_{i_1} \quad (*)$$

với $u_{i_j} \in A$ ($1 \leq j \leq k$) nào đó, $a_{i_j} \in K$ ($1 \leq l \leq m$) với bất kỳ $k \geq 0, m \geq k, u \in \Sigma^*$ và u_{k+1} không phải là tiền tố của u . Trong trường hợp $k = 0$ ta đòi hỏi là $u \neq e$ (xâu rỗng) và $m \geq 1$.

Từ dạng tổng quát của từ w thoả mãn điều kiện 2 trong (*) ta sẽ xem xét các trường hợp cụ thể sau:

$$\text{Trường hợp 1: } k = 0, u \neq e, m \geq 1$$

Trong trường hợp này từ w có thể viết như sau:

$$w = u a_{i_m} a_{i_{m-1}} \dots a_{i_1} \quad (**)$$

và xâu u không có dạng $u = u_i v$ với mọi $v \in X^*$.

Từ lý do đó với mỗi $1 \leq i \leq n$ ta sẽ xét các trường hợp con sau:

$$1_a) \mid u \mid \mid u_i \mid$$

Ta thấy rằng, với mỗi $u_i \in A$ số các từ trong X^* có độ dài nhỏ hơn $\mid u_i \mid$ là hữu hạn. Với mỗi

$$S_i^j \rightarrow u_i^j A_i^j a_i, \text{ với } u_i^j \text{ là từ bất kỳ trong } X^* \text{ mà } \mid u_i^j \mid < \mid u_i \mid$$

$$A_i^j \rightarrow A_i^j a_j \mid a_j \text{ đối với } 1 \leq j \leq n \text{ bất kỳ.}$$

Hiển nhiên, mỗi văn phạm G_1^i ($1 \leq i \leq n$) là văn phạm tuyến tính. Ta ký hiệu

$$L_1 = \bigcup_{i=1}^n L(G_1^i)$$

Ngôn ngữ L_1 là tuyến tính theo bổ đề 1. Ngoài ra, có thể dễ dàng khẳng định L_1 là tập tất cả các từ trong trường hợp 1_a.

$$1_b) |u| \geq |u_i|$$

Từ đòi hỏi trong (**), u không có dạng $u_i v$, với $v \in X^*$, ta sẽ xét trường hợp này như sau:

Với mỗi $1 \leq i \leq n$ ta có thể viết lại từ u trong dạng sau: $u = y_i v$ với $v \in X^*$ nào đó, $y_i \neq u_i$ và $|y_i| = |u_i|$. Từ hạn chế sau cùng đối với y_i ta thấy rằng, với mỗi i số các y_i như vậy là hữu hạn. Bây giờ ta sẽ xây dựng văn phạm sau:

$$G_2^i = (\{S_2^i, A_i^2\}, \Sigma, P_2^i, S_2^i)$$

Tập các luật sinh P_2^i được tạo nên từ các qui tắc sau:

$$S_2^i \rightarrow y_i^j A_i^2 a_i \text{ với bất kỳ } y_i^j \in X^* \text{ với } y_i^j \neq u_i \text{ và } |y_i^j| = |u_i|$$

$$A_i^2 \rightarrow \mathcal{B}_i^2 | A_i^2 a \text{ với bất kỳ } b \in X, a \in K$$

$$A_i^2 \rightarrow b | a \text{ với bất kỳ } b \in X, a \in K$$

Ta ký hiệu

$$L_2 = \bigcup_{i=1}^n L(G_2^i)$$

Từ việc mỗi văn phạm G_2^i tuyến tính suy ra tính tuyến tính của ngôn ngữ L_2 . Theo cách xây dựng các văn phạm G_2^i ta dễ dàng thấy

rằng L_2 là tập tất cả các từ trong X^*K^* thỏa mãn các điều kiện 1_b.

Trường hợp 2: $k > 0$

Ở đây ta sẽ phân ra thành 3 trường hợp con.

$$2_a) u = e \text{ và } m \geq k+1$$

Trong trường hợp này từ w sẽ như sau

$$w = u_{i_1} u_{i_2} \dots u_{i_m} a_{i_m} a_{i_{m-1}} \dots a_{i_1}$$

Ta sẽ xây dựng văn phạm tuyến tính sinh ra tất cả các từ thuộc Σ^* thỏa mãn các điều kiện của trường hợp 2_a như sau:

$$G_3 = (\{S_3, A_3\}, \Sigma, P_3, S_3)$$

Với P_3 được tạo nên từ các luật sinh sau:

$$S_3 \rightarrow u_j S_3 a_j | A_3 a_j \text{ cho tất cả } u_j \in A, a_j \in K, 1 \leq j \leq n.$$

$$A_3 \rightarrow A_3 a_j | a_j \text{ cho bất kỳ } 1 \leq j \leq n, a_j \in K.$$

Ta ký hiệu $L_3 = L(G_3)$ và thấy rằng L_3 là ngôn ngữ tuyến tính và ngoài ra chứa tất cả các từ thuộc trường hợp 2_a. Một cách tương tự, ta có trường hợp sau:

$$2_b) u \neq e \text{ và } m = k.$$

Trường hợp này tương tự như 2_a theo nghĩa “đối xứng”. Từ w có thể viết như sau:

$$w = u_{i_1} u_{i_2} \dots u_{i_m} u_{i_m} a_{i_m} a_{i_{m-1}} \dots a_{i_1}$$

Bằng lập luận tương tự như trong trường hợp trước ta có thể xây dựng văn phạm tuyến tính sinh ra tất cả các từ trong trường hợp 2_b như sau:

$$G_4 = (\{S_4, A_4\}, \Sigma, P_4, S_4)$$

Với P_4 được tạo nên từ các luật sinh sau:

$$S_3 \rightarrow u_j S_4 a_j | b A_4 \text{ cho tất cả } b \in X, 1 \leq j \leq n.$$

$A_3 \rightarrow bA_4 \mid b$ cho mỗi $b \in X$

Ký hiệu $L_4 = L(G_4)$.

2_c) $u \neq e$ và $m \geq k$.

Trường hợp này có thể xảy ra hai khả năng sau:

2_{c1}) $|u| \mid |u_i|$ với mỗi $i, 1 \leq i \leq n$.

Số các từ trong X^* sao cho $|u| \mid |u_i|$ là hữu hạn. Từ đó ta có thể xây dựng văn phạm tuyến tính sinh ra tập các từ trong trường hợp 2_{c1} như sau:

$$G_5^i = (\{ S_5^i, A_5^i \} \Sigma, P_5^i, S_5^i)$$

Với P_5^i chứa các luật sinh sau:

$$S_5^i \rightarrow u_j S_5^i a_j \quad \text{cho mỗi } 1 \leq j \leq n$$

$$S_5^i \rightarrow u_i^l A_5^i a_i \quad \text{cho mỗi } u_i^l \text{ mà } |u_i^l| \mid |u_i|$$

$$A_5^i \rightarrow A_5^i a_j \mid a_j \quad \text{cho mỗi } 1 \leq j \leq n$$

Ta ký hiệu
$$L_5 = \bigcup_{i=1}^n L(G_5^i)$$

Rõ ràng L_5 là ngôn ngữ tuyến tính và chứa tất cả các từ trong trường hợp 2_{c1}.

Sau cùng, ta sẽ xét trường hợp cuối sau:

2_{c2}) $|u| \mid |u_i|$

Từ w có thể được viết lại dưới dạng $u = y_i^l v$, với v nào đó sao cho $v \in X^*$ và $y_i^l \neq u_i$, $|y_i^l| = |u_i|$.

Với mỗi u_i số các y_i^l như vậy là hữu hạn. Từ đây ta có thể xây dựng văn phạm tuyến tính sinh ra tập các từ trong trường hợp 2_{c2} như sau:

$$G_6^i = (\{ S_6^i, A_6^i \} \Sigma, P_6^i, S_6^i)$$

Với P_6^i chứa các luật sinh sau:

$$S_6^i \rightarrow u_j S_5^i a_j \quad \text{cho mỗi } 1 \leq j \leq n$$

$$S_6^i \rightarrow y_i^l A_6^i a_i \quad \text{cho mỗi } y_i^l \text{ mà } y_i^l \neq u_i \text{ và } |y_i^l| = |u_i|$$

$$A_6^i \rightarrow A_6^i a \mid a \mid b \quad \text{cho mỗi } a \in K, b \in X \text{ bất kỳ.}$$

Ta ký hiệu
$$L_6 = \bigcup_{i=1}^n L(G_6^i)$$

Là tuyến tính và chứa tất cả các từ trong trường hợp 2_{c2}.

Ta đã xét xong tất cả các khả năng của các từ trong X^*K^* mà không thuộc ngôn ngữ L_A và thấy rằng tập tất cả các từ như vậy là tuyến tính trên Σ . Kết hợp trường hợp này với trường hợp 1 ta có phần bù của ngôn ngữ tuyến tính L_A cũng là ngôn ngữ tuyến tính trên $\Sigma = X \cup K$.

Trên cơ sở của kết quả vừa nhận được ta có thể chứng minh về tính không giải được của một số bài toán trên lớp ngôn ngữ tuyến tính.

Định lý 1: Cho L là một ngôn ngữ tuyến tính bất kỳ trên bảng chữ Σ , khi đó bài toán, liệu $L = \Sigma^*$

Chứng minh: Giả sử $\langle A, B \rangle$ là một PCS bất kỳ theo định nghĩa 4. Khi đó L_A và L_B là các ngôn ngữ tuyến tính trên Σ . Theo bổ đề 2 các ngôn ngữ $-L_A$ và $-L_B$ cũng là các ngôn ngữ tuyến tính trên Σ , do đó $-L_A -L_B$ cũng là các ngôn ngữ tuyến tính trên Σ . Ta có

$$-L_A -L_B = \Sigma^* = (X \cup K)^* \text{ chỉ khi } -L_A -L_B = \Sigma^*$$

Đẳng thức sau cùng tồn tại chỉ khi PCP $\langle A, B \rangle$ không có nghiệm, nhưng bài toán này

là không giải được. Từ đây suy ra bài toán, liệu một ngôn ngữ tuyến tính bất kỳ L trên bảng chữ Σ , $L = \Sigma^*$ là không giải được.

Từ việc Σ^* là ngôn ngữ tuyến tính ta có các kết quả sau.

Định lý 2: Cho L là ngôn ngữ tuyến tính bất kỳ trên Σ , R là ngôn ngữ chính qui bất kỳ trên Σ . Bài toán, $L = R$ là không giải được.

Định lý 3: Cho L_1 và L_2 là hai ngôn ngữ tuyến tính bất kỳ trên Σ . Khi đó bài toán, $L_1 = L_2$ là không giải được.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hopcroft E, Aho A.V, Ullman J.D, *Formal Languages and Their Relation to Automata*. Addison – Wesley, Reading, Mass. 1969.
- [2] Aho A.V, Ullman J.D. *Theory of Parsing, Translation and Compiling*. VI. Prentice Hall 1972.

ĐIỀU CHẾ BIODIESEL TỪ MỠ CÁ TRA SỬ DỤNG XÚC TÁC $K_2CO_3/\gamma - Al_2O_3$

Huỳnh Thị Thùy Trang Thanh*

TÓM TẮT

Nhiên liệu sinh học biodiesel - gồm methyl este của các axit béo mạch dài được sản xuất bằng phản ứng chuyển hóa dầu thực vật hoặc mỡ động vật với methanol đang hứa hẹn sẽ thay thế các nguồn nhiên liệu hóa thạch sắp cạn kiệt và bảo vệ môi trường. Mục tiêu của đề tài là nghiên cứu quá trình sản xuất biodiesel từ mỡ cá tra với methanol bằng cách sử dụng xúc tác K_2CO_3 tẩm trên nền Al_2O_3 . Kết quả nghiên cứu cho thấy việc sử dụng xúc tác K_2CO_3/Al_2O_3 có hiệu quả cao hơn các xúc tác H_2SO_4 , HCl ,... đã nghiên cứu trước đó vì có thể giảm được thời gian phản ứng, lượng xúc tác và lượng ancol. Sản phẩm biodiesel có kết quả phân tích phù hợp với tiêu chuẩn ASTM D 6751.

1. GIỚI THIỆU

Trong những năm gần đây do giá dầu thô gia tăng, dầu mỏ trở nên khan hiếm và có giới hạn, môi trường bị ô nhiễm vì khói thải từ giao thông và công nghiệp đã thúc đẩy nghiên cứu biodiesel từ dầu mỡ động thực vật.

Trong tình hình Việt Nam hiện nay, nguyên liệu có ưu thế cho sản xuất biodiesel là dầu mỡ động vật dưới dạng sản phẩm phụ như mỡ cá tra, cá basa,... và dầu mỡ thải đã qua sử dụng. Mục tiêu của đề tài là nghiên cứu điều chế biodiesel từ mỡ cá tra với methanol (MeOH) xúc tác $K_2CO_3/\gamma - Al_2O_3$ bằng phương pháp khuấy nhiệt.

2. NGUYÊN LIỆU, THIẾT BỊ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nguyên liệu và thiết bị

Mỡ cá tra do Công ty xuất nhập khẩu An Giang cung cấp, MeOH 90% (Trung Quốc), K_2CO_3 , $Al(OH)_3$, $\gamma - Al_2O_3$, microwave, máy khuấy từ gia nhiệt CORNING 600 rpm.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Khảo sát thành phần và tính chất của mỡ cá tra

Thành phần acid béo được kiểm tra tại trung tâm dịch vụ phân tích. Tính chất của mỡ cá tra được xác định qua các chỉ tiêu hóa lý theo tiêu chuẩn AOCS.

2.2.2. Khảo sát phản ứng điều chế biodiesel

Quy trình thí nghiệm được tiến hành như sau: sau khi điều chế được xúc tác $K_2CO_3/\gamma - Al_2O_3$, xúc tác $K_2CO_3/\gamma - Al_2O_3$ và MeOH được cho vào bình cầu hai cổ, khuấy mạnh trong vòng 20 phút. Cân 0.05 mol mỡ cá cho vào bình phản ứng có hệ thống sinh hàn, duy trì nhiệt độ ổn định và khuấy mạnh (600rpm) trong suốt thời gian phản ứng. Khi phản ứng kết thúc, để nguội, tiến hành tách pha trong phòng chiết sau 4 giờ. Rửa biodiesel thô 5 – 6 lần với nước cất nóng cho đến khi nước trong và pH trung tính. Sấy sản phẩm 10 phút trong microwave, công suất 320W.

* ThS, Giảng viên Khoa Kỹ thuật – Công nghệ, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương

Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất của phản ứng gồm có: tỷ lệ mol MeOH:mỡ cá, hàm lượng xúc tác, thời gian và nhiệt độ phản ứng từ đó xác định điều kiện phản ứng tối ưu.

2.2.3. Phân tích sản phẩm

Sản phẩm biodiesel được phân tích theo tiêu chuẩn ASTM D 6751. Định danh và xác định hàm lượng biodiesel tinh khiết bằng phương pháp GC – MS trên thiết bị HP 6890, MSD 5973.

3. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.1. Khảo sát nguyên liệu

Các chỉ số hóa lý của mỡ cá tra:

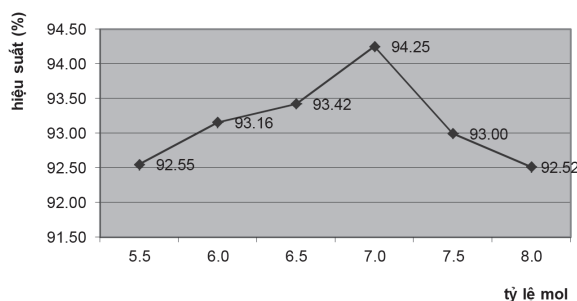
- Chỉ số axit (mg KOH/g mỡ): 4.2725
- Chỉ số xà phòng hóa (mgKOH/g mỡ): 192.3
- Chỉ số Iốt (g I₂/100g mỡ): 51.12
- Độ ẩm (%): 0.33
- Tỷ trọng (g/ml): 0.9043
- Độ nhớt (Cst): 4.27

Kết quả phân tích GC cho thấy, mỡ cá chứa 94.25% các acid không no gồm C₁₆, C₁₈, C₂₀ nhưng chủ yếu là C₁₈ (61.94%). Nước và các acid béo tự do (5.75%) trong mỡ cá tra tương đối cao. Do đó lựa chọn mỡ cá tra làm nguyên liệu và sử dụng xúc tác K₂CO₃/γ – Al₂O₃ cho phản ứng điều chế biodiesel là hợp lý.

3.2. Khảo sát phản ứng điều chế biodiesel

3.2.1. Ảnh hưởng tỷ lệ mol MeOH:mỡ cá

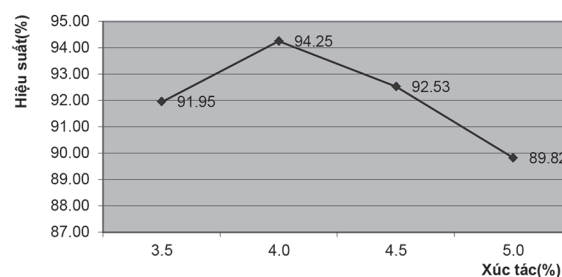
Điều kiện phản ứng: mỡ cá 0.05 mol, % xúc tác K₂CO₃/γ – Al₂O₃ 4%, nhiệt độ phản ứng 60°C, thời gian phản ứng 90 phút. Phản ứng ancol phân mỡ cá là phản ứng thuận nghịch, khi tỷ lệ mol tác chất tăng, thúc đẩy độ chuyển hóa làm tăng hiệu suất phản ứng. Ở tỷ lệ mol thấp, phản ứng chuyển hóa không cao. Khi tỷ lệ mol quá cao khả năng tiếp xúc của xúc tác với MeOH và mỡ cá không tốt



gây khó khăn cho phản ứng tạo biodiesel, làm giảm hiệu suất sản phẩm. MeOH dư nhiều ảnh hưởng không tốt đến sản phẩm.

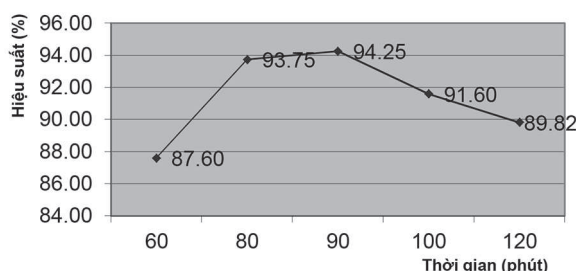
3.2.2. Ảnh hưởng của hàm lượng xúc tác

Điều kiện phản ứng: mỡ cá 0.05 mol, nhiệt độ phản ứng 60°C, thời gian phản ứng 90 phút, tỷ lệ mol MeOH:mỡ cá 7:1. Khi tăng hàm lượng xúc tác tính đồng nhất của hỗn hợp phản ứng tăng lên, hiệu suất tăng. Khi hàm lượng xúc tác quá cao khả năng khuấy trộn tiếp xúc của xúc tác với MeOH và mỡ cá không tốt gây khó khăn cho phản ứng tạo biodiesel, làm giảm hiệu suất sản phẩm.



3.2.3. Ảnh hưởng của thời gian phản ứng

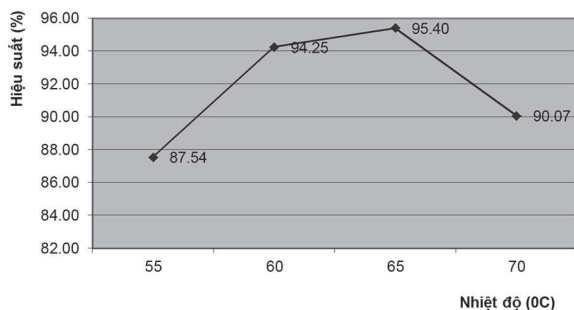
Điều kiện phản ứng: mỡ cá 0.05 mol, nhiệt độ phản ứng 60°C, tỷ lệ mol MeOH:mỡ cá 7:1, % xúc tác K₂CO₃/γ – Al₂O₃ 4%. Thời gian phản ứng quá ngắn phản ứng chưa chuyển hóa hoàn toàn. Thời gian khuấy càng lâu K₂CO₃ sẽ bong ra khỏi chất nền γ



– Al₂O₃ gây phản ứng xà phòng hóa dẫn đến hiệu suất giảm.

3.2.4. Ảnh hưởng của nhiệt độ phản ứng

Điều kiện phản ứng: mỡ cá 0.05 mol, thời gian phản ứng 90 phút, tỷ lệ mol MeOH:mỡ cá 7:1, % xúc tác K₂CO₃/γ – Al₂O₃ 4%. Nhiệt độ phản ứng thấp phản ứng chưa chuyển hóa hoàn toàn. Nhiệt độ phản ứng quá cao methanol bay hơi dẫn đến giảm hiệu suất sản phẩm.



Kết quả phân tích GC – MS đã thể hiện các nhóm chức đặc trưng của metyleste và thành phần phù hợp với thành phần của mỡ cá nguyên liệu đã khảo sát ở trên. Hiệu suất phản ứng cao nhất là 95.40% ở điều kiện : tỷ lệ mol MeOH:mỡ cá 7:1, % xúc tác K₂CO₃/γ – Al₂O₃ 4%, thời gian phản ứng 90 phút, nhiệt độ phản ứng 60°C mỡ cá 0.05 mol.

3.3. Khảo sát khả năng tái sử dụng xúc tác

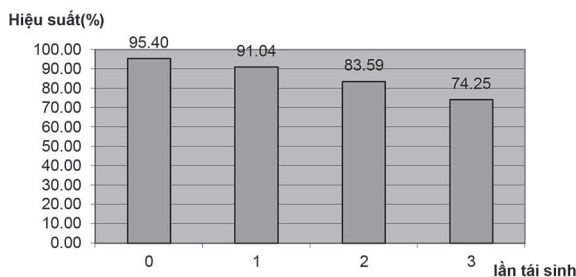
Điều kiện phản ứng : nhiệt độ nung xúc tác thu hồi 750°C, thời gian nung xúc tác 2 giờ, tỷ lệ mol MeOH:mỡ cá 7:1, % xúc tác

K₂CO₃/γ – Al₂O₃ 4%, thời gian phản ứng 90 phút, nhiệt độ phản ứng 60°C, mỡ cá 0.05 mol. Biodiesel được tạo thành từ xúc tác thu hồi cũng có chất lượng cao tương tự biodiesel ban đầu.

Bảng 1: Khảo sát khả năng tái sử dụng xúc tác

STT	Lần tái sinh	Hiệu suất thu hồi(%)	Hiệu suất phản ứng ancol phân
1	0		95.40
2	1	88.24	91.04
3	2	84.16	83.59
4	3	76.47	74.25

Đồ thị khảo sát khả năng tái sinh xúc tác



3.3. Phân tích chất lượng của biodiesel

- Chỉ số axit (mg KOH/g mỡ): 4.4
- Tỷ trọng ở 15°C (g/ml): 0.8613
- Độ nhớt (Cst): 4.335

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nghiên cứu này đã đạt được một số kết quả cụ thể như sau:

Xác định điều kiện tối ưu bằng phương pháp nhiệt: tỷ lệ mol MeOH:mỡ cá 7:1, % xúc tác K₂CO₃/γ – Al₂O₃ 4%, thời gian phản ứng 90 phút, nhiệt độ phản ứng 60°C mỡ cá 0.05 mol. Hiệu suất 95.40% với độ tinh khiết 97.59%

Các chỉ tiêu hóa lý của sản phẩm biodiesel được kiểm tra theo các phương pháp của tiêu chuẩn ASTM D 6751 quy định.

Mỡ cá tra có hàm lượng nước và acid béo tự do cao do đó sử dụng xúc tác $K_2CO_3/\gamma - Al_2O_3$ có thời gian phản ứng ngắn, cho hiệu suất phản ứng cao, hiệu quả kinh tế vừa có khả năng tái sử dụng cao.

Việc thu hồi glycerin dùng cho công nghiệp, xúc tác $K_2CO_3/\gamma - Al_2O_3$ và metanol dư để tái sử dụng sẽ làm tăng giá trị thực tiễn của phương pháp này do đó cần được tiếp tục khảo sát và nghiên cứu thêm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- [1] Mai Hữu Khiêm (2000), “*Giáo trình hoá lý*”, NXB Đại Học Quốc Gia Tp.HCM.
- [2] Lê Minh Hiệp (2006), “*Nghiên cứu điều chế metylester từ mỡ cá basa*”, luận văn đại học, Đại Học Bách Khoa Tp.HCM.

Tiếng anh

- [3] Edgar Lotero, James G. Goodwin, JR., David A. Bruce, Keawta Suwannakarn, “*The Catalysis of Biodiesel Synthesis*”, Department of Chemical Engineering, Clemson University, Clemson SC 296340909, USA.
- [4] Galen J. Suppes*, Mohanprasad A. Dasari, Eric J. Doskocil, Pratik J . Mankidy, Micheal J. Goff, “*Transesterification of soybean oil with zeolite and metal catalysts*”, 2003, p. 213 – 223.
- [5] Gerhard Knothe, “*The Biodiesel handbook*”, 2004.
- [6] Ulf Schechardi, Review: *transesterification of Vegetable oil*, 1997

GIAO THỨC TCP VEGAS

*Lê Minh Tuấn**

TÓM TẮT

Ngày nay, các dịch vụ trên mạng Internet không ngừng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người sử dụng. Do đó chúng ta cần xây dựng một giao thức phù hợp để đảm bảo chất lượng mạng. Trong các giao thức thì giao thức TCP là giao thức truyền thông được sử dụng phổ biến nhất trong mạng Internet. Trong phần lớn lưu lượng trên mạng Internet, lưu lượng TCP/IP đóng góp một phần đáng kể vì phần lớn ứng dụng trên mạng Internet. Do vậy, có thể thấy rằng hiệu năng của TCP/IP sẽ có ảnh hưởng lớn đến hiệu năng của mạng và trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ của mạng. Tuy nhiên số lượng người tham gia vào mạng ngày càng tăng và có ngày càng nhiều dịch vụ hỗ trợ điều này đòi hỏi chúng ta phải không ngừng cải tiến và nâng cao hiệu năng giao thức TCP/IP. Từ khi ra đời đến nay giao thức TCP đã có nhiều phiên bản cải tiến. Trong khuôn khổ bài báo này, chúng tôi chỉ trình bày phiên bản cải tiến của TCP Reno. Việc nghiên cứu giao thức TCP Vegas để cải tiến độ tin cậy, tắc nghẽn, định tuyến lại một cách rõ ràng hơn.

1. MỞ ĐẦU

1.1. Giới thiệu

Bộ giao thức TCP/IP gắn liền với mạng Internet, với tính mở, không phụ thuộc vào phần cứng và hệ điều hành. Từ khi ra đời TCP/IP đã được chào đón và sử dụng rộng rãi. Ngày nay phần lớn các hệ điều hành đều tích hợp giao thức TCP/IP. Điều đó nói lên rằng nếu máy tính với hệ điều hành có trang bị bộ giao thức TCP/IP thì có thể kết nối, tham gia truyền thông trên mạng Internet.

Có rất nhiều phương pháp cải tiến TCP. Cải tiến giao thức TCP như TCP_Tahoe, TCP_Reno, TCP_SACK dựa trên các thuật toán bắt đầu chậm và tránh tắc nghẽn, thuật toán phát và phục hồi nhanh được áp dụng trên mạng bất đối xứng hay trên các liên kết vệ tinh, nơi có tỷ lệ lỗi cao, độ tin cậy thấp.

Các phiên bản cải tiến TCP nhằm vào điều khiển kích thước cửa sổ nhưng có các chiến thuật khác nhau được đề xuất là TCP Reno và TCP Vegas. Trong đó, TCP Reno được sử dụng nhiều cho TCP hiện nay.

TCP_Reno là cải tiến tiếp của TCP_Tahoe. So với TCP_Tahoe, TCP_Reno cải thiện đáng kể hiệu năng về thông lượng nếu chỉ có nhiều nhất là 1 gói dữ liệu bị loại trong các gói dữ liệu của một cửa sổ. Tuy nhiên, hiệu năng của TCP_Reno sẽ giảm trầm trọng nếu trong một cửa sổ có trên một gói dữ liệu bị loại. TCP_NewReno là cải tiến tiếp của TCP_Reno để cải thiện hiệu năng trong trường hợp cửa sổ có trên một gói dữ liệu bị loại.

Năm 1994, Brakmo đã đề xuất phiên bản mới của TCP và được đặt tên là TCP Vegas, với một chiến lược tránh tắc nghẽn

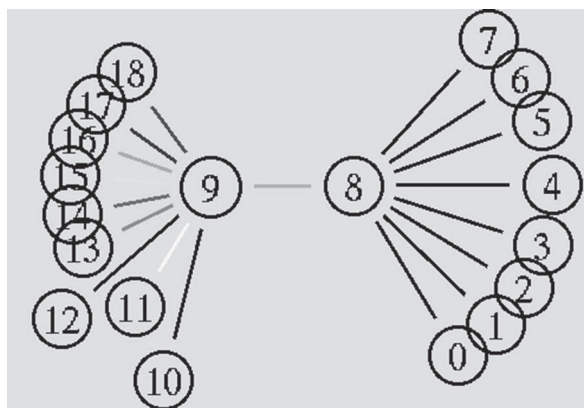
* ThS, Giảng viên Khoa Kỹ thuật - Công nghệ, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương

khác với TCP Reno và có thể đạt thông lượng cao hơn 37 đến 71% so với TCP Reno, sự phát lại các segments của nó chỉ bằng từ 1/5 đến 1/2 của TCP Reno. TCP Vegas được giới thiệu như là một sự thay thế cho việc điều khiển tắc nghẽn trên internet.

Một vấn đề quan trọng ảnh hưởng rất lớn TCP Vegas là thực hiện định tuyến. TCP Vegas sử dụng việc đánh giá độ trễ của việc truyền dựa trên thông số *baseRTT* để điều chỉnh kích thước cửa sổ, nó rất quan trọng cho

việc kết nối các TCP Vegas có thể ước lượng chính xác. Việc định tuyến đường đi có thể thay đổi độ trễ đường truyền của kết nối, và điều này thực tế có thể làm giảm thông lượng. Một thành quả quan trọng khác là sự ổn định của TCP Vegas. Mỗi kết nối TCP Vegas cố giữ vài gói trong mạng, khi việc đánh giá độ trễ đường truyền của nó tắt hẳn, điều này có thể vô tình dẫn đến kết nối giữ nhiều gói hơn trong mạng và là nguyên nhân gây ra việc tắc nghẽn liên tục.

Đề xuất mô hình mạng



Mô hình được thiết lập như sau:

- 20 nút nguồn
- Băng thông: 100mb/s
- Độ trễ: 10 ms (11→12)
- Thời gian mô phỏng là 5s

1.2. Giao thức TCP Vegas

Năm 1994 Lawren S. Brakmo và đồng sự là Larry L. Peterson ở trường Đại học Arizona đề xuất một thuật toán cải tiến mới cho TCP gọi là TCP Vegas. Nó là một phiên bản cải tiến của TCP Reno.

Trong báo cáo, họ cho rằng TCP Vegas có thể đạt được thông lượng cao hơn từ 37% đến 71% so với TCP Reno trên Internet. Sự phát lại các segments của nó chỉ bằng từ 1/5 đến 1/2 của TCP Reno và cho rằng sự cải tiến thông lượng trên đường truyền là làm sao giảm được các gói tin bị mất và giảm sự phát lại các gói tin. Năm 1995 Ahn và các đồng sự đã kiểm nghiệm TCP Vegas trên SunOS 4.1.3 và cho chúng cạnh tranh trên mạng diện rộng và trên internet. Họ tuyên bố TCP Vegas đạt

được thông lượng cao, giảm sự phát lại và thời gian trung bình của RTT ngắn hơn TCP Reno, bởi vì TCP Vegas giữ dữ liệu ít trên mạng. Cùng thời gian đó một số nhà nghiên cứu chú ý sự thực thi của TCP Vegas với hàng đợi RED trên Gateway. Họ báo cáo rằng TCP Vegas sử dụng hàng đợi RED có kết quả tốt hơn hàng đợi Droptail. Trong khoảng thời gian hơn 10 năm trở lại đây có nhiều nghiên cứu về TCP Vegas. Trong các tài liệu của mình, các tác giả đều chỉ ra những ưu điểm và các khuyết điểm của TCP Vegas. Khuyết điểm lớn nhất của TCP Vegas là nếu có sự cạnh tranh trên đường truyền giữa TCP Vegas và các phiên bản TCP khác thì TCP Vegas tỏ ra kém cạnh tranh, từ đó họ đưa ra các cải tiến để khắc phục các nhược điểm của nó.

Hiện nay TCP Vegas vẫn chưa được sử dụng rộng rãi trên Internet, vì vẫn còn một số hạn chế nhất định trong việc xác định các tham số ảnh hưởng trong từng thời điểm nhất định, để tăng hiệu quả đường truyền, đây là vấn đề mở mà các nhà nghiên cứu rất quan tâm.

2. Thuật toán điều khiển của TCP Vegas

2.1. Ý tưởng

Ý tưởng then chốt của TCP Vegas là ngăn ngừa các segment bị mất trong quá trình truyền thông và tránh tắc nghẽn mạng. TCP Vegas điều khiển kích thước cửa sổ tắc nghẽn bằng cách theo dõi các RTT (Round Trip Time). RTT là thời gian được tính từ khi một segment được gửi đi từ trạm phát đến trạm nhận, cho đến khi trạm phát nhận được segment hồi đáp ACK, chứa thông tin về segment đó đã được nhận thành công. Nếu thời gian của các RTT được theo dõi tăng, thì TCP Vegas nhận biết mạng sắp bị tắc nghẽn và thực hiện cơ chế tránh tắc nghẽn. Nếu thời gian của các RTT giảm thì TCP Vegas nhận biết mạng được khai thông và TCP Vegas thực hiện cơ chế tăng kích thước cửa sổ để tận dụng thông lượng của đường truyền.

Trong quá trình điều khiển truyền thông, TCP Vegas sử dụng các cơ chế: Cơ chế cửa sổ trượt, cơ chế bắt đầu chậm, tránh tắc nghẽn, phát lại nhanh, phục hồi nhanh và cơ chế điều khiển truyền thông của nó. Cơ chế bắt đầu chậm được TCP Vegas sử dụng khi bắt đầu một kết nối. Cơ chế phát lại nhanh và phục hồi nhanh được thực hiện khi nó nhận được 1 hoặc 3 segment ACK trùng lặp số hiệu. Thuật toán TCP Vegas thực hiện như sau:

Ký hiệu:

D: là thời gian RTT được theo dõi

d: là giá trị nhỏ nhất của các RTT được theo dõi

α và β là các trị hằng

t và (t+1) là thời gian thực hiện.

$$\text{Đặt: } diff = \frac{w(t)}{d} - \frac{w(t)}{D}$$

Thuật toán điều khiển của TCP Vegas :

$$w(t+1) = \begin{cases} w(t) + 1 & \text{if } diff < \frac{\alpha}{d} \\ w(t) & \text{if } \frac{\alpha}{d} \leq diff \leq \frac{\beta}{d} \\ w(t) - 1 & \text{if } diff > \frac{\beta}{d} \end{cases}$$

Trong pha bắt đầu chậm TCP Vegas ước tính *diff* và so sánh nó với 1 ngưỡng γ (thường chọn bằng 1) nếu $diff < \gamma$ thì cửa sổ tắc nghẽn sẽ được tăng gấp đôi trong mỗi lần nhận được ACK hồi đáp. Sau pha bắt đầu chậm TCP Vegas thực hiện pha tránh tắc nghẽn. Khi TCP Vegas nhận 3 ACK trùng lặp số hiệu nó thực hiện cơ chế phát lại nhanh và phục hồi nhanh, tuy nhiên trong pha này TCP Vegas có cải tiến là nó đặt cửa sổ xuống còn 3/4 cửa sổ hiện hành trong khi TCP Reno đặt là 1/2. Khi phát hiện có segment bị Time Out TCP Vegas thực hiện giống TCP Reno.

2.2. Ước lượng băng thông

Hiện nay, cơ chế này sử dụng trong TCP Vegas để ước lượng băng thông có giá trị là khác cơ bản so với TCP Reno, và chủ định không phải là nguyên nhân của việc mất gói tin. Do đó cơ chế này sẽ xóa bỏ trạng thái không ổn định từ TCP Vegas, và TCP Vegas đạt thông lượng và hiệu quả trung bình cao hơn. Ngoài ra, mỗi kết nối chỉ giữ một vài gói trong bộ đệm switch.

2.3. Cơ chế truyền lại

Một cải tiến khác được bổ sung thêm trong TCP Vegas hơn TCP Reno là cơ chế truyền lại. Trong TCP Reno, bộ đếm thời gian kém hơn được sử dụng ước lượng RTT

và sự thay đổi, kết quả là việc ước lượng sơ sài. TCP Vegas mở rộng cơ chế truyền lại của TCP Reno như sau: như đã đề cập trước, TCP Vegas sẽ ghi lại đồng hồ hệ thống mỗi lần mỗi gói được gửi. Khi 1 ACK được nhận, TCP Vegas sẽ tính RTT và sử dụng ước lượng chính xác hơn này để quyết định truyền lại trong 2 tình huống sau đây:

- Khi nó nhận 1 bản sao ACK, TCP Vegas kiểm tra để xem nếu RTT lớn hơn thời gian timeout. Nếu đúng thì nó sẽ lập tức truyền lại gói mà không chờ ACK bản sao thứ 3.

- Khi nó không nhận được bản sao ACK nào, nếu nó là ACK thứ nhất hoặc thứ hai sau việc truyền lại, TCP Vegas kiểm tra lại để xem nếu RTT lớn hơn thời gian timeout. Nếu là đúng như vậy, TCP Vegas sẽ truyền lại gói tin.

2.4. Ảnh hưởng của các tham số trong thuật toán TCP Vegas

TCP Vegas dựa vào sự quan sát các RTT để điều khiển truyền thông. Các tham số như: độ trễ d , độ trễ D của các RTT và việc thiết lập các giá trị α , β . Các tham số trên có ảnh hưởng lớn đến việc điều khiển truyền thông của TCP Vegas trên mạng.

Trong một mạng chỉ dùng TCP Vegas thì thông lượng tăng, khả năng tránh tắc nghẽn tốt, tỷ lệ mất gói tin giảm, nhưng khi mạng có sự tham gia của TCP Reno thì khả năng cạnh tranh của nó tỏ ra kém hơn TCP Reno. Để thấy điều này qua thuật toán của nó.

Các hằng số α , β thường được chọn là 1 và 3 (hoặc là 2 và 4). TCP Vegas tăng kích

thước cửa sổ lên 1 khi $(w(t) - \frac{d}{D}w(t)) < \alpha$. Tỷ

số $\frac{d}{D}$ luôn dương và thường nhỏ hơn 1. Do vậy khi cửa sổ của nó đủ lớn, lưu lượng trên đường truyền cao, độ trễ của các RTT tăng

(Do thời gian chờ của các segment trên hàng đợi tăng) thì khả năng tăng kích thước cửa sổ

rất khó xảy ra vì khi đó $\alpha \leq (w - \frac{d}{D}w) \leq \beta$

Nếu $(w - \frac{d}{D}w)$ lớn hơn β TCP Vegas sẽ giảm kích thước cửa sổ xuống 1. Điều này cho thấy TCP Vegas tăng hoặc giảm kích thước cửa sổ linh hoạt, dựa vào sự quan sát độ trễ của các RTT và cách thiết lập trị số cho các hằng α , β . Trong trường hợp dung lượng đường truyền nhỏ, độ trễ của đường truyền cao, chiều dài hàng đợi hạn chế, khả năng xử lý tại hàng đợi chậm, khả năng nghẽn mạng có thể xảy ra. Nếu mạng chỉ sử dụng giao thức TCP Vegas thì thông lượng đường truyền được nâng cao rõ rệt nhờ kích thước cửa sổ luôn được giữ ở mức cao. Rõ ràng TCP Vegas ra đời nhằm đáp ứng những hạn chế về tài nguyên phần cứng của mạng.

TCP Reno tăng kích thước cửa sổ cho đến khi phát hiện sự mất các segment, bắt chấp RTT có tăng hay không. Với cơ chế như vậy nên khi TCP Vegas tham gia truyền thông cùng với TCP Reno thì khả năng chiếm giữ đường truyền và hàng đợi của TCP Reno nhiều hơn. TCP Vegas khó có cơ hội tăng kích thước cửa sổ, do độ trễ trên hàng đợi tăng, trị số của α , β thiết lập nhỏ, làm số lượng các segment trên mạng của TCP Vegas giảm.

Để tạo sự công bằng và tăng thông lượng trên mạng người ta có thể tăng năng lực phần cứng như: tăng bộ đệm tại các router và tăng tốc độ xử lý tại các routers, hoặc cải tiến thuật toán của TCP Vegas. Người ta thường cải tiến thuật toán kết hợp với việc cải tiến cách quản lý hàng đợi để giảm bớt segment bị mất và giảm thời gian chi phí cho việc xử lý, hoặc thiết lập giá trị các hằng số α , β một cách phù hợp. Giá trị ban đầu của α , β ảnh hưởng rất

lớn đến sự cạnh tranh của TCP Vegas. Nếu các giá trị này được thiết lập đủ lớn một cách phù hợp, sao cho khi TCP Reno tăng kích thước cửa sổ thì TCP Vegas cũng tăng kích thước cửa sổ, cho đến giới hạn của sự cạnh tranh, có thể làm tăng thông lượng trên đường truyền và tăng sức cạnh tranh của TCP Vegas trên mạng.

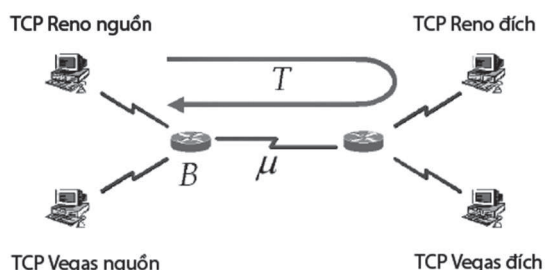
Một số nghiên cứu đã chỉ ra các thiếu sót của TCP Vegas. Từ đó đã có một số cải tiến TCP Vegas nhằm khắc phục các thiếu sót, tăng năng lực cạnh tranh của TCP Vegas và nâng cao chất lượng truyền thông. Các cải tiến của TCP Vegas đều nhằm vào việc cải tiến cách quản lý hàng đợi sao cho có thời gian D là nhỏ nhất trên đường truyền và thiết lập các giá trị α , β .

3. Một số cải tiến của TCP Vegas

3.1 Giới thiệu

Một số nghiên cứu đã chỉ ra các thiếu sót của TCP Vegas. Từ đó có một số cải tiến TCP Vegas nhằm khắc phục các thiếu sót, tăng năng lực cạnh tranh của TCP Vegas và nâng cao chất lượng truyền thông. Các cải tiến của TCP Vegas đều nhằm vào việc cải tiến cách quản lý hàng đợi sao cho có thời gian D là nhỏ nhất trên đường truyền và thiết lập các giá trị α và β .

Ví dụ : Mô hình mạng được sử dụng :



Trong đó : hai nguồn TCP Vegas và TCP Reno cùng chia sẻ Router và đường truyền, hàng đợi trên đường truyền có kích thước B

(segments), dung lượng của đường truyền là μ (segments/giây), độ trễ của đường truyền là d lớn hơn kích thước hàng đợi ($\mu d > B$). Các giả định trong mô hình :

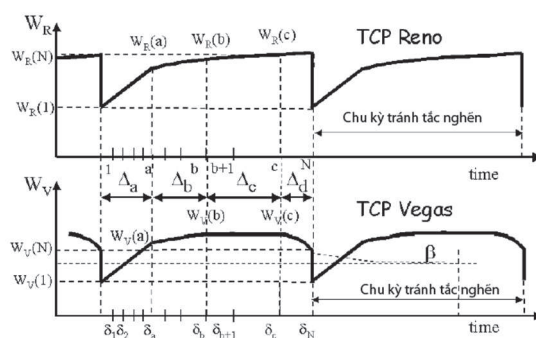
Nếu các nguồn nhận được 3 ACK trùng lặp số liệu thì sử dụng cơ chế phát lại nhanh và phục hồi nhanh.

Nếu các nguồn phát hiện sự mất segment bằng Timeout thì sử dụng cơ chế tránh tắc nghẽn.

Bộ đệm trên đường truyền là rỗng tại thời điểm bắt đầu của pha tránh tắc nghẽn.

Sự mất segment xảy ra đồng thời trên cả hai nguồn.

Với mô hình mạng và các giả định như trên ta có thể biểu diễn một chu kỳ của pha tránh tắc nghẽn như sau :



3.2. Ảnh hưởng của tham số α và β

Trong thuật toán TCP Vegas độ trễ của các RTT được sử dụng để điều khiển truyền thông, tuy nhiên việc thiết lập các giá trị đầu tiên cho α và β có ảnh hưởng lớn đến việc cạnh tranh của TCP Vegas với TCP Reno trong mạng. Trong các phiên bản cải tiến của TCP Vegas các giá trị ban đầu của α và β thường được thiết lập là 1 và 3.

Trong trường hợp mạng có thông lượng đường truyền lớn, hàng đợi tại các router nhỏ, nếu một nguồn TCP Vegas tham gia truyền thông vào lúc đường truyền đã tồn tại các segment của các nguồn khác, thì cơ hội

để các segment của nguồn này tham gia vào hàng đợi là rất nhỏ. Hơn nữa giá trị của d được lấy là giá trị nhỏ nhất của độ trễ RTT trước đó. Nếu giá trị này được lấy rất nhỏ so

với RTT hiện tại thì tỷ số $\frac{d}{D}$ rất nhỏ, do vậy

hiệu số $w(t) - \frac{d}{D}w(t)$ lớn, có thể lớn hơn β , do đó Vegas sẽ giảm kích thước cửa sổ trong lúc nó cần phải tăng, để tận dụng thông lượng đường truyền.

Trong trường hợp đường truyền đã đạt mức bão hòa nếu trị số α, β được thiết lập quá lớn thì nó sẽ tăng kích thước cửa sổ trong lúc nó cần phải giảm để tránh nguy cơ nghẽn mạng.

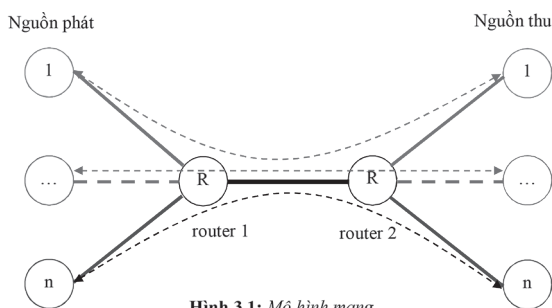
Khi trong mạng có sự cạnh tranh giữa TCP Vegas và TCP Reno, giá trị ban đầu của α, β ảnh hưởng rất lớn đến năng lực cạnh tranh của TCP Vegas. TCP Reno tăng kích thước cửa sổ bất chấp độ trễ của RTT có tăng hay không, do vậy tỷ lệ thông lượng trên đường truyền và trong hàng đợi của nó cao hơn so với TCP Vegas. Nếu giá trị ban đầu của α, β đủ lớn một cách phù hợp, TCP Vegas có thể tăng kích thước cửa sổ trong pha tránh tắc nghẽn để cạnh tranh tốt với TCP Reno.

4. Một số cài đặt mô phỏng của giao thức TCP Vegas trên NS2

Sau khi nghiên cứu các sơ đồ thiết kế của mạng sử dụng giao thức TCP Vegas trên cơ sở toán học, chúng tôi sử dụng phương pháp mô phỏng để chứng minh những ảnh hưởng của các tham số α, β trong quá trình điều khiển truyền thông của TCP Vegas.

4.1 Mô hình chung

Mô hình mạng tổng quát được sử dụng để mô phỏng.



Hình 3.1: Mô hình mạng

Trong mô hình có n nguồn phát liên kết với router 1 qua đường truyền hoặc vô tuyến, router 1 liên kết với router 2, n nguồn thu liên kết với router 2 qua đường truyền. Mỗi nguồn phát truyền tin cho 1 nguồn thu nhất định. Các đường truyền đều sử dụng loại đường truyền song công. Hàng đợi sử dụng trong mô hình là DropTail, RED.

Mô hình mạng như trên thuận lợi cho việc kiểm thử, tính toán các tham số, điều khiển kích bản trong mô phỏng hoạt động của các giao thức TCP, TCP Reno và TCP Vegas, từ đó có được các kết quả và rút ra được những kết luận tin cậy.

4.2. Thiết kế mô hình mạng

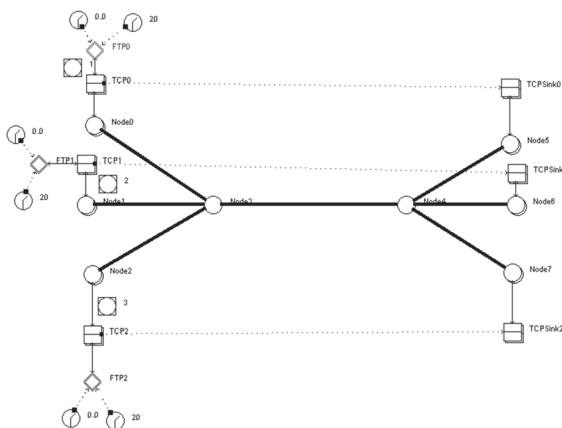
➤ **Mô hình mạng sử dụng 1 loại giao thức:**

Mô hình mạng như hình 3.1 được sử dụng để mô phỏng, chứng minh TCP Vegas điều khiển truyền thông tốt nhất. Trong mỗi lần thực hiện mô phỏng tất cả các nguồn phát đều được cài đặt cùng 1 loại giao thức. Các giao thức được cài đặt là TCP, TCP Reno và TCP Vegas.

➤ **Mô hình mạng sử dụng nhiều loại giao thức:**

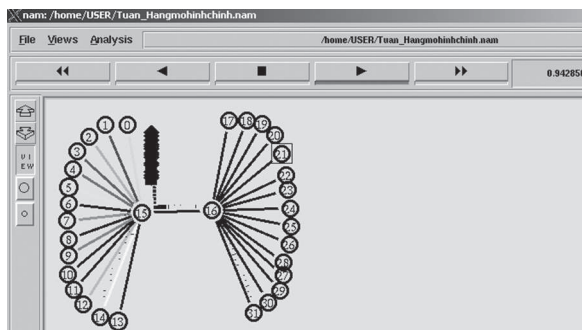
Trong trường hợp so sánh sự cạnh tranh giữa các giao thức, mô hình mạng như hình 3.2 được sử dụng. Đường truyền sử dụng là đường truyền song công, hàng đợi DropTail. Mô hình có 32 nút mạng. Gồm 2 router; 15 nút là nguồn phát (trong đó: 5 nút cài đặt giao

thức TCP; 5 nút cài đặt giao thức TCP Reno; 5 nút cài đặt giao thức TCP Vegas); 15 nút là các nguồn thu. Các nguồn phát và thu truyền tin cho nhau qua các router.



Hình 3.2: Mô hình mạng sử dụng nhiều giao thức

30.000000ms; Hàng đợi RED, chiều dài hàng đợi 20 segment, Đường truyền song hàng đợi có dung lượng 10.000000Mb độ trễ đường truyền là 20.000000ms; Thời gian gửi bắt đầu 0s, thời gian kết thúc gửi 10s; Thời gian mô phỏng 10s. Hình 4.1 Mô hình mạng khi chương trình mô phỏng hoạt động.



Hình 4.1: Mô hình mạng khi chương trình hoạt động

4.3. Thiết kế chương trình và phân tích kết quả

4.3.1. Thiết kế chương trình:

Trong tất cả các mô phỏng thực hiện trong tiểu luận đều được thực hiện trên hệ mô phỏng NS-2 với hệ điều hành Window XP. Mô hình mạng đã trình bày ở phần trước được sử dụng để mô phỏng 3 trường hợp sau:

- Trường hợp 1: Mô hình mạng chứng minh TCP Vegas hoạt động tốt hơn so với hoạt động của các TCP khác.
- Trường hợp 2: Mô hình mạng so sánh sự cạnh tranh giữa giao thức TCP Vegas với các giao thức khác khi các hằng số α, β, γ thay đổi

4.3.2. Kết quả mô phỏng ở trường hợp 1:

Trường hợp 1 chứng minh giao thức TCP Vegas điều khiển truyền thông tốt hơn những giao thức khác.

Trong trường hợp này mô hình mạng được thiết lập gồm: 15 nguồn phát, 15 nguồn thu, 2 router. Đường truyền song công có dung lượng 20.000000MB, độ trễ đường truyền là

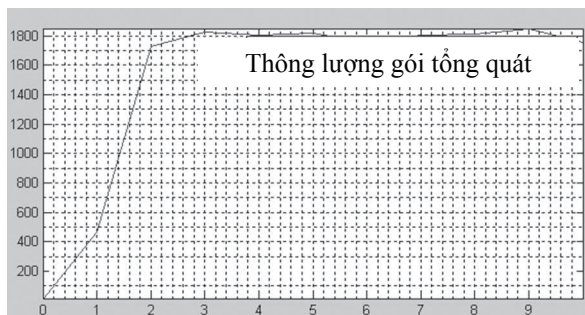
Các nguồn đều sử dụng cùng 1 giao thức trong 1 lần mô phỏng. Các giao thức lần lượt được sử dụng là: TCP, TCP Reno, TCP Vegas. Kết quả của mỗi lần mô phỏng được lưu lại ở file lưu vết. Từ việc phân tích kết quả mô phỏng trên file lưu vết chúng ta có được số liệu như bảng 4.1.

Bảng 4.1: Kết quả mô phỏng trường hợp 1

Giao thức sử dụng	Số gói gửi	Số gói bị đánh rơi trên hàng đợi	Số gói bị mất
TCP	16648	35	198
TCP Reno	16696	45	213
TCP Vegas	16332	25	198

Khi sử dụng phần mềm TraceGraph hỗ trợ, đồ thị biểu diễn thông lượng của các TCP như hình 4.2.

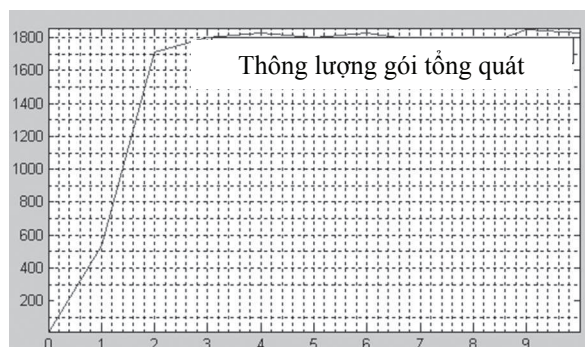
Thông lượng gói tin (gói thời gian)



Thời gian mô phỏng(s)

Hình 4.2: Đường biểu diễn thông lượng của giao thức TCP

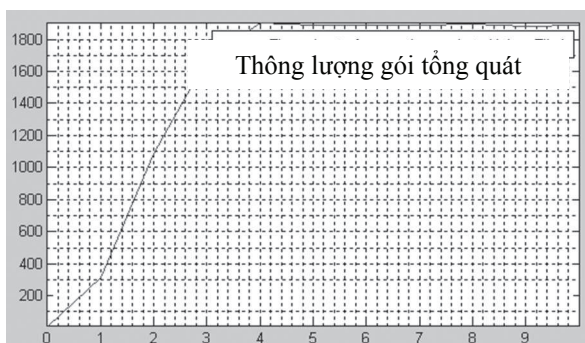
Thời gian mô phỏng(s)



Thời gian mô phỏng(s)

Hình 4.3: Đường biểu diễn thông lượng của giao thức TCP Reno

Thông lượng gói tin(gói thời gian)



Thời gian mô phỏng(s)

Hình 4.4: Đường biểu diễn thông lượng của giao thức TCP Vegas

Từ kết quả ở bảng thống kê ta thấy nếu mạng chỉ sử dụng giao thức TCP Vegas thì thông lượng trên mạng tăng 1 cách đáng kể, số segment bị đánh rơi (Drop) trên hàng đợi

và số segment bị mất (loss) trên đường truyền rất nhỏ so với TCP, TCP Reno. Thông lượng trên đường truyền rất ổn định.

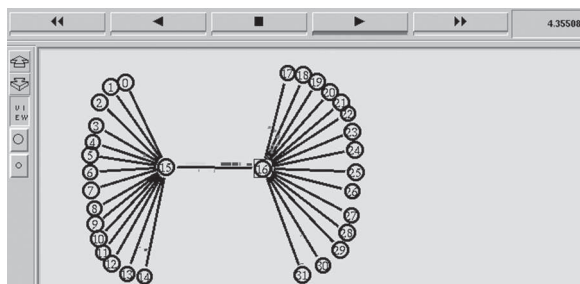
Tuy TCP Vegas có nhiều ưu điểm như vậy nhưng với sự đa dạng của mạng Internet, các giao thức được sử dụng trên mạng rất phong phú. Khi TCP Vegas tham gia vào mạng có sự cạnh tranh nó tỏ ra không đáp ứng được nhu cầu thực tế.

4.3.3. Kết quả mô phỏng ở trường hợp 2:

Mô hình mạng so sánh sự cạnh tranh của TCP Vegas (với giá trị α, β thay đổi) với các TCP khác

Trong trường hợp này mô hình mạng như hình 3.2 được sử dụng để mô phỏng. Trong đó có 15 nguồn phát, 2 router, 15 nguồn thu. Đường truyền có dung lượng 20.000000MB, độ trễ 30.000000ms, Hàng đợi DropTail có chiều dài 20 segment; Đường truyền có dung lượng của hàng đợi: 10.000000Mb 20.000000ms DropTail. Hàng đợi Red có chiều dài 20 segment; Đường truyền có dung lượng của hàng đợi: 10.000000Mb 15.000000ms DropTail. Thời gian gửi bắt đầu 0s, thời gian kết thúc gửi 10s; Thời gian mô phỏng 10s.

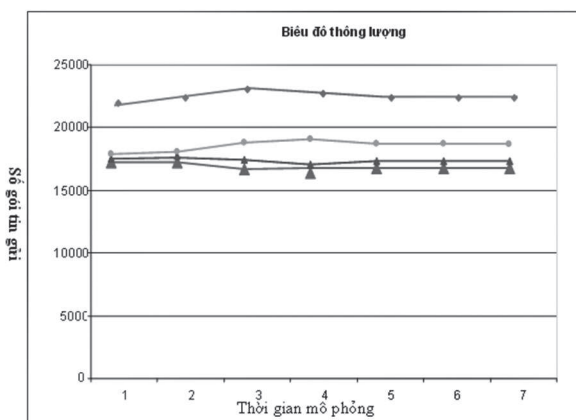
Trong trường hợp sử dụng hàng đợi DropTail:



Hình 4.5: Mô hình mạng khi hoạt động

Ta có bảng kết quả mô phỏng thu được ở bảng sau.(Sử dụng hàng đợi DropTail)

TT	Hàng số		Số segment trên mạng		TCP		TCP Reno		TCP Vegas	
	α	b	Tổng số	Rơi	Gửi	Rơi	Gửi	Rơi	Gửi	Rơi
1	1	3	23509	28	16527	45	16696	45	16731	33
2	2	4	23569	30	15122	43	16597	34	16605	21
3	3	5	23394	28	15122	43	16597	34	16605	21
4	4	6	23394	28	14726	88	15880	56	16320	22
5	5	7	23102	28	13257	99	14470	67	16605	21
6	6	8	23102	28	13257	99	14470	67	16605	21
7	7	9	23102	28	13007	57	14377	68	16590	22



Hình 4.6: Bảng Kết quả mô phỏng với hàng số α , β thay đổi, $\gamma=1$ ((Sử dụng hàng đợi DropTail))

Ta có bảng kết quả mô phỏng với hàng số α , β thay đổi, $\gamma=1$ ((Sử dụng hàng đợi Red))

TT	Hàng số		Số segment trên mạng		TCP		TCP Reno		TCP Vegas	
	α	b	Tổng số	Rơi	Gửi	Rơi	Gửi	Rơi	Gửi	Rơi
1	1	3	23515	51	16648	35	16696	45	16832	18
2	2	4	24523	24	16648	35	16648	35	16695	20
3	3	5	23778	23	15122	43	16597	34	16605	21
4	4	6	23305	55	15122	43	16597	34	16605	21
5	5	7	23428	68	13257	99	14470	67	16605	21
6	6	8	23757	22	13257	99	14470	67	16605	21
7	7	9	23778	23	13257	99	14470	67	16605	21

Hình 4.6: Bảng Kết quả mô phỏng với hàng số α , β thay đổi, $\gamma=1$ ((Sử dụng hàng đợi Red))

Biểu đồ trên biểu diễn sự tăng hoặc giảm thông lượng trên mạng của các nguồn sử dụng các giao thức TCP, TCP Reno khi cạnh tranh với giao thức TCP Vegas khi các hằng số α , β thay đổi

Rõ ràng khi tăng trị số các hằng số α , β thì giao thức TCP Vegas tăng sức cạnh tranh trên mạng và thông lượng trên toàn mạng cũng được tăng lên. Như vậy việc thiết lập giá trị cho α , β của TCP Vegas không những ảnh hưởng đến việc cạnh tranh mà còn ảnh hưởng đến thông lượng của toàn mạng. Điều này cũng phù hợp với thuật toán của TCP Vegas, bởi vì nếu thiết lập các giá trị α , β quá nhỏ, thì trong pha tránh tắc nghẽn, có thể

hiệu số $(w(t) - \frac{d}{D} w(t)) > \beta$, kích thước cửa sổ giảm, làm thông lượng của TCP Vegas giảm trên đường truyền. Trong khi TCP và TCP Reno trong pha này tăng kích thước cửa sổ, bất chấp thời gian của các RTT có tăng hay không. Nếu α , β đủ lớn thì TCP Vegas vẫn tăng kích thước cửa sổ để cạnh tranh cùng với các TCP khác trong pha tránh tắc nghẽn.

Kết quả của mô phỏng cho thấy khi α có trị số bằng 8 và β có trị số bằng 10 thì TCP Vegas đạt được sự cạnh tranh và thông lượng tốt nhất trên đường truyền.

4.3.4. So sánh và đánh giá kết quả thu được

Tiêu chí điều khiển truyền thông của TCP Vegas là đạt đến trạng thái cân bằng, giảm sự mất các segment trong mạng, tận dụng đường truyền, tăng hiệu năng của mạng.

Trong trường hợp mạng hữu tuyến số segment lưu thông trên mạng của TCP Vegas tăng hơn so với TCP Reno là 106%, số segment bị mất trên mạng giảm 6,4 lần.

Các kết quả trên cho thấy TCP Vegas điều khiển truyền thông tốt hơn các TCP khác.

Các kết quả mô phỏng của trường hợp 2 chứng tỏ khi TCP Vegas (với $\alpha=1, \beta=3$), tham gia truyền thông cùng với các TCP khác, thì thông lượng của nó đạt được trên mạng nhỏ hơn rất nhiều so với các TCP khác. Nhưng nếu giá trị của các hằng số α , β đủ lớn thì không những sức cạnh tranh của TCP Vegas tăng mà thông lượng của toàn mạng cũng được tăng lên.

Trong trường hợp 2, với đặc trưng của mạng hữu tuyến là độ trễ đường truyền, tỷ lệ mất gói và lỗi bit thấp. Khi $\alpha=1, \beta=3$ thì thông lượng của TCP Vegas chỉ bằng 70% so với TCP Reno. Điều này chứng tỏ với trị số của các hằng số α , β quá nhỏ thì trong pha tránh tắc nghẽn, nó không thể tăng kích thước cửa sổ phát như TCP và TCP Reno đã làm. Thuật toán của TCP và TCP Reno trong pha bắt đầu chậm và tránh tắc nghẽn luôn tăng kích thước cửa sổ khi nhận được segment hồi đáp ACK. Trong khi TCP Vegas có thể không tăng kích thước cửa sổ (thậm chí phải giảm) nếu nhận được hồi đáp ACK với thời gian RTT của nó lớn. Khi α , β đủ lớn thì thông lượng của TCP Vegas cao gấp 2,24 lần (224%) so với TCP Reno. Thông lượng trong mạng cũng tăng lên. Sự tăng thông lượng của TCP Vegas là do hằng số α , β có giá trị lớn cho nên trong pha bắt đầu chậm và tránh tắc nghẽn kích thước cửa sổ phát của nó vẫn tăng khi nhận được segment hồi đáp ACK có thời gian RTT lớn.

Trong trường hợp 2 với đặc trưng của mạng là độ trễ đường truyền, tỷ lệ mất segment và lỗi bit cao. Khi $\alpha=1, \beta=3$ thông lượng của TCP Vegas chỉ bằng 15% so với các TCP khác. Kết quả như vậy là hoàn toàn phù hợp với thuật toán điều khiển tắc nghẽn của các TCP. Tỷ lệ mất gói và lỗi bit cao khiến các TCP luôn phải đặt kích thước cửa sổ phát của mình về 1 và khởi động pha bắt

đầu chậm. Với độ trễ trên đường truyền trong mạng (Bao gồm độ trễ đường truyền và độ trễ trên hàng đợi) làm kéo dài thời gian khứ hồi của các RTT.

Trường hợp mô phỏng 3 chỉ ra rằng sự thay đổi của gamma có một hiệu ứng lớn trong kết quả đầu ra. Như có thể nhìn thấy từ tăng gamma, số lượng các gói tin gửi từ các nguồn Vegas cũng tăng. Kết quả trên một lần nữa chứng minh sự cần thiết phải thiết lập các giá trị của hằng số α , β , gamma đủ lớn để tăng sức cạnh tranh của TCP Vegas.

5. Kết luận:

Đánh giá tắc nghẽn

TCP Vegas sử dụng sự khác biệt giữa thông lượng được ước lượng và thông lượng tiêu chuẩn để đánh giá trạng thái tắc nghẽn của mạng. Thuật toán được mô tả ngắn gọn như sau:

- Trước hết: Vegas thiết lập **BaseRTT** là RTT chuẩn nhỏ nhất, và tính thông lượng lý tưởng **Expected** theo:

$$Expected = \frac{WindowSize}{BaseRTT},$$

Trong đó: WindowSize là kích thước cửa sổ hiện tại.

- Thứ hai: Vegas sẽ tính thông lượng thật Actual hiện tại như sau:

♦ Với mỗi gói được gửi đi, Vegas sẽ ghi lại thời gian của các gói tin gửi đi bằng việc kiểm tra đồng hồ hệ thống(System clock) và tính toán RTT bằng cách tính thời gian đã trôi qua trước khi ACK trở lại. Rồi nó tính thông lượng thật **Actual** bằng việc sử dụng RTT được ước lượng theo công thức:

$$Actual = \frac{WindowSize}{RTT}$$

- Sau đó, Vegas so sánh Actual và Expected và tính sự khác nhau **Diff** ($Diff \geq 0$) dùng để điều chỉnh kích thước cửa sổ.

$$Diff = Expected - Actual,$$

Với 2 ngưỡng $0 \leq \alpha < \beta$ được định nghĩa trước:

♦ $Diff < \alpha$: Vegas tăng kích thước cửa sổ một cách tuyến tính trong suốt RTT kế tiếp.

$$WindowSize = WindowSize + 1$$

♦ $Diff < \beta$: Vegas giảm cửa sổ trong suốt RTT kế tiếp.

$$WindowSize = WindowSize - 1$$

♦ Trường hợp khác: thì kích thước cửa sổ không đổi.

$$WindowSize = WindowSize$$

Những gì TCP Vegas sẽ cố làm như sau:

- Nếu thông lượng thật (Actual) là quá nhỏ hơn so với thông lượng lý tưởng (Expect throughput) thì có thể mạng bị tắc nghẽn. Vì vậy, nguồn sẽ giảm tốc độ luồng.

- Nếu thông lượng thật (Actual throughput) là quá gần sát thông lượng lý tưởng (Expect throughput), thì kết nối có thể không sử dụng tốc độ luồng có sẵn, và kể từ đây sẽ tăng tốc độ luồng.

Vì vậy, mục tiêu của TCP Vegas là giữ chút ít số gói tin hoặc số byte trong hàng đợi của mạng. Ngưỡng giá trị α và β , có thể được xác định trong điều kiện số gói lớn hơn tốc độ luồng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] J. Ahn, P. Danzig, Z. Liu, and L. Yan, "Evaluation of TCP Vegas: emulation and experiment", *Computer Communication Review*, Vol. 25, No. 4, pp. 185-95, Oct. 1995.
- [2] L.S. Brakmo, S. O'Malley, and L.L. Peterson. "TCP Vegas: New techniques for congestion detection and avoidance", *Computer Communication Review*, Vol. 24, No. 4, pp. 24-35, Oct. 1994.
- [3] L.S. Brakmo and L.L. Peterson. "TCP Vegas: end to end congestion avoidance on a global internet", *IEEE Journal on Selected Areas in Communications*, Vol. 13, No. 8, pp. 1465-80, Oct. 1995.
- [4] S. Floyd and V. Jacobson, "Random Early Detection Gateways for Congestion Avoidance", *IEEE/ACM Transactions on Networking*, Vol. 1, No. 4, pp. 397-413, August 1993.
- [5] V. Jacobson, "Congestion avoidance and control.", *Computer Communication Review*, Vol. 18, No. 4, pp. 314-29, August 1988.
- [6] J. Mo, R.J. La, V. Anantharam, and J. Walrand, "Analysis and Comparison of TCP Vegas.", Available at <http://www.path.berkeley.edu/hyongla>, June 1998.

Nghiên cứu - trao đổi

KHỦNG HOẢNG CỦA THỜI HIỆN ĐẠI - VẤN ĐỀ VỀ CON NGƯỜI VÀ CỦA CON NGƯỜI

Nguyễn Thanh^(*)

TÓM TẮT

Càng ngày chúng ta càng nhận thấy rõ hơn rằng, thế kỷ XXI là cái mốc quan trọng bậc nhất trong lịch sử nhân loại. Cái mốc này đánh dấu thời đại con người chinh phục tự nhiên đã chấm dứt. Nền văn minh do con người tạo dựng nên và những khả năng tác động của nó đến sinh quyển lớn tới mức đe dọa môi sinh của Homo Sapiens và bản thân sự tồn tại của loài người như một trong các hệ thống của sinh quyển. Thực chất của vấn đề là ở chỗ, quan hệ qua lại giữa con người và tự nhiên không thể được tổ chức như trước kia, dựa trên cơ sở sử dụng vô hạn tài nguyên thiên nhiên và thường xuyên làm phương hại nó; loài người đang đứng trước sự khủng hoảng của thời hiện đại. Đã đến lúc cần phải ý thức đầy đủ sự lệ thuộc của mình vào khả năng duy trì tính ổn định của sinh quyển và tổ chức cuộc sống theo nguyên tắc đồng tiến hóa (coevolution) như là nội dung cơ bản của thời đại này. Và, vị trí con người trong xã hội ấy sẽ phải nổi lên hàng đầu.

1. Nội dung

Có thể nói, cơ hội khắc phục khủng hoảng toàn cầu của loài người, trước hết, phụ thuộc không hẳn vào khả năng tổ chức - công nghệ của nền văn minh nhân loại, mà chủ yếu là vào diện mạo tinh thần, đạo đức của bản thân con người. Và, dường như mọi cái đều phụ thuộc vào trình độ phát triển đạo đức của con người - trình độ mà con người ý thức được thực chất của mệnh lệnh sinh thái đó với tư cách một thành tố của hệ thống đạo đức chung - “mệnh lệnh tuyệt đối”, như I.Kant đã từng nói. Nếu lĩnh vực đạo đức trước kia chỉ bao quát những quan hệ ở bên trong hệ thống “xã hội loài người”, thì hiện nay, nó đã được mở rộng ra cả những quan hệ “xã hội loài người

- tự nhiên”. Lời răn “Không được sát sinh” là có lý trong những quan hệ ấy, bởi những quan hệ này, khi bối cảnh hình thành bất lợi, có thể dẫn đến sự tự huỷ diệt của loài người trên trái Đất theo đúng nghĩa của từ này.

Điều nói trên đã trở thành tâm điểm trong công trình nghiên cứu của N.I.Moiseev như là một thử nghiệm thú vị nhằm phác họa lịch sử sinh quyển⁽¹⁾. N.I.Moiseev đặt niềm tin vào con người và ông hy vọng rằng, con người có khả năng né tránh được thảm họa. Theo ông, “để nhận thức sâu sắc hơn về tương lai của loài người, chúng ta cần phải chuyển từ những vấn đề sinh thái học và chính trị học sang vấn đề tiến hóa trong thế giới nội tâm của con người. Đây chính là chiếc chìa khóa để mở

* PGS. TS. Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương

1 N.I.Moiseev. Vươn lên lý tính. Những bài giảng về thuyết tiến hóa phổ quát và những ứng dụng của nó. Moscow, 1993.

ra điều quan trọng nhất - bảo tồn loài Homo Sapiens trên hành tinh”⁽²⁾. Điều đó thực sự là như vậy, bởi chúng ta đang phải trả lời cho một vấn đề nan giải là: xét về phương diện đạo đức, con người ở đầu thế kỷ XXI là gì, con người đó có khả năng nhận thức được sự bắt đầu của khủng hoảng toàn cầu và tính cấp bách của mệnh lệnh sinh thái ở chừng mực nào? Đến lượt mình, nhiệm vụ này lại đòi hỏi phải làm sáng tỏ bối cảnh đạo đức cụ thể với tư cách phương diện quan trọng bậc nhất của tồn tại người hiện đại. Nói cách khác, chúng ta cần phải xác định những nhân tố cản trở con người làm Người hay, nói chính xác hơn, cản trở con người tự hoàn thiện mình với tư cách Người, cũng như cản trở con người đánh giá những khả năng khắc phục các nhân tố ấy.

Để giải quyết những vấn đề này, cần phải xây dựng một phương pháp thích hợp. Do việc khảo cứu thế giới đương đại và con người với tư cách một thực thể tinh thần - xã hội phức tạp được thực hiện trong thể thống nhất hữu cơ, nên chúng ta cần phải nhận thức được phức hệ toàn vẹn “tinh thần - văn hóa - văn minh”. Thế nhưng, chúng ta lại không thể nhận thức được phức hệ thống nhất này nhờ áp dụng phương pháp luận của khoa học cổ điển, - phương pháp luận quy quá trình nhận thức và cải biến thế giới về tác động đến thế giới từ phía chủ thể bằng cách đối lập nghiêm ngặt khách thể với chủ thể. Phương pháp mà chúng ta cần phải có là một phương pháp giả định thứ nhất: có tác động lẫn nhau giữa khách thể và chủ thể và, giả định thứ hai: chủ thể là một thực thể tinh thần. Với những giả định này, có thể coi bản chất xã hội của con người là một tạo phẩm của chính con người. Những tri thức có được về con người nhờ phân tích các dữ liệu kinh nghiệm tinh thần đã được khách quan hóa

là bổ sung cần thiết cho các khoa học cổ điển. Những dữ liệu này, về thực chất, phản ánh một phương diện khác của tồn tại người - phương diện mà chúng ta không thể đạt được bằng tư duy duy lý thuần túy, nhưng việc bỏ qua nó sẽ làm mất bản thân mục đích, nội dung của lịch sử - tinh thần xã hội.

Con người sống ở thời đại nào cũng đều có thiên hướng phóng đại ý nghĩa của thời đại đó. Trên thực tế, họ đi đến thiên hướng đó một cách vô tình chứ không phải hữu ý. Chúng ta cũng đi đến thiên hướng ấy khi quan niệm thời hiện đại là kết quả của toàn bộ tiến trình phát triển lịch sử nhân loại. Đương nhiên, khi đó, chúng ta đã không nhìn nhận thời hiện đại bằng nhãn quan của các thế hệ tương lai, bởi chúng ta thường coi cách nhìn nhận của bản thân chúng ta đó là chuẩn xác.

Mặc dù vậy, bên cạnh những nhân tố mà chúng ta đã biết tới, trong lịch sử nhân loại, vẫn có những nhân tố buộc chúng ta phải tách biệt thời đại thay thế cho thời Trung đại ở châu Âu và nhận được tên gọi là “modern” (thời Hiện đại) hay thời đại Công nghiệp, tức là giai đoạn đang đi đến hồi kết ở trước mắt chúng ta. Vấn đề là ở chỗ, đây chính là thời đại đầu tiên có đặc điểm mang tính chất quyết định là việc giải phóng con người khỏi thế giới quan tôn giáo từng thống trị, là việc từ bỏ chủ nghĩa thần là trung tâm (theocentrisme) để chuyển sang chủ nghĩa con người là trung tâm (anthropocentrisme) và kết quả tất yếu của nó là việc thế tục hóa (secularisation) xã hội. Khủng hoảng xã hội bắt đầu bộc lộ rõ ở thời đại này và đó chính là khủng hoảng của lối sống coi con người là trung tâm (vô thần theo nghĩa này). Đến lượt mình, chính khủng hoảng này đã quyết định bối cảnh đạo đức của con người hiện đại.

2 N.I.Moiseev. Sự phát sinh loài người hiện đại và những bước ngoặt của nền văn minh. Phân tích chính sách sinh thái. “Những vấn đề triết học”, 1995, N%5, tr. 30.

Từ giữa thế kỷ XX, người ta đã bắt đầu nói tới khởi điểm của thời đại Hậu công nghiệp. Những thuật ngữ, như “thời đại cách mạng khoa học - kỹ thuật” hay “xã hội thông tin”, đã xuất hiện. Nhưng, nhìn chung, những đánh giá ngược lại - postmodern - vẫn chiếm ưu thế. Điều này chứng tỏ rằng, nội dung của thời hiện đại vẫn chưa được khảo cứu một cách ít nhiều thỏa đáng; rằng thời hiện đại cùng với tất cả mọi cách tân của mình vẫn là sự kế tục hợp lôgic của lịch sử Cận hiện đại. Trên thực tế, nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội Hiện đại đang chia tay với quá khứ theo những mức độ khác nhau. Chẳng hạn, nếu các lĩnh vực kinh tế, chính trị - xã hội biến đổi đã ít nhiều cho thấy sự xuất hiện của một chất lượng mới, thì quan niệm phi tôn giáo về thế giới vẫn đang chứng tỏ mức độ khủng hoảng sâu sắc của thời Cận hiện đại. Khủng hoảng này được thể hiện ra như thế nào?

Người ta cho rằng, khủng hoảng của thời Cận hiện đại đầu tiên xuất hiện ở cuối thời Phục hưng. Nhà triết học người Pháp, B.Pascal (1623-1662) đã đưa ra lời cảnh báo về các mối nguy hiểm của việc đề cao con người một cách quá mức. Muộn hơn, nhà triết học người Đức, I.Kant (1724-1804) đã chĩa mũi nhọn của chủ nghĩa phê phán của ông vào việc chống lại sự tự hoại nghi của lý tính. Vào thế kỷ XIX, nhà triết học người Đan Mạch, S.Kierkegaard (1813-1855) đã lên tiếng chống lại lôgic học mang tính phi nhân cách hóa trong học thuyết Hegel. Còn nhà văn, nhà triết học người Nga, M.Dostoesky (1821-1882) đã đưa ra tư tưởng về mâu thuẫn của bản tính người, về những miền sâu bí ẩn của nhân cách. Tư tưởng này của ông được coi là thù địch sâu sắc với quan niệm thế tục về con người vốn đặc trưng cho thời Cận hiện

đại. Và K.Marx đã đưa ra tư tưởng về sự tha hóa của con người đối với bản chất xã hội của nó mà theo đó, con người đứng đối lập với lực lượng thù địch - kết quả hoạt động lao động của bản thân nó (tư bản). Nhà triết học người Đức, F.Nietzsche (1844-1900) đã nói một cách khinh miệt về sự “hèn hạ” trên phương diện tinh thần của con người hiện đại và kêu gọi khắc phục tình trạng này. Vào đầu thế kỷ XX, xã hội Công nghiệp hậu kỳ đã bị phê phán một cách toàn diện. Về sự phê phán này, chúng ta có thể kể đến sự phê phán của các nhà triết học lớn, như Ortega y Gasset, Nietzsche, Spengler, v.v..

Chẳng hạn, Ortega y Gasset đã chỉ ra xu hướng man rợ hóa xã hội như là kết quả của quá trình “nổi dậy của đại chúng” và như là kết quả thống trị của con người đại chúng trong xã hội⁽³⁾.

Gvardini vạch ra sự đối lập giữa các kết quả hoạt động của con người hiện đại với những mục đích thực sự nhân văn của nó. Theo ông, nền văn minh nhân loại (cụ thể là quyền lực) đã “nổi loạn” chống lại con người và dẫn đến nền “văn hóa phi - văn hóa”⁽⁴⁾.

Berdyayev nhận thấy “sự bi đát” của toàn bộ thời Cận hiện đại là ở sự “chối bỏ Kitô giáo”. Với thời hiện đại, theo ông, điều quan ngại nhất là niềm tin thái quá vào kỹ thuật, tức quyền lực vô hạn đối với tự nhiên và con người từ phía các lực lượng xã hội vô danh tính, duy lý hóa một cách bất cẩn ý thức con người và do vậy, làm tiêu tan mục đích của tồn tại người. Ông cho rằng, đại bộ phận người phương Tây đã từng là những người đa thần giáo, họ được sinh ra từ nền một văn hóa thấm đượm tư duy Kitô giáo. Họ đi đến giai đoạn được gọi là “trưởng thành”, “độc lập”, song về thực chất, đã đánh mất quá khứ của

3 H.Ortega y Gasset. *Sự nổi dậy của đại chúng*. London, 1995, tr. 55.

4 R.Gvardini. *Sự cáo chung của thời Cận đại*. Mainz, 1990, tr. 18.

mình mà lại chưa đạt tới hiện tại, tức một nền văn hóa khác. Họ đánh mất cội nguồn Kitô giáo, song lại chưa sống một nếp sống mới theo Phúc âm. Do vậy, theo ông, điều lo ngại nhất là sự thống trị hoàn toàn của văn minh đối với văn hóa⁽⁵⁾.

Sorokin cho rằng, nền văn hóa duy cảm của thời đại Công nghiệp tất yếu phải bị diệt vong bởi chủ nghĩa tương đối về giá trị đang chuyển hóa thành chủ nghĩa hư vô⁽⁶⁾.

Fromm và Vycheslavsev lưu ý rằng, trong xã hội Công nghiệp hậu kỳ, con người đứng đối lập với một hệ thống tổ chức khổng lồ - nhà nước cùng với nền công nghiệp hiện đại mà, khi hoạt động vì những lợi ích riêng của mình, thường trở nên rất xa lạ đối với con người, thậm chí còn thù địch với con người và biến con người hoàn toàn thành khách thể, - “vật hóa” con người. Theo Fromm, “con người bị xâm chiếm bởi tâm trạng bất an và mong muốn cống hiến toàn bộ tự do của mình cho mọi kẻ độc tài đủ loại; hay con người đánh mất tự do, biến mình thành cái đinh vít của cỗ máy: không phải là con người tự do, mà là người máy được nuôi dưỡng tốt, được ăn mặc đẹp”⁽⁷⁾.

Tillich nhận xét rằng, “những bảo đảm được đem lại nhờ các cơ chế giám sát kỹ thuật một cách có hiệu quả đối với tự nhiên, những phương pháp giám sát tâm lý đối với cá nhân và việc giám sát phát triển nhanh về mặt tổ chức đối với xã hội, tất cả những bảo đảm như vậy đều phải trả bằng một giá đắt: bản thân con người mà tất cả những bảo đảm đó được tạo ra như là những phương tiện lại trở thành phương tiện hỗ trợ cho những bảo đảm ấy”⁽⁸⁾.

Từ những quan niệm đó, người ta cho rằng, đặc trưng cho nền văn minh đang “nổi loạn” chống lại văn hóa là những hệ quả xã hội và tinh thần sau đây: khi bị chuyển hóa thành một thành tố của hệ thống tổ chức phức tạp, “con người đại chúng” tự thấy mình bất lực và cô độc. Con người đó hướng đến những giải pháp đơn giản và thái quá, đến bạo lực và “thói tôn thờ thần tượng”, khi mà những giá trị đích thực của nó (nhân văn) bị thay thế bằng những hiện tượng xã hội, như nhà nước, dân tộc, kỹ thuật và thậm chí là thần thoại (về chủng tộc, dòng họ, v.v.).

Với tư cách là cái trực tiếp thù địch với bản nguyên tinh thần trong con người, “văn hóa đại chúng” đã khuôn mẫu hóa ý thức của con người đại chúng, khuôn mẫu hóa lối sống, những nhu cầu và lối ứng xử của con người này.

Theo Ortega y Gasset, quá trình “chuyên môn hóa một cách thái quá” đã diễn ra: người lao động buộc phải trở thành chuyên gia trong một lĩnh vực rất hẹp, xu hướng này tất yếu dẫn đến sự hạn chế về trình độ phát triển trí tuệ và tinh thần của con người, đồng thời làm tăng sự phụ thuộc của họ vào những tổ chức phức tạp. Xu hướng này lại càng tăng lên trong thời đại mà quyền thống trị thuộc về các lực lượng sản xuất vô hình. Nét đặc trưng của khoa học hiện đại là hiểu biết ngày một nhiều hơn về những cái ngày một nhỏ hơn. Từ đó, theo Sorokin, con người thường hướng đến tri thức kinh nghiệm, phản lý thuyết - thứ chủ nghĩa thực chứng đề tiện nhất⁽⁹⁾.

Tiến bộ khoa học - kỹ thuật đem lại một sức mạnh chưa từng thấy cho những con

5 N.Berdyayev. *Trạng thái tinh thần của thế giới hiện đại*. Moscow, 1994, tr. 485. (Trích theo: J.-L.Segundo. Berdiaeff. Cambrigue, 2001).

6 P.Sorokin. *Khủng hoảng của thời đại chúng ta*. Con người, văn minh, xã hội. N.Y., 1959, tr. 427

7 E.Fromm. *Chạy trốn tự do*. Basel, 1992, tr. 9. Xem thêm: E.Fromm. *Có hay tồn tại?* London, 1990; B.P.Vycheslavsev. *Khủng hoảng của văn hóa công nghiệp*. N.Y., 1953, tr. 21-28.

8 P.Tillich. *Dùng cảm tôn tại*. Cambrigue, 1994, tr. 132.

9 P.Sorokin. *Khủng hoảng của thời đại chúng ta*. N.Y., 1959, tr. 485.

người mà, về thực chất, chưa trưởng thành về phương diện đạo đức. Đó là một hiểm họa đối với sự sống trên trái Đất (vũ khí hủy diệt hàng loạt, nạn ô nhiễm môi trường). Cái gọi là cách mạng thông tin đưa tới chỗ “con người tự nhận thấy mình ngày càng trở nên hèn mọn hơn, khi họ phải đối mặt không những với một hệ thống những xí nghiệp khổng lồ, mà với cả một thế giới vi tính tự quản, suy nghĩ nhanh hơn và thường đúng hơn con người”⁽¹⁰⁾.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, những hậu quả của cuộc cách mạng công nghệ là hết sức đa dạng. Sức mạnh kỹ thuật có thể mở ra những khả năng to lớn cho phát triển tinh thần theo các phương hướng khác nhau nhất. Song, “kỹ thuật tự thân nó không những không tự động kéo theo tiến bộ trong lĩnh vực văn hóa và tinh thần - đạo đức, mà còn trở thành nhân tố làm phức tạp hơn nữa bối cảnh tinh thần vốn đang ngày càng trở nên phong phú và rối rắm hơn rất nhiều so với trước kia”⁽¹¹⁾. Niềm tin mù quáng vào sức mạnh toàn năng của kỹ thuật có thể làm cho con người đánh mất những giá trị nhân văn, như năng lực thấu hiểu và đồng cảm với người thân, quan niệm về cái thiện và cái ác. Điều này có thể dẫn đến sự phi nhân văn hóa các quan hệ xã hội và quan hệ giữa các cá nhân với nhau.

Đánh giá chung về thời đại Công nghiệp, chúng ta dễ dàng nhận thấy xã hội hiện đại đang làm nảy sinh các lực lượng thù địch với bản thân nhân cách con người. Do vậy, hiện nay, bên cạnh nhiệm vụ giải phóng con người khỏi sự áp bức bên ngoài, thực tiễn xã hội hiện đại còn đặt ra một cách gay gắt vấn đề *tự do nội tâm của con người*. Giải phóng

con người khỏi áp bức xã hội chưa hẳn đã giải quyết được vấn đề tự do nội tâm của con người cùng với toàn bộ dung lượng của nó. Sau khi được giải phóng khỏi xiềng xích của chế độ áp bức, “con người nhỏ bé” lại bộc lộ khát vọng được giải phóng về mặt tinh thần ngày một lớn hơn. Khi đó, các mặt đen tối của bản tính người bắt đầu được xem xét không hẳn từ góc độ nhận thức, mà chủ yếu là từ góc độ hiệu quả tẩy rửa, làm trong sạch bản tính ấy. Việc im lặng và che đậy sẽ sinh ra tính hiếu chiến. Ngược lại, việc lôi con người đen tối ra ánh sáng sẽ có khả năng loại bỏ được sự căng thẳng nội tâm. Thực tế này gắn liền với quá trình *phi thần thánh hoá văn hóa*.

Nhận định này cần được làm sáng tỏ. Với những câu hỏi, như “con người hiện đại là gì?”, “cái gì đang chờ đợi nó?”, trước hết cần phải thừa nhận rằng, trả lời cho các câu hỏi như vậy không hề đơn giản. Sự nan giải ở đây không chỉ vì dự báo tương lai bao giờ cũng khó, mà còn vì tính hợp lý của bản thân các câu hỏi này luôn dẫn đến hoài nghi. Theo Chaadaev, khi một nhà triết học nói ra danh từ “con người”, thì không phải bao giờ ông ta cũng hiểu mình định nói gì⁽¹²⁾. Hoài nghi đó của Chaadaev rất đáng phải suy ngẫm. Tất nhiên, nếu cho rằng, con người hoàn toàn thuộc về thế giới xã hội, thì có thể hạn chế số phận của họ một cách tuyệt đối ở bản thân tính xã hội này. Khi đó, theo F.Fukuyama, thậm chí còn có thể nói đến “sự cáo chung của lịch sử”⁽¹³⁾.

Theo quan điểm nhân học triết học, những quan niệm như vậy là rất hời hợt. Thực ra, sau hơn hai thế kỷ tìm kiếm câu trả lời cho câu hỏi “con người là gì?”, tư tưởng triết học

10 E.Fromm. Chạy trốn tự do. Basel, 1992, tr. 10.

11 Đỗ Minh Hợp. *Điện mạo triết học phương Tây hiện đại*. Nxb. Hà Nội, HN., 2006, tr. 28.

12 P.Ya.Chaadaev. *Toàn tập*, t.2. London, 1991, tr. 468.

13 F.Fukuyama. *Sự cáo chung của lịch sử?* N.Y., 1990, tr. 28.

phương Tây, mặc dù mắc phải những hạn chế mang tính thực chứng chủ nghĩa, song vẫn luôn giữ quan điểm cho rằng, không thể quy con người chỉ về thế giới xã hội. Nếu nhìn nhận mục đích sống của con người chỉ là khát vọng được giải phóng về phương diện xã hội, thì tư tưởng về các cội nguồn nào đó của lịch sử sẽ trở nên vô nghĩa. Không nên hiểu số phận của con người chỉ là số phận mang bản tính xã hội (bản thân nó cũng cần phải được nghiên cứu một cách sâu sắc hơn nữa). Không thể hình dung nổi tương lai của nhân loại sẽ ra sao nếu không tính đến số phận của con người với tư cách một thực thể tinh thần, một nhân cách. Mục đích và triển vọng tồn tại trong xã hội hiện đại như một thực thể tinh thần của con người là gì?

Để trả lời câu hỏi này, trước hết chúng ta cần phải quan tâm đến việc lựa chọn một giải pháp nào đó để sao cho vấn đề này không thể được luận chứng một cách hoàn toàn duy lý. Theo Leont'ev, đây là công việc lựa chọn cuối cùng, đòi hỏi phải có tự do⁽¹⁴⁾. Phương án lựa chọn phổ biến ở đây là lựa chọn bắt nguồn từ quan điểm nhân học của I.Kant - quan điểm chủ yếu dựa trên quan niệm Kitô giáo về con người. Đó là quan niệm cho rằng, con người đồng thời thuộc về hai thế giới - thế giới tự nhiên và thế giới siêu nhiên. Mamardashvili gọi thế giới siêu nhiên này là “đất nước vô hình”, là “tổ quốc bí ẩn vô hình của bất kỳ thực thể có ý thức nào”. Theo ông, do con người có ý thức, nên họ đều có tổ quốc thứ hai và, với tư cách thực thể tinh thần, với tư cách con người, họ là những công dân của tổ quốc thứ hai đó⁽¹⁵⁾. Bản chất siêu nhiên của con người thể hiện trong tinh thần của nó, trước hết là trong ý thức tôn giáo mà, đến lượt

mình, lại bộc lộ ra thông qua những quy tắc đạo đức vốn có của con người. Khi đó, mọi nỗ lực tinh thần đều thể hiện ra là bộ phận cấu thành quan trọng nhất của hoạt động tinh thần. Do vậy, một vấn đề triết học quan trọng được đặt ra ở đây - vấn đề biện minh cho chủ nghĩa duy lý - đã bị bỏ qua. Tuy nhiên, chúng ta cần phải coi những nỗ lực tinh thần đó là điều kiện cần thiết cho đời sống văn hóa, là sự khách quan hóa đời sống của con người. Với quan điểm này, Mamardashvili cho rằng, “ý thức” (hay ý thức tôn giáo) là cái không thể quy về hoạt động lý trí; nó là cái biểu thị lĩnh vực không phân chia được, bao hàm mọi biểu hiện của con người như một thực thể thuộc về hai thế giới. Rằng, thực hiện hành vi ý thức có nghĩa là thực hiện nỗ lực có bản chất trí tuệ - đạo đức thống nhất. Như vậy, có thể nói, thuật ngữ “ý thức” đã được Mamardashvili sử dụng theo nghĩa “tinh thần”. Với ông, không có nỗ lực thì cũng không có con người với tư cách một nhân cách; trở thành con người cũng có nghĩa là trở thành thực thể đạo đức, là sống bằng nỗ lực thường xuyên của ý thức (tinh thần). Chính với nghĩa đó mà Mamardashvili đã nói rằng, văn hóa chỉ là khả năng của văn hóa cao cả hơn.

Ở đây, chúng ta cần phải hiểu quy tắc đạo đức - phạm trù đạo đức học cơ bản của I.Kant - theo nghĩa, ngoài lương tâm và trí tuệ, còn phải kích lệ cái thiện, hay tác động trực tiếp và tích cực của bản nguyên thiện đến chúng ta và ở trong chúng ta⁽¹⁶⁾. Tư tưởng về năng lực bẩm sinh của con người trong việc khu biệt giữa cái thiện và cái ác, về sự cần thiết phải tạo ra cái thiện để con người trở thành Người, là tư tưởng xuất phát từ quan niệm Kitô giáo về cá nhân như một chủ thể đạo

14 N.Berdyayev. *Vương quốc tinh thần và vương quốc nô lệ*. N.Y., 1951, tr. 393.

15 M.Mamardashvili. *Tư tưởng bị cấm đoán*. Cambrige, 1992, tr. 105.

16 V.Soloviev. *Mục đích của tình yêu*. London, 1991, tr. 393.

lập có giá trị tự thân, có năng lực tiếp cận với cái thần thánh nhờ ý chí tự do của nó. Do vậy, con đường chân chính đối với mỗi con người chỉ có thể là con đường nỗ lực không mệt mỏi, tự sáng tạo ra bản thân mình như một thực thể tương tự.

Mức độ mà con người ý thức được sự cần thiết phải nỗ lực như vậy, phải hoàn thiện đạo đức cũng như các chuẩn mực đạo đức tương ứng mà họ có nghĩa vụ tuân thủ, - đó chính là cái chứng tỏ trình độ phát triển tinh thần của con người. Khi đó, ở mỗi thời điểm cụ thể, tùy thuộc vào mức độ nỗ lực của mình, con người trở nên khác nhau một cách đáng kể. Người này nỗ lực ít hơn, người khác nỗ lực nhiều hơn, nhưng đây không phải là vấn đề thuộc về dân chủ, bởi dân chủ đòi hỏi bình đẳng về những điều kiện xuất phát. Dân chủ không có nghĩa là chia đều, là cào bằng. Người ta không thể chia đều những cái không có. Con người phải tự mình tìm kiếm những cái mà mình cần có bằng nỗ lực của chính mình. Và, với nghĩa đó, mỗi người đều có cuộc sống riêng ở một thời điểm nào đó. Thực tiễn cho thấy người ta chỉ có thể nói đến trình độ phát triển tinh thần cao đối với những cá thể nào đó, còn số đông được phân bổ không đồng đều giữa hai ranh giới tinh thần là văn minh và man rợ. Tư tưởng về “giới tinh hoa tinh thần” chỉ là một sự trừu tượng hóa có lợi cho những suy luận tư biện. Việc phân chia con người thành giới tinh hoa và đại chúng chỉ mang tính tương đối. Cốt lõi của vấn đề là tự ý thức của mỗi con người về tự do như một giá trị tinh thần tối cao của mình, là việc hiện thực hóa nó và chịu trách nhiệm về nó dựa trên những giá trị nhân văn đích thực mà nhân loại đã tích lũy được trong suốt chiều dài lịch sử tồn tại và phát triển của mình.

2. Kết luận

Có thể xem, đây cũng là mục đích mà tác giả bài viết này muốn đặt ra như một vấn đề để độc giả cùng suy ngẫm và tìm ra con đường giải phóng con người hiện đại khỏi những cảm dỗ, những khát vọng tầm thường luôn ẩn náu trong mỗi người chúng ta. Con “quỷ sa tăng” này sống ở trong miền sâu tâm thần mỗi con người chúng ta, luôn sẵn sàng xuất đầu lộ diện, cám dỗ và chi phối hành vi của chúng ta khi chúng ta “thức mà không tỉnh”, khi chúng ta để cho những giá trị phạm tục “danh, lợi, tình, quyền” ám ảnh và ngự trị trong tâm thần mình, tạo ra những dục vọng thấp hèn “tham, sân, si” nơi chúng ta, đưa chúng ta đến lầm tưởng về “cái Ngã” đích thực và bị sa vào “vô minh”, đánh mất bản tính tinh thần đích thực Người của ta - Atman. Vì vậy đã đến lúc chúng ta phải cùng nhau “ngộ” một sự thực hiển nhiên nhưng hay bị chúng ta lãng quên là: “Sự sống quý giá biết nhường nào mà loài người lại phung phí nó một cách vô thức! Biết bao thánh hiền đã dạy dỗ con người về lẽ sống, về những điều quý giá nhất đối với sự sống của con người, về hạnh phúc, thế mà loài người dường như vẫn chưa ý thức được sự thật đơn giản ấy! Nhìn chung, trong loài người có vô số những kẻ hèn hạ, những kẻ ích kỷ, chỉ hơn thú vật ở một phương diện duy nhất là thói ích kỷ của chúng được cân nhắc kỹ hơn! Loài người là những đứa trẻ vĩnh viễn, là những kẻ phải nỗ lực làm việc mà không có thu hoạch, không bao giờ được nhìn thấy kết quả của những gì mình gieo trồng! Đã đến lúc cần phải nhắc lại tư tưởng của các thánh nhân để cảnh tỉnh loài người! Và chỉ có con người mới có nhu cầu tinh thần và sống chết vì nhu cầu ấy. Không một con thú nào lại có nhu cầu tinh thần”. Chân lý này

cũng là lời kết tác giả bài viết muốn gửi gắm tới độc giả như lời chia sẻ tri ân để chúng ta cùng nhau tỉnh dậy khỏi cơn mê sảng kéo dài bấy lâu nay, để chúng ta cùng tìm kiếm và tạo ra hành trang cho mình trước khi tiếp

bước vào tương lai với tư cách loài Người mang trong mình “tính thánh thiện”, “bản Ngã tinh thần”. Triết học cùng với các lĩnh vực tri thức nhân văn khác cần phải đóng vai trò và có tiếng nói quyết định ở đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. N.I.Moiseev. Vươn lên lý tính. Bài giảng về thuyết tiến hoá phổ quát và những ứng dụng của nó. Moscow, 1993.
- [2]. H.Ortega y Gasset. Sự nổi dậy của đại chúng. London, 1995.
- [3]. R.Gvardini. Sự cáo chung của thời Cận đại. Maiz, 1990.
- [4]. N.Berdyayev. Trạng thái tinh thần của thế giới hiện đại. Moscow, 1994..
- [5]. P.Sorokin. Khủng hoảng của thời đại chúng ta. - Con người, văn minh, xã hội. N.Y., 1959.
- [6]. E.Fromm. Chạy trốn tự do. Basel, 1992.
- [7]. B.P.Vycheslavsev. Khủng hoảng của văn hóa công nghiệp. N.Y., 1953, tr. 21-28.
- [8]. P.Tillich. Dũng cảm tồn tại. Cambrigie, 1994.
- [9]. Đỗ Minh Hợp. Diện mạo triết học phương Tây hiện đại. Nxb. Hà Nội, HN., 2006.
- [10]. P.Ya.Chaadaev. Toàn tập, t.2. London, 1991.
- [11]. F.Fukuyama. Sự cáo chung của lịch sử? N.Y., 1990.
- [12]. N.Berdyayev. Vương quốc tinh thần và vương quốc nô lệ. N.Y., 1951.
- [13]. M.Mamardashvili. Tư tưởng bị cấm đoán. Cambrigie, 1992.
- [14]. V.Soloviev. Mục đích của tình yêu. London, 1991

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG - LÝ LUẬN VÀ HIỆN THỰC

Lâm Ngọc*

TÓM TẮT

Vấn đề phát triển và phát triển bền vững trong xã hội hiện đại được các nhà khoa học đề cập một cách nghiêm túc. Song, ở Việt Nam chúng ta không phải ai cũng có thể nắm hiểu nó một cách thấu đáo, ngọn ngành. Trong khuôn khổ bài báo này, chúng tôi thử bàn nó dưới góc độ lý luận và hiện thực.

1. Quan niệm về phát triển và phát triển bền vững

Phát triển (Development) là quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của sự vật, hiện tượng. Đó là một quá trình khách quan, có tính kế thừa và có sự ra đời của cái mới.

Thực vậy, trong giới hữu cơ, phát triển được thể hiện ở quá trình không ngừng gia tăng khả năng thích ứng và hoàn thiện của cơ thể sống với môi trường. Trong xã hội, phát triển bộc lộ thông qua quá trình chuyển biến của các hình thái kinh tế - xã hội, sự tăng trưởng của các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường... Còn trong tư duy, phát triển thể hiện rõ ở trình độ nhận thức ngày càng đầy đủ và sâu sắc hơn về hiện thực của con người.

Trong xã hội hiện đại, vấn đề phát triển được đặt ra với những yêu cầu cao hơn, cụ thể hơn - đó là phát triển bền vững. Khái niệm “phát triển bền vững” (Sustainable development) được xuất hiện vào thập niên

70 của thế kỷ XX trong phong trào bảo vệ môi trường; trong đó phản ánh quá trình vận động xã hội luôn bảo tồn và tái sinh được các nguồn lực phát triển. Đến năm 1987, “phát triển bền vững” được thể hiện rõ nét trong báo cáo “*Tương lai của chúng ta*” (của Ủy ban môi trường và phát triển thế giới thuộc Liên Hiệp quốc – WCED)⁽¹⁾, “phát triển bền vững” được coi là *sự phát triển đáp ứng được các nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm ảnh hưởng và tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu của các thế hệ tương lai*⁽²⁾.

Năm 1992, Hội nghị thượng đỉnh Trái đất về môi trường và phát triển (gồm đại biểu của 178 quốc gia và 70 tổ chức quốc tế họp tại Rio de Janeiro (Brazil) đã ra Tuyên ngôn Rio, trong đó phát triển bền vững được thực hiện theo phương thức bảo đảm kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo, công bằng xã hội, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo đảm bền vững môi trường; trong đó, con người ở trung tâm các mối quan hệ về sự phát triển lâu bền⁽³⁾.

* Ths. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1 WCED (World Commission Environment and Development): *Ủy ban môi trường và phát triển thế giới*.

2 Xem: World Commission Environment and Development, *Our common future*, New York: Oxford University, 1987, Press.p.43.

3 Xem: Hà Huy Thành – Nguyễn Ngọc Khánh, *Phát triển bền vững từ quan niệm đến hành động*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, tr.53.

Năm 2002, Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững (họp tại Johannesburg của Cộng hòa Nam Phi) đã thông qua những văn kiện quan trọng, trong đó nhấn mạnh, *phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp hợp lý, chặt chẽ và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.*

Từ những trình bày ở trên có thể rút ra kết luận rằng: Phát triển bền vững là quá trình phát triển không chỉ đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại, mà còn tạo khả năng đáp ứng các nhu cầu của các thế hệ tương lai. Đó là quá trình phát triển ổn định, trong đó có sự kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với xóa đói giảm nghèo, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội, với bảo vệ môi trường sống và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Theo đó, những dấu hiệu cơ bản để nhận diện và đánh giá phát triển bền vững là: *Một là*, tăng trưởng và phát triển kinh tế ổn định; *Hai là*, thực hiện tốt công bằng và tiến bộ xã hội; *Ba là*, khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; *Bốn là*, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng sống của người dân.

Ở Việt Nam, quan điểm phát triển bền vững được chính thức khẳng định trong chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25 tháng 6 năm 1998 của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quan điểm này được quán triệt sâu sắc trong Văn kiện Đại hội IX: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền

vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”. Đến Đại hội Đảng XI, quan điểm phát triển bền vững, thêm một lần nữa, được nhấn mạnh: “Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong chiến lược... Tăng trưởng kinh tế phải kết hợp hài hòa với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Phát triển kinh tế phải luôn coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu... Phát triển bền vững là cơ sở để phát triển nhanh, phát triển nhanh để tạo nguồn lực cho phát triển bền vững. Phát triển nhanh và bền vững phải luôn gắn chặt với nhau trong quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế xã hội”⁽⁴⁾

Quan điểm phát triển bền vững như trên có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng và ý nghĩa thực tiễn sâu sắc: *Thứ nhất*, nó cho phép chúng ta hiểu phát triển bền vững như là một quá trình liên tục, trong đó có sự kết hợp hài hòa giữa phát triển và tăng trưởng kinh tế với phát triển và tăng trưởng xã hội, với phát triển và tăng trưởng môi trường cùng với sự phát triển và tăng trưởng văn hóa, con người. Điều này có nghĩa là, mọi chủ trương, chính sách, chương trình kế hoạch phát triển kinh tế đều phải tính toán một cách khoa học đến các lĩnh vực phát triển xã hội, môi trường, văn hóa vì mục tiêu phát triển con người. *Thứ hai*, nó là cơ sở quan trọng để chúng ta xây dựng những tiêu chí đánh giá mức độ và hiệu quả của phát triển

4 Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 98-99.

bền vững; *Thứ ba*, nó chỉ ra các phương diện của phát triển bền vững.

2. Các phương diện của phát triển bền vững

Phát triển bền vững kinh tế, trước hết là quá trình không ngừng gia tăng sức sản xuất xã hội một cách lâu dài và ổn định; trong đó, chú trọng việc bảo tồn, tái sinh và bổ sung các nguồn lực phát triển và tăng trưởng kinh tế. Trên cơ sở đó, thường xuyên duy trì nhịp độ tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định dựa vào việc nâng cao hàm lượng tri thức khoa học - công nghệ và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, đồng thời bảo vệ và cải thiện môi trường.

Sự phát triển bền vững về kinh tế là quá trình phức hợp, phụ thuộc rất nhiều yếu tố. Trong đó, những tiêu chí đánh giá tính bền vững của sự phát triển thể hiện ở các chỉ số sau: GDP (Gross Domestic Product – Tổng sản phẩm quốc nội); GNP (Gross National Product – Tổng sản phẩm quốc gia); GNI (Gross National Income – Thu nhập quốc dân); PPP (Purchasing Power Parity – Ngang sức mua); NNP (Net National Product – Tổng sản phẩm ròng quốc gia); NNI (Net National Income – Tổng thu nhập ròng quốc gia); NDI (National Democratic Institute – Thu nhập quốc dân sử dụng)... Tuy nhiên, chất lượng phát triển kinh tế là yếu tố cơ bản, cốt lõi của sự phát triển bền vững về kinh tế. “Chất lượng phát triển kinh tế là sự phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả và bền vững của nền kinh tế, thể hiện qua năng suất, nhân tố tổng hợp và năng suất lao động xã hội tăng và ổn định, mức sống của người dân được nâng cao, cơ cấu kinh tế được chuyển dịch phù hợp với từng thời kỳ phát triển của đất nước, sản xuất có

tính cạnh tranh cao, tăng trưởng đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, quản lý kinh tế nhà nước có hiệu quả”⁵.

Phát triển bền vững về xã hội luôn gắn chặt với phát triển bền vững về kinh tế và thường là hệ quả của phát triển bền vững về kinh tế. Nó được thể hiện một cách phong phú trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, bao gồm: *Thứ nhất*, sự phát triển thu hút được mọi tiềm năng và các nguồn lực của xã hội vào phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa và con người; *Thứ hai*, sự phát triển đáp ứng được các nhu cầu, lợi ích chính đáng của con người; phân phối thu nhập và phúc lợi xã hội một cách hợp lý cho các thành viên xã hội và từng bước thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội; *Thứ ba*, sự phát triển gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo nâng cao dân trí, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe của nhân dân; *Thứ tư*, bảo đảm môi trường hòa bình, chủ quyền quốc gia, an ninh và trật tự an toàn xã hội; giải quyết tốt các quan hệ dân tộc, tôn giáo, các yếu tố truyền thống, phong tục, tập quán; kết hợp dân chủ với kỷ cương, tự do với trách nhiệm, quyền con người và quyền công dân, cá nhân và tập thể... trên mọi trình độ và ở mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Có thể nói: “Một xã hội phát triển bền vững trước hết là một xã hội có nền kinh tế tăng trưởng liên tục, trong đó môi trường được bảo vệ, hệ sinh thái được cân bằng, sự phân cực giàu nghèo đủ lớn để kích thích xã hội năng động, nhưng cũng đủ giới hạn để xã hội không mất ổn định. Trong sự phát triển bền vững, chủ quyền quốc gia, an sinh xã hội, an ninh con người v.v... là những cái được

5 Nguyễn Thị Nga, *Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2007, tr.9.

bảo đảm tuyệt đối... Đòi sống văn hóa tinh thần phong phú, gắn với thế giới bên ngoài nhưng không đứt đoạn với truyền thống; bản sắc riêng được giữ vững. Giáo dục và khoa học được đề cao, làm chìa khóa cho sự phát triển”⁽⁶⁾.

Phát triển bền vững về môi trường, dù xem xét ở phương diện nào cũng bao hàm nội dung bảo vệ môi trường sinh thái, bởi lẽ, bảo vệ môi trường sinh thái thể hiện bản chất của mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và trình độ chinh phục tự nhiên của con người. Điều đó có nghĩa là, dù tồn tại như thế nào, con người vẫn thực hiện trao đổi chất với môi trường và khai thác tài nguyên thiên nhiên. Vì vậy, phát triển bền vững về môi trường, trước hết gắn liền với việc khai thác một cách khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên nhằm thỏa mãn nhu cầu hiện nay và tạo điều kiện để đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Phát triển bền vững về môi trường còn là công việc bảo vệ, cải thiện và nuôi dưỡng môi trường (môi trường nước, môi trường đất, môi trường cây xanh, môi trường không khí, môi trường âm thanh, môi trường xã hội, văn hóa). Trong xã hội hiện đại, sự phát triển bền vững về môi trường đang đặt ra yêu cầu cao đối với việc giữ gìn cân bằng sinh thái và bảo đảm tính đa dạng sinh học.

Phát triển bền vững về văn hóa luôn gắn liền với phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và con người. Nó yêu cầu phải xây dựng văn hóa trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế - xã hội. Điều này có nghĩa là văn hóa trở thành năng lực nội sinh, “sức mạnh mềm” thúc đẩy sự

phát triển bền vững về kinh tế, xã hội. Hơn nữa, phát triển bền vững về văn hóa yêu cầu phải giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc kết hợp với tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại để tạo ra năng lực nội sinh cho sự phát triển của đất nước.

Phát triển bền vững về con người gắn liền với việc kết hợp hài hòa mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và mối quan hệ giữa con người với con người trong xã hội. Đó là quá trình không ngừng nâng cao “thể lực – trí lực – tâm lực” của con người. Cuối thế kỷ XX, UNDP (Chương trình phát triển của Liên Hiệp quốc) đã đưa ra quan điểm phát triển con người (Human Development – HD) và chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI) với những nội dung cơ bản: 1) – Phát triển con người là phát triển của bản thân con người, do con người và vì con người (nâng cao năng lực con người); 2) – Phát triển con người vừa nâng cao năng lực lựa chọn và vừa mở rộng cơ hội lựa chọn của con người (tăng cường hợp tác); 3) – Phát triển con người gắn với dân chủ hóa đời sống xã hội và sự phát triển bền vững của cộng đồng (tôn trọng quyền con người và chú trọng tính bền vững); 4) – Phát triển con người nhằm đáp ứng không ngừng các nhu cầu của con người; 5) – Phát triển con người cần được lượng hóa bằng các tiêu chí cụ thể (thu nhập, sức khỏe, giáo dục, tuổi thọ). Trong đó, UNDP chọn ba tiêu chí cơ bản để đánh giá thành tựu về phát triển con người (sức khỏe, học vấn, mức sống).

Đối với nước ta hiện nay, để phát triển bền vững về con người, điều cần thực hiện

6 Hồ Sỹ Quý, *Tiến bộ xã hội – Một số vấn đề về mô hình phát triển ở Đông Á và Đông Nam Á*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2011, tr.57.

trước hết và trên hết là đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo bảo đảm mức sống (ăn, mặc, ở, đi lại...) của nhân dân đạt trình độ trung bình của thế giới; Có hệ thống y tế đồng bộ, phòng khám, chữa bệnh và nâng cao sức khỏe của nhân dân; Có nền giáo dục trong sạch, lành mạnh và thân thiện...

Như vậy, phát triển bền vững là sự phát triển và tăng trưởng ổn định lâu dài, đáp ứng được các nhu cầu của thế hệ hiện tại và tạo ra khả năng đáp ứng các nhu

cầu của các thế hệ tương lai. Đó là quá trình phát triển có sự kết hợp hài hòa giữa phát triển và tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội, văn hóa, con người và bảo vệ môi trường sinh thái vì mục tiêu con người và tiến bộ xã hội. Theo đó, tinh thần, giá trị và ý nghĩa của phát triển bền vững cần quán triệt sâu sắc trong tất cả các chủ trương, chính sách, chiến lược phát triển của quốc gia, của các vùng và mỗi địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. WCED (World Commission Environment and Development): *Báo cáo thường niên của Ủy ban môi trường và phát triển thế giới*. 1987.
- [2]. World Commission Environment and Development, *Our common future*, New York: Oxford University, 1987.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
- [4]. Hà Huy Thành – Nguyễn Ngọc Khánh, *Phát triển bền vững từ quan niệm đến hành động*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.
- [5]. Nguyễn Thị Nga, *Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2007.
- [6]. Hồ Sỹ Quý, *Tiến bộ xã hội – Một số vấn đề về mô hình phát triển ở Đông Á và Đông Nam Á*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2011.

QUAN ĐIỂM CỦA KHỔNG TỬ VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC - Ý NGHĨA CỦA NÓ ĐỐI VỚI VIỆC ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC ĐẠI HỌC HIỆN NAY

*Đỗ Văn Vinh**

TÓM TẮT

Vấn đề đổi mới phương pháp dạy học đang được đặt ra trong mấy năm trở lại đây, nó trở thành một đề tài được nhiều nhà sư phạm, nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Đổi mới không có nghĩa là vứt bỏ cái cũ để xây dựng một cái mới hoàn toàn mà đổi mới phải dựa trên cơ sở kế thừa những giá trị cũ. Bài viết này muốn làm rõ những quan điểm của Khổng Tử về vấn đề dạy và học, như những giá trị cần phải kế thừa trong quá trình đổi mới phương pháp dạy và học hiện nay. Đó là những quan điểm về phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm cũng như những quan điểm về nhiệm vụ, tính tích cực chủ động của người học trong việc khám phá, chinh phục và làm chủ kiến thức.

1. Đặt vấn đề

Nho học đã từng là bộ đỡ tư tưởng trong suốt chiều dài của chế độ phong kiến Trung Hoa cũng như Việt Nam. Mặc dù, hiện nay vai trò đó không còn nữa nhưng những ảnh hưởng của Nho học không phải là không còn, ngay cả trong lĩnh vực mà chúng ta đã từng có lúc phê phán đó là giáo dục Nho học. Quan điểm của người sáng lập Nho học – Khổng Tử về vấn đề này là rất toàn diện, từ quan điểm về vai trò, đối tượng, mục tiêu, nội dung của giáo dục đến phương pháp dạy và học tất cả đều có những điểm tích cực và tiến bộ đáng để chúng ta học tập nhất là trong giai đoạn mà chúng ta đang đẩy nhanh việc thực hiện đổi mới phương pháp dạy và học hiện nay.

Khổng Tử khẳng định giáo dục có vai trò rất lớn, nhưng để con người ta có thể tiếp thu được kiến thức thì phải có phương pháp dạy và học phù hợp. Vì vậy, Khổng Tử đã đề ra

một hệ thống phương pháp dạy và học cho đến ngày nay vẫn còn nhiều giá trị, được các nhà nghiên cứu giáo dục coi là điểm rực rỡ nhất trong tư tưởng giáo dục của Khổng Tử, cung cấp nhiều bài học tham khảo cho giáo dục hiện nay.

2. Về phương pháp giảng dạy

Khổng Tử chú trọng phương pháp gợi mở, đối thoại giữa thầy và trò, giữa người dạy và người học chứ không phải là lối truyền thụ một chiều như chúng ta thường nghĩ về giáo dục Nho học. Điều đó đã kích thích tính độc lập, óc suy nghĩ, phân tích của mỗi người nhằm tạo ra tính năng động, sáng tạo cho người học. Đó cũng là cách thức để xóa bỏ sự thụ động của người học. “Kẻ nào không ăm ức vì chưa hiểu được, thì ta chẳng gợi mở cho mà thông hiểu. Kẻ nào không hăm hực vì không bày tỏ ý kiến ra được, thì ta chẳng hướng dẫn cho mà nói. Người học

* Học viên Cao học Khoa Triết học, Đại học Quốc gia Tp. HCM, Khóa 2011 - 2013.

đã biết rõ một góc mà chẳng biết xét để biết ba góc kia thì ta chẳng dạy kẻ ấy nữa”⁽¹⁾. Có thể nói đây là quan điểm rất tiên bộ về cách thức dạy học mà chúng ta cần noi theo. Nó đòi hỏi người dạy phải biết gọi ý đúng lúc, nói ra đúng lúc để học trò thông hiểu, dẫn dắt làm sao để từ một phần kiến thức mình dạy, học trò suy ra được ba phần kiến thức của trò. Điều đó, đòi hỏi học trò phải chủ động tích cực, học tập một cách nghiêm túc, suy luận để tìm ra kiến thức. Nhan Uyên đã từng nhận xét cách dạy của thầy mình và tác dụng của cách dạy ấy như sau: “Thầy khéo léo dẫn dắt, dần dần từng bước trước sau giảng giải cho ta thấu triệt”⁽²⁾. Đối với ông, không chỉ trò học của thầy mà thầy trò cùng học của nhau, cùng trao đổi bàn luận để tìm ra chân lý. Do đó người học mà không có ý kiến riêng của mình về vấn đề đã học thì chẳng giúp gì được cho thầy cả. “Nhan Hôi không phải là người giúp ta mở mang kiến thức. Không có lời nào ta nói mà trò ấy không thích”⁽³⁾. Mặt khác trong học thuật, thì quan hệ thầy trò rất cởi mở, ông muốn học trò cùng bàn luận, cùng đưa ra ý kiến chứ đừng vì “ta nhiều tuổi hơn các người mà các người không dám phát biểu ý kiến”⁽⁴⁾.

Ngoài ra, Khổng Tử còn có phương pháp đặc biệt là phân loại học sinh để dạy. Ông căn cứ vào năng lực thực tế của từng người mà đưa ra những kiến thức vừa tầm tiếp thu của họ, tránh việc dạy đạo lý quá cao sâu cho người có năng lực kém. Vì như thế họ chẳng tiếp thu được gì, còn với những người vốn có tư chất từ bậc trung trở lên nếu dạy những kiến thức tầm thường thì họ không thấy vui khi học mà còn thấy buồn chán. Như vậy,

việc dạy chẳng phải vô ích hay sao? Do đó, ông luôn chú ý tới mọi đối tượng học sinh và căn cứ vào đó để truyền thụ kiến thức vừa tầm. “Người có trí lực bậc trung trở lên, có thể dạy cho họ những đạo lý cao sâu. Người có trí lực bậc trung trở xuống không thể dạy cho họ những đạo lý cao sâu”⁽⁵⁾. Rõ ràng đây là một phương pháp giáo dục rất tiên bộ và phù hợp, có thể nói đây là một phương pháp tốt mà đến ngày nay chúng ta vẫn có thể áp dụng để tạo ra kết quả đào tạo tốt.

Theo Khổng Tử, người thầy biết thì nói là biết, không biết thì nói là không biết, không nên xấu hổ vì điều đó. Do đó, mà khi học trò hỏi điều gì, Khổng Tử không biết, ông đều trả lời thẳng thắn “Ta không biết”. Kiến thức thì minh mông, đủ loại mà một con người thì không thể nào biết hết được. Vì vậy, ông còn không ngại hỏi học trò hay người trình độ thấp hơn mình về những điều mình chưa hiểu để bổ sung kiến thức. “Biết thì nói là biết, không biết thì nói là không biết”⁽⁶⁾. Không những thế ông còn quan niệm, người thầy cũng luôn luôn phải học tập để nâng cao trình độ, kiến thức. Và khi dạy học trò thì phải dạy hết mình, không “để dành kiến thức” không giấu kiến thức, không tiếc kiến thức. “Các người cứ tưởng, ta còn giấu các người điều gì sao? Ta đâu giấu điều gì. Ta không có điều gì mà không cho các người biết. Ta, Khổng Khâu là con người như vậy”⁽⁷⁾.

Bên cạnh đó, khi dạy học, Khổng Tử còn chú trọng đến tính cách của từng người để thông qua việc dạy kiến thức ông còn uốn nắn, điều chỉnh, khuyến khích họ nên sống vươn lên hay thoái nhượng bớt, phù hợp với việc gì để dạy sâu cho những kiến thức chuyên

1 Trần Trọng Sâm – Kiều Bách Vũ Thuận (biên dịch, 2003): *Tứ Thư*, QĐND, Hà Nội, tr. 235-236.

2 Sdd, tr. 288.

3 Sdd, tr. 317.

4 Sdd, tr. 335.

5 Sdd, tr. 234.

môn về lĩnh vực đó. “Tử Lộ hỏi: “Nghe điều phải rồi thì nên thực hành ngay phải không?”. Khổng Tử nói: “Có mặt cha người làm sao lại có thể nghe rồi thực hành ngay không xin phép”. Nhiễm Hữu hỏi: “Nghe điều phải rồi thì nên thực hành ngay có phải như vậy không?”. Khổng Tử nói: “Nghe được thì phải thực hành ngay”. Công Tây Hoa nói: “Tử lộ hỏi: nghe điều phải rồi thì nên thực hành ngay chẳng? Thầy bảo là cha người có mặt làm sao có thể nghe rồi tùy tiện thực hành ngay. Nhiễm Hữu hỏi thầy cũng câu như vậy mà thầy lại trả lời: nghe rồi phải thực hành ngay, con chẳng hiểu thế nào cả, dám mạnh bạo hỏi thầy”. Khổng Tử nói: “Nhiễm Hữu làm việc gì cũng sợ không dám tiến, cho nên ta cổ vũ. Còn Tử Lộ dũng khí hơn người, hay áp đảo người, dám làm cho nên ta kìm bớt”⁽⁶⁾. Đó là nguyên tắc “thuyết giáo tùy nghi” nghĩa là xác định đối tượng giáo dục cho phù hợp, vừa là dạy làm người, dạy tính nết, vừa là để biết sở trường của trò bồi dưỡng phát huy, nên ông mới truyền nhân đạo cho Phàn Trì, thiên đạo cho Trọng Cung..

Một phương pháp dạy học nữa của Khổng Tử đó là phương pháp nêu gương. Nghĩa là dạy không cần nói, mà học trò nhìn vào thái độ, cử chỉ hành vi của thầy để rút ra bài học. Coi sự mẫu mực về nhân cách của thầy là bài học lớn của trò. Do vậy, mà cả đời Khổng Tử luôn sống để làm tấm gương cho trò noi theo. Từ sinh hoạt đời thường cho đến công việc quốc gia, ông đều cố gắng “khắc kỷ phục lễ” để cho học trò học theo. Bên cạnh đó là phương pháp ôn cũ để học mới. Khổng Tử luôn khai thác triệt để các bài học lịch sử thời xưa để cho học trò học theo kinh nghiệm của

cổ nhân, điều gì đúng thì theo, điều sai trái thì tránh.

3. Về phương pháp học

Khổng Tử dạy học trò nên chăm chỉ học tập mới có được tri thức, chứ tri thức không phải từ trên trời rơi xuống, cũng chẳng phải khi sinh ra đã có. Vì con người tài giỏi như ông cũng thông qua học tập cần mẫn mới có được kiến thức như vậy. “Ta không phải là người sinh ra đã biết tất cả mà do... cần mẫn học tập mà có được tri thức như hiện nay.”⁽⁹⁾

Thông qua đó, Khổng Tử còn giáo dục thái độ và phương pháp học tập để thu được kiến thức phải cần mẫn, siêng năng học tập thì mới đạt được thành tựu. Kiến thức là sự tích lũy dần, chứ không thể nóng vội, ngày một, ngày hai mà có được. Do vậy, ông khuyên học trò nên kiên trì học tập không ngừng nghỉ, không sao nhãng. “Khi học tập tri thức thì phải giống như đang đuổi theo một cái gì sợ không đuổi kịp và dù có đuổi kịp cũng lại sợ mất”⁽¹⁰⁾. Nghĩa là sự học là mãi mãi, kiến thức là vô tận, khi có được kiến thức và phải thường xuyên ôn luyện để nắm chắc lấy nó và tìm ra tri thức mới. Cho nên, đối với người học, Khổng Tử đề cao tinh thần tự học và phương pháp tự ôn luyện. “Học được điều gì lại có thể thường xuyên ôn tập, không phải đó là điều đáng vui mừng đó sao?”⁽¹¹⁾. Hay “ôn tập những tri thức đã học mà có thể thêm hiểu biết mới như vậy có thể làm thầy được rồi”⁽¹²⁾. Như vậy, theo quan niệm của Khổng Tử việc học mới chỉ là giai đoạn đầu tiếp thu tri thức, còn muốn tri thức đó là của mình thì phải ôn luyện, ôn luyện cái cũ mà biết thêm được cái mới, điều đó là có thể, mà nếu làm được như vậy thì thật là giỏi, có thể trở thành

6 Sdd, tr. 134.

7 Sdd, tr. 247.

8 Sdd, tr. 331-332.

9 Sdd, tr. 224.

thầy của thiên hạ rồi. Như vậy, phương pháp tự ôn luyện để người học đạt đến thành quả hiểu cũ biết mới là phương pháp tốt đòi hỏi tinh thần, thái độ tích cực chủ động học tập của người học mà hiện nay chúng ta vẫn đang thực hiện.

Ông còn đòi hỏi học trò phải tự tìm tòi từ những điều đã học, học một phải biết ba, chủ động tích cực tìm ra kiến thức. “Người học đã biết rõ một góc mà chẳng biết xét để biết ba góc kia thì ta chẳng dạy kẻ ấy nữa”⁽¹³⁾. Đó chính là cách lấy học trò làm trung tâm, còn thầy chỉ là người dẫn dắt, gợi mở mà ngày nay chúng ta đang đề cao. Bên cạnh đó, ông còn đòi hỏi học trò, phải biết tìm tòi, suy nghĩ, “phân tích, tổng hợp để tìm ra chân lý. “Này Tử, sự thông suốt mọi nhẽ của ta chẳng phải ở chỗ ta học nhiều mà ở chỗ ta để tâm tìm ra đầu mối”⁽¹⁴⁾. Cho nên “học mà không suy nghĩ thì chẳng thể có thu hoạch gì, chỉ suy nghĩ mà không học thì rất nguy hiểm”⁽¹⁵⁾. Vì ngay cả ta đây “tùng cả ngày không ăn, cả đêm không ngủ để suy tư nhưng vô ích”⁽¹⁶⁾. Điều đó thật là hợp lý, nếu như học vẹt thì chẳng thà không học còn hơn. Bởi như thế kiến thức sẽ chẳng bao giờ là của ta mà lại nhọc công vô ích. Thứ không học mà suy nghĩ cũng vậy, chẳng có lợi chi và đôi khi còn rất nguy hiểm cho bản thân và xã hội. Vì không biết sẽ dẫn đến suy nghĩ sai, suy nghĩ sai sẽ dẫn đến hành động sai thì nguy hiểm quá còn gì. Do đó, học là phải biết suy nghĩ tìm tòi từ không hiểu đến hiểu ít, từ hiểu

ít đến hiểu nhiều và tìm ra tri thức mới. Khi không hiểu thì “đem hai mặt của vấn đề lật đi lật lại, suy nghĩ tìm hiểu”⁽¹⁷⁾ rồi cũng sẽ tìm ra chân lý. Còn học xong để đó thì chữ thầy ắt trả lại cho thầy. Tư tưởng thật tiến bộ thay! Đối với Khổng Tử, muốn có được tri thức người ta còn “phải lắng nghe nhiều phía, nhiều mặt, ghi nhớ kỹ trong tâm can, như vậy sau đó mới có được tri thức”⁽¹⁸⁾ chứ không được võ đoán, cố chấp vì kiến thức phải đến từ nhiều phía mới chính xác, phải nghe nhiều, biết nhiều ta mới có thể rút ra chân lý. Ông khuyên học trò “biết thì nói là biết, không biết thì nói là không biết, như thế cũng là người thông minh có hiểu biết vậy”⁽¹⁹⁾. Nghĩa là đừng nên giấu dốt, kẻ giấu dốt sẽ càng dốt thêm, còn nếu không biết mà nói là không biết thì sẽ được người ta bảo cho mà biết, đó chẳng phải là biết hay sao. Cho nên bản thân ông, khi không biết, ông không ngại mà nói ra “Ta không biết”. Do đó, học tập phải có thái độ cầu thị, cầu thị là cầu tiến. Còn “Cái gì cũng không biết mà cứ tỏ vẻ ra cái gì cũng biết”⁽²⁰⁾ thì chẳng phải là khoe khoang, khoác lác, ngu dốt suốt đời sao? Cho nên Khổng Tử nói: “Ta không thuộc loại người như vậy”⁽²¹⁾, cũng là có ý răn dạy học trò không nên như vậy.

Đối với ông, học còn phải đi đôi với hành, lời nói phải đi kèm với hành động, nếu không đó chỉ là những lý thuyết suông vô bổ, học như vậy chẳng phải là vô ích hay sao? Nên ông dạy học trò những kiến thức gắn liền

10 Sdd, tr. 275.

11 Sdd, tr. 99.

12 Sdd, tr. 131

13 Sdd, tr. 236.

14 Doãn Chính (2004, chủ biên): *Đại cương lịch sử triết học Trung Quốc*, CTQG, Hà Nội, , tr. 74.

15 Sdd, tr. 133.

16 Sdd, tr. 450.

17 Sdd, tr. 285.

18 Sdd, tr. 250.

19 Sdd, tr. 314

với thực tiễn, để cho học trò có thể vận dụng, ứng dụng giúp đời. Còn như việc “học thuộc kinh thư ba trăm bài, khi được giao giải quyết chính sự thì không làm nổi, đi sứ nước ngoài thì không ứng đối nổi. Học nhiều như vậy có ích gì?”⁽²²⁾. Đó là một quan điểm tiến bộ, học là để góp phần làm cho cuộc sống thêm tốt đẹp giúp đời kinh bang tế thế, còn nếu không thì sự học cũng bằng không. Nên tri thức phải gắn với cuộc sống, giải quyết những vấn đề cuộc sống đặt ra mới hữu dụng.

Theo Khổng Tử, việc học không chỉ nằm ở trường lớp, kiến thức không chỉ có ở thầy mà còn ở nhiều người khác. “Ba người cùng đi với nhau, trong hai người, thế nào cũng có một người đáng làm thầy ta. Ta chọn điều tốt để học theo, còn điều không tốt thì để sửa chữa”⁽²³⁾. Như vậy ta có thể học ở bạn hay người nào khác, ở bất kỳ nơi đâu có thể. Và học thì nên học điều hay và tránh điều dở. Muốn thông hiểu đạo lý, muốn thành tài, theo Khổng Tử còn phải ráng sức mà học, không

nên tự thỏa mãn hay tự đặt ra cho mình một giới hạn nhất định về kiến thức. Như thế không phải là không thể học nữa, mà do đã vạch sẵn mốc đến, nên người ta không muốn tiến thêm mà thôi. “Nếu sức lực không đủ, nửa đường sẽ phải bỏ dở. Như vậy người đã tự vạch ra cái mốc giới để hạn chế mình, về cơ bản là không muốn tiến lên nữa”⁽²⁴⁾.

4. Thay cho lời kết

Tóm lại, những quan điểm của Khổng Tử về phương pháp dạy cũng như phương pháp học cho đến nay có những vấn đề chúng ta vẫn chưa làm được như vậy. Thiết nghĩ việc nghiên cứu quan điểm của ông về giáo dục nói chung phương pháp dạy và học nói riêng cũng sẽ phần nào giúp ích cho chúng ta trong việc đổi mới phương pháp dạy và học chẳng? Đó cũng là cách để ta “ôn cố nhi tri tân” Và Ông thật xứng đáng là một nhà giáo dục, nhà khoa học giáo dục lớn. Một người mà suốt đời “học không biết chán, dạy người không biết mỏi”./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Trọng Sâm – Kiều Bách Vũ Thuận (biên dịch, 2003): *Tứ Thư*, Nxb. QĐND, Hà Nội.
- [2]. Doãn Chính (chủ biên, 2004): *Đại cương lịch sử triết học Trung Quốc*, Nxb. CTQG, Hà Nội.

20 Sđd, tr. 250.

21 Sđd, tr. 250.

22 Sđd, tr. 370.

23 Sđd, tr. 264.

24 Sđd, tr. 215.

QUAN ĐIỂM ĐẠO ĐỨC HỌC KITÔ GIÁO

Đỗ Minh Hợp ()*

*Bùi Kim Chuyên (**)*

TÓM TẮT

Kitô giáo là tôn giáo có ảnh hưởng sâu rộng trên thế giới, hệ giá trị tinh thần nhân văn của nó đã được Đức Kitô là Người sáng lập ra tôn giáo mang tên Ông xây dựng, hiện đóng vai trò to lớn trong đời sống của hàng tỷ tín đồ Kitô giáo trên thế giới, trong đó có cộng đồng Kitô hữu ở Việt Nam. Để đánh giá đúng vị trí của Kitô giáo trong cuộc sống của bộ phận Kitô hữu ở Việt Nam thì việc tìm hiểu Kitô giáo trên các phương diện giáo thuyết, giáo lý, giáo luật và giáo lễ là rất quan trọng. Theo chúng tôi, để giải quyết vấn đề vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn quan trọng này, thì việc làm sáng tỏ quan điểm đạo đức học Kitô giáo như hạt nhân của học thuyết Kitô giáo nói chung là rất cần thiết. Đây cũng chính là mục đích của bài viết này.

Chúng tôi cho rằng, có thể trình bày khái quát quan điểm đạo đức học Kitô giáo nhờ phân tích một số nội dung cơ bản sau đây của nó. Để nắm bắt được nội dung sâu sắc và tinh nhân văn sâu xa của quan điểm đạo đức Kitô giáo, chúng ta trước hết cần phải thấu hiểu thực chất của triết lý Kitô giáo.

1. Nội dung

Sự xuất hiện của Kitô giáo đánh dấu một bước ngoặt triết để trong tư duy triết học. Trước thế giới quan Kitô giáo đã có các tôn giáo đa thần, tức các tôn giáo của một cộng đồng người khép kín riêng biệt và là sáng tạo đặc thù của một dân tộc cụ thể. Đó là các tín ngưỡng của người Hy Lạp cổ. Các hệ thống triết học cổ đại đã xuất phát từ đó. Việc các tôn giáo cổ mất dần ảnh hưởng và việc phổ biến Kitô giáo đồng nghĩa với sự xuất hiện một triết học mới. Triết học mới này căn cứ trên những tư tưởng cơ bản của Kinh thánh. Đó là một số tư tưởng cơ bản nhưng rất quan trọng sau đây.

Thứ nhất, đó là quan điểm về Chúa như một nhân cách. Trước khi có quan niệm về Chúa, các thần của Hy Lạp không phải là thần linh có nhân cách một cách đúng nghĩa vì đặc điểm thần thánh duy nhất của chúng là sự bất tử; còn lại chúng giống như những con người bình thường nhất, có

sự ra đời, đánh nhau, sinh đẻ, thù hằn nhau v.v.. Chỉ có Kinh thánh mới đưa ra được quan niệm về Chúa như một Thần linh duy nhất và độc đáo, do tính thần thánh mà Chúa vượt hoàn toàn lên trên con người và tự nhiên. Nếu triết học cổ đại đã tiến một số bước theo hướng nhận thức sự đặc thù của cái thần thánh, thì Thiên Chúa giáo đã đưa ra một quan niệm hoàn toàn độc đáo. Cụ thể, các nhà triết học cổ đại đã ý thức được tính nguy hại của việc sùng kính một cái gì đó vô hình và bất định. Nhưng, bên cạnh một thần linh duy nhất, các nhà triết học cổ đại còn giả định sự tồn tại của những thần linh khác. Quan niệm của Kinh thánh về Chúa độc đáo, vô tận về tiềm năng, khác hoàn toàn với mọi cái khác, đã loại trừ khả năng ngầm hiểu Chúa là một cái khác nào đó. Kinh thánh đã loại trừ mọi hình thức của đa thần giáo và ngẫu tượng giáo.

Khác với thần linh trừu tượng của các nhà triết học cổ đại, Chúa của Kitô giáo là một *nhân*

* PGS.TS. Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

** Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

cách. Thần linh của Platôn là một điểm nằm xa vô hạn trong không gian và thời gian. Nhân cách của Chúa Thiên Chúa giáo lại gần gũi, thể hiện rõ nhất ở hình ảnh Chúa Giêsu, chính Chúa Giêsu bộc lộ tồn tại sâu sắc, phong phú và độc đáo vô tận của nhân cách. Quan niệm về nhân cách của Chúa cho phép hiểu được ý nghĩa của độc thân Kitô giáo. Chỉ có thể xác lập quan hệ tình thân thân mật và yêu thương lẫn nhau với Chúa có nhân cách, Chúa là nguồn cội yêu thương. Đồng thời, bản chất cao thượng và đứng trên thế giới của Chúa cũng hoàn toàn đối lập với việc tôn thờ những “thần tượng thế tục”, với thiên hướng của con người muốn thần thánh hóa những kẻ cầm quyền thế tục, những nhà tiên tri giả danh, những kẻ có kỳ vọng thống trị con người về mặt tinh thần.

Thứ hai, đó là tư tưởng sáng thế. Tư tưởng “sáng thế” là một trong những tư tưởng trung tâm của giáo lý Kitô. Kinh thánh nói rằng, Chúa tạo ra trời, đất, sinh vật và con người - toàn bộ thế gian này. Các nhà thần học Kitô giáo nhấn mạnh rằng, đây là sự *sáng tạo ra từ hư vô*. Điều này chỉ ra tính tuyệt đối, toàn năng của Chúa, Chúa không có một bản nguyên vĩnh hằng nhưng không thần thánh ở bên cạnh mình. Chúa là tồn tại không được sáng tạo ra, nhưng mọi cái được sáng tạo ra (thế tục) không phải là tồn tại đích thực. Quan điểm “sáng tạo ra từ hư vô” thường được coi là *thuyết sáng thế*.

Chúa sáng tạo một cách tự do, thông qua “lời nói”, nguyện vọng và sự ban phước lành. Tất cả đều được ban phát cho sự sống như một món quà vô tư. Nhưng chúng cũng được ban cho cả quyền tự do lựa chọn. Thái độ coi thường vật chất đặc trưng cho triết học Platôn được khắc phục nhờ tư tưởng sáng thế của Kitô giáo, - đó là tư tưởng cho rằng, Chúa sáng tạo ra thế giới từ hư vô. Tư tưởng này loại trừ quan niệm về vật chất như một thực thể ngay từ đầu

đã đứng đối lập với tồn tại của Chúa, không có đầy đủ giá trị và “độc ác”. Còn Chúa thì sẵn sàng gánh chịu mọi tội lỗi của thế giới thế tục.

Tư tưởng sáng thế cũng khắc phục cả tính “duy lý” của triết học cổ đại, khi mà con đường nhận thức khoa học, con đường tư duy được coi là con đường duy nhất để tiếp cận với cái thần thánh. Tư tưởng Kitô giáo công khai khẳng định tính siêu lý tính, siêu duy lý của hành vi sáng tạo của Chúa. Mặt khác, sau khi đã sáng tạo ra thế giới từ hư vô, Chúa không thể không yêu thương thế giới. Tình yêu của Chúa vượt lên trên những khả năng của lý tính, nó mang tính siêu lý tính vì nó bao hàm trong mình cả tính không có trật tự, tính không hợp mục đích và tính có tội lỗi của thế giới. Tình yêu của Chúa thể hiện yếu tố nhân từ. Do vậy, thái độ của con người đối với thế giới được tạo ra và đối với Chúa không thể chỉ được dừng lại ở cách tiếp cận duy lý - khoa học, mà còn đòi hỏi chân lý Mặc Khải và tình yêu đối với Chúa.

Thứ ba, đó là chủ nghĩa con là người trung tâm. Tư tưởng triết học Hy Lạp mang tính vũ trụ trung tâm luận. Con người như *tiểu vũ trụ*, phản ánh đại vũ trụ; con người là một bộ phận của vũ trụ bên cạnh những bộ phận khác của vũ trụ. Kinh thánh lại quan niệm khác hẳn, con người không đơn giản là một bộ phận của vũ trụ, là một đối tượng, sự vật bên cạnh những đối tượng khác, mà con người hoàn toàn đứng tách biệt, đứng trên mọi sinh thể, vì nó được tạo ra «theo hình ảnh và sự tương tự của Chúa». Kết hợp với tư tưởng đứng trên thế giới của Chúa trong Kitô giáo, luận điểm này đã hết sức đề cao con người theo nghĩa trao cho con người sứ mệnh và trách *nhiệm đặc biệt*. Năng lực tự do thừa nhận ý Chúa sẽ nâng con người lên một độ cao chưa từng thấy, sẽ nâng nó lên trên những

sinh thể trần tục. *Con người trở thành trung tâm của thế giới trần tục.* Nhưng, hệ quả của luận điểm này mới thực sự quan trọng.

Người Hy Lạp lĩnh hội quy tắc quan hệ giữa người với người như các quy luật bắt nguồn từ “bản chất của các sự vật”. Do vậy, họ xem đạo đức như là sự kế tục các quy luật tự nhiên trong xã hội loài người. Thượng đế của các nhà triết học Hy Lạp không hơn gì sự nhân cách hóa những quy luật tự nhiên và bản thân Thượng đế cũng phải phục tùng. Chúa của Kitô giáo không những đứng trên các quy luật tự nhiên, mà còn đem lại quy tắc đạo đức cho con người dưới dạng mệnh lệnh. Do vậy, các quy tắc quan hệ giữa người với người không phải các quy luật tự nhiên và không phải do bản thân con người quy định mà chúng có cội nguồn thần thánh. Đức hạnh tối cao là tuân thủ những lời răn của Chúa. Tội lỗi lớn nhất là việc vi phạm những lời răn của Chúa. Việc không tuân theo chúng có nghĩa là con người hữu tử có ý muốn vượt lên trên, đứng lên đầu những người khác, vươn lên ngang hàng với Chúa và chiếm cho mình những quyền của Chúa. Hậu quả sinh ra từ thói kiêu ngạo ngu dốt của con người được Kinh thánh vạch ra trong câu truyện ngụ ngôn về tội tổ tông.

Tội tổ tông thể hiện ở việc không tuân thủ mệnh lệnh, không được động chạm vào quả cấm từ cây nhận thức về cái thiện và cái ác. Ăn quả cấm, con người chứng tỏ thái độ không cam chịu đối với mọi hạn chế, thái độ không mong muốn chịu gánh nặng trách nhiệm, hơn nữa là thái độ mong muốn trở thành Chúa. Tội lỗi đầu tiên con người mắc phải chứng tỏ họ có thiên hướng dựa vào bản thân mình trong vấn đề về cái thiện và cái ác - vấn đề phức tạp nhất. Nhưng, nếu con người cho thấy nó luôn muốn nhận thức vạn vật bằng con đường của mình, thì nó cần phải biết mặt trái của mong muốn

này. Vi phạm lời răn, Adam và Eva đã đi vào thế giới cái ác, đau khổ và cái chết, đã xa rời Chúa. Tội lỗi không những trở thành đặc tính tất yếu của cuộc sống con người cá thể trần tục mà còn đi vào lịch sử loài người, đi vào sự phát triển lịch sử của xã hội loài người. Tính hữu tử của con người trở thành cái đồng nghĩa với tội lỗi của con người và chỉ có thể tránh được tội lỗi bằng cách quay trở lại với Chúa. Sự hiện diện, cái chết và phục sinh của Chúa Giêsu là nhằm khắc phục tội lỗi do Adam deo rắc vào thế giới. Điều này minh chứng thái độ sẵn sàng của Chúa giúp con người tránh khỏi tội lỗi, giải thoát con người khỏi tội lỗi. Triết học cổ đại cũng tìm kiếm con đường nhận thức để giải thoát khỏi tội lỗi. Nhưng, các nhà tư tưởng cổ đại đã nhận xét xác đáng rằng rất ít người có thể đi theo con đường này, vì không phải mọi người đều có thể làm khoa học, tức trở thành triết gia. Do vậy, chỉ có ít người có phẩm chất nhận thức mới có thể tránh khỏi tội lỗi. Kinh thánh mở ra khả năng cho mọi người nhờ chuyển trọng tâm từ nhận thức sang niềm tin để giải thoát.

Thứ tư, đó là tư tưởng về niềm tin, hy vọng và tình yêu. Kinh thánh phát hiện ra *niềm tin* như một *năng lực đặc biệt của linh hồn*. Niềm tin vốn có ở con người, con người bao giờ cũng tin vào một cái gì đó. Triết học cổ đại cố gắng quy niềm tin về tri thức. Nếu niềm tin chỉ được xem xét từ góc độ ý nghĩa nhận thức, thì nó đương nhiên là bị đặt thấp hơn tri thức có kỳ vọng trở nên có luận chứng. Kinh Thánh khước từ việc xem xét niềm tin như là một hiện tượng thuần túy nhận thức. Niềm tin là năng lực của tâm hồn, không thể quy được về tri thức hay không tri thức. Vì niềm tin là niềm tin, nên nó có thể tồn tại không phụ thuộc vào sự hiện diện hay sự vắng mặt của tri thức, vào sự hoàn hảo hay không hoàn hảo của tri thức. Sự Mặc khải kêu gọi con người ý thức về giá trị của niềm tin

tự nó, giá trị khác với giá trị mà trí tuệ có. Kinh Thánh đã phát hiện ra một bình diện, một chiều cạnh mới của con người - bình diện tinh thần.

Triết học cổ đại tách biệt hai bộ phận cấu thành trong con người gồm linh hồn và thể xác. Việc Kinh thánh ý thức được ý nghĩa của niềm tin đã mở ra một lĩnh vực nữa trong tồn tại người - lĩnh vực tinh thần. Tinh thần - đó là tính có can hệ với cái thần thánh, cái thiêng liêng, tức cái siêu lý tính, thông qua niềm tin. Tồn tại tinh thần được mở ra như là tồn tại của *những giá trị* được thừa nhận một cách không phụ thuộc vào sự hiện diện hay sự vắng mặt những lời khẳng định căn cứ trên sự tính toán về tính hợp mục đích hay tính vị lợi. Lĩnh vực siêu hợp mục đích và siêu vị lợi - đó là lĩnh vực những giá trị. Khi có cội nguồn thần thánh, những giá trị hình thành nên không gian bản thể (tồn tại) đích thực nằm ở bên ngoài tồn tại hiện có, đứng cao hơn nó. Qua đó, chúng dường như tạo ra chiều cạnh thẳng đứng của tồn tại người. Chiều cạnh thẳng đứng này trước hết căn cứ trên niềm tin. Nhưng, nó còn giả định một đặc tính nữa của tâm hồn - tình yêu.

Triết học cổ đại đã nghiên cứu sâu sắc lý luận về tình yêu, coi tình dục là tính quy định xuất phát của nó. Văn hóa cổ đại đã giả định tình yêu như là một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của tồn tại, là khát vọng về sự hoàn hảo, là nguyện vọng chiếm hữu, là mong muốn bỏ khuyết những gì còn thiếu của bản thân mình. Khái niệm “tình yêu” trong Kinh thánh có nghĩa hoàn toàn khác. Đây không phải là tình dục, mà là sự ban ơn. Nó giả định tinh thần tự hy sinh, lòng nhân từ và thái độ đồng cảm. Đối với tín đồ Kitô giáo thì tình yêu trước hết là tình yêu Chúa, còn tình yêu của con người là mong muốn phục tùng tấm gương của Chúa. Chúa yêu con người cả khi bị đóng đinh câu rút trên cây Thánh giá; Chúa yêu họ khi quan tâm không những tới sức

manh của họ, mà còn quan tâm tới cả sự yếu đuối của họ. Tình yêu là món quà vô tư, chứ không phải là một cái gì đó có động cơ là phần thưởng. Tình yêu mang tính chịu đựng và từ bi, không ghen tỵ và tâng bốc. Theo quan điểm Kitô giáo, tình yêu hàm ý *chỉ thái độ của Chúa đối với con người, thái độ giữa người với người* (“thương yêu người thân”). Cuối cùng, ngoài yếu tố tình dục, tình yêu lứa đôi cũng bao hàm trong mình yếu tố “ban tặng”, tức sự tự hy sinh, sự chịu đựng và nhân từ. Tình yêu Chúa quy định tính không loại bỏ được của hy vọng như một trong các thành tố quan trọng nhất của cuộc sống con người.

Hy vọng là sự tin tưởng rằng, lối sống mộ đạo, chính nghĩa, căn cứ trên việc tuân thủ những lời răn của Chúa, sẽ đem lại thành quả, bắt chấp sự ngu dốt và tội lỗi không thể tránh khỏi trong cuộc sống trần tục. Sự thất vọng và buồn rầu là cái đối lập với hy vọng. Phương tiện duy nhất để tránh khỏi sự thất vọng và buồn rầu là sự chịu đựng. Như vậy, sự chịu đựng trở thành đức hạnh nền tảng, là phẩm chất quan trọng nhất, kiểm chế con người tránh khỏi tội lỗi và cho phép nó có được một cuộc sống chính nghĩa trong thế giới không hoàn hảo. Sự chịu đựng của tín đồ Kitô giáo đòi hỏi phải hợp nhất hy vọng với tình yêu Chúa và với tình yêu thế giới của Chúa. Chính triết lý mang đậm sắc thái nhân cách chủ nghĩa và nhân văn chủ nghĩa như vậy của Đức Kitô đã làm nảy sinh một hình thức triết học đạo đức mới. Đó là **đạo đức kính Chúa**.

Quan điểm đạo đức học Kitô giáo là di sản của văn hóa Trung đại, được trình bày trong Kinh Thánh gồm Cựu ước và Tân ước. Theo Tân ước, Giêsu là Thần Nhân, là con của Đức Chúa Cha được cử đến để chuộc tội cho loài người. Giêsu được coi là người sáng lập ra Kitô giáo cùng với quan điểm mang đậm sắc thái đạo đức.

Chúa Giêsu từng răn: “Người hãy hết lòng, hết linh hồn, hết ý mà yêu mến Chúa, là Đức Chúa Trời. Ấy là điều răn thứ nhất và lớn hơn hết. Còn điều răn thứ hai đây, cũng như vậy: Người hãy yêu kẻ lân cận như mình. Hết thầy luật pháp và lời tiên tri đều bởi hai điều răn ấy mà ra”¹. Thánh tông đồ Phao-lô kêu lên: “Dẫu tôi nói được các thứ tiếng loài người và thiên sứ, nếu không có tình yêu thương, thì tôi chỉ như đồng kêu lên hay là chập choả vang tiếng... Tình yêu thương hay nhịn nhục; tình yêu thương hay nhân từ; tình yêu thương chẳng ghen tị, chẳng khoe mình, chẳng lên mình kiêu ngạo, chẳng làm điều trái phép, chẳng kiếm tư lợi, chẳng nóng giận, chẳng nghi ngờ giận dữ, chẳng vui về điều không công bình, nhưng vui trong lẽ thật. Tình yêu thương hay dung thứ mọi sự, tin mọi sự, trông cậy mọi sự, nín chịu mọi sự... Nên bây giờ còn ba điều này: Đức tin, sự trông cậy, tình yêu thương; nhưng điều quan trọng hơn trong ba điều đó là tình yêu thương”². Tình yêu của Kitô giáo - đó là ân sủng, nó được phổ biến không những vào những người yêu thương chúng ta, mà còn vào cả kẻ thù của chúng ta. Chính tình yêu của Kitô giáo làm cho con người trở nên hoàn hảo.

Tân ước đã vượt lên trên Cựu ước một bậc, vì “Luật pháp đã ban cho bởi Môi se, còn ơn và lẽ thật bởi Đức Chúa Giêsu – Christ mà đến”³. Kitô đã chinh lý đáng kể những lời răn của Môi se. Người cổ nói rằng, kẻ giết người sẽ bị xét xử, song nên xét xử những kẻ căm giận người khác một cách vô ích. Người cổ dạy không nên hám sự dâm dục, nhưng chính những kẻ ham muốn phụ nữ là những kẻ hám sự dâm dục. Người cổ nói: “on đền ơn, oán trả oán”, còn Chúa Giêsu lại dạy: chia má trái cho kẻ đánh vào má phải. Người cổ dạy yêu thương người

thân và căm thù kẻ thù, nhưng tín đồ Kitô giáo lại yêu thương cả kẻ thù của mình. Thái độ chịu nhịn đạt được trong niềm tin vào Chúa thể hiện dưới Ba Ngôi: Chúa - Cha, Chúa – Con, Chúa - Thánh thần, trong hy vọng vào sự được tha thứ và cuộc sống vĩnh hằng. Sự sửa mình trong Kitô giáo đạt được thông qua cầu nguyện, tham gia vào việc truyền giáo, thông qua những suy ngẫm thường xuyên về các đề tài niềm tin. Tất cả những điều đó đều làm cho sự giáng thế của Chúa đang đến gần. Lời nói của Chúa mang trong mình chân lý. Đó là những đặc điểm cơ bản của đạo đức học Kitô giáo, đạo đức học yêu thương Chúa và chịu nhịn trước Chúa.

Như vậy, chúng ta có thể khái quát tín điều của đạo đức học Kitô giáo thông qua một số luận điểm sau đây: Hãy tiếp cận với Lời nói của Chúa; Hãy tôn kính Chúa trên hết mọi sự; Hãy giao tiếp với Chúa trong cầu nguyện, xưng tội với Chúa, sám hối, và cầu xin sự tha tội; Hãy cầu Chúa củng cố sức mạnh nội tâm của mình; Trong bất kỳ bối cảnh nào hãy cầu nguyện để được chia sẻ và nhận được sự giúp đỡ của Chúa; Hàng ngày hãy củng cố niềm tin của mình vào Chúa; Hãy chịu nhịn, hiền lành, chân thực, có tâm hồn trong sạch, kiên nhẫn, giản dị, mong muốn hòa bình và đem lại hòa bình cho mọi người và Hãy sống và hành động như sao đó để biến nước thế gian thành Nước Chúa. Với những luận điểm cơ bản nêu trên, chúng ta có thể đưa ra một sự **đánh giá chung về triết học đạo đức Kitô giáo như sau.**

Thực tiễn nghiên cứu triết học và thần học cho thấy, có thể nói về tôn giáo, kể cả nói về Kitô giáo, bằng bất kỳ ngôn ngữ nào. Một vài chiến lược nghiên cứu đã được thực hiện, tuy nhiên, chiến lược cần được quan tâm vì có tính cấp bách về phương diện triết học là *Kitô giáo được đưa vào suy lý triết học và được chú giải về mặt triết học trong khuôn khổ của một khuynh hướng triết học xác định.* Lúc này, triết

1 Phúc âm Ma – thi - o. Trong: Kinh Thánh. Nxb. Tôn giáo, HN., 2004, tr. 24.

2 Sđd., tr. 176-177.

3 Kinh Thánh. Cựu ước và Tân ước. Nxb. Tôn giáo, HN., 2004, tr. 89.

học quan tâm đến Kitô giáo nhờ xuất phát chính từ những thành tựu của mình, sẵn sàng khắc phục mọi trở ngại gặp phải trên đường đi của mình. Kitô giáo chịu chung số phận với bất kỳ triết học nào: bị phê phán. Chiến lược này được I.Kant thực hiện một cách ấn tượng nhất. Theo I.Kant, Kitô giáo là một hiện tượng hoàn toàn thực tại, có sức sống, chứa đầy nội dung đạo đức sâu sắc. Bị Vua Phổ là Phridrich Wilhem II chỉ trích là xuyên tạc các luận điểm cơ bản của Kinh Thánh, I.Kant đã đáp lại rằng, ông hoàn toàn không bôi nhọ Kitô giáo, mà chỉ quan tâm đến nội dung đạo đức hữu ích của nó. I.Kant cho rằng, không thể tách khái niệm “Chúa” ra từ kinh nghiệm và hơn nữa nó là vô bổ trong các khoa học tự nhiên, do vậy, nó xuất hiện trong lĩnh vực đạo đức. Con người có đạo đức tất yếu đi đến tư tưởng về cái phúc tối cao và mong muốn để nó hiện diện trong thế giới, coi nó là thực sự thực tại, đem lại cho nó tính chất của người tạo lập quy tắc đạo đức cho mọi người. Theo I.Kant, khái niệm “Chúa” bao hàm khái niệm “bổn phận” nói chung.

Theo chúng tôi, khái niệm “Chúa” biểu thị những giá trị xác định (khái niệm “bổn phận” cũng được quy về khái niệm “giá trị”). Chúa không tồn tại với tư cách là người tạo lập quy tắc đạo đức tối cao. Về thực chất, những giá trị cấp bách là những giá trị chi phối lối sống, lối ứng xử, lối đối nhân xử thế của tín đồ Kitô giáo. Đó trước hết là những giá trị, như tình yêu thương và nhân từ đối với mọi người, niềm tin vào khả năng đạt tới cái phúc chung và là việc xác lập sự công bằng chung. Xét từ lập trường triết học, *mặt mạnh của đạo đức học Kitô giáo ở chỗ, nó là đạo đức học giá trị*. Một đặc điểm nữa của quan điểm đạo đức học Kitô giáo là ở *tính phổ biến của những giá trị đạo đức Kitô giáo*. Nó lệ ở Aristoteles không bình đẳng với chủ nhân

của mình, họ có những phẩm chất đạo đức khác nhau. Nhưng mọi tín đồ Kitô giáo đều có chung một số giá trị. Mọi tín đồ có thể hành động khác nhau, nhưng giá trị của họ là như nhau.

Hai đạo đức học nêu trên (thuyết Aristoteles và Kitô giáo) có một đặc điểm chung quan trọng bậc nhất là: cả đạo đức học phẩm chất, lẫn đạo đức học Kitô giáo đều không có khả năng tính đến sức mạnh đạo đức của lý tính, chúng chủ yếu biểu thị các bản nguyên phi lý tính của con người. Các phương diện nhận thức của lý luận đạo đức ít được phát triển ở các giai đoạn phát triển khởi thủy của nó. Điều nói đó cũng có quan hệ với các tính quy định về lượng.

Cho tới lúc này, việc đánh giá quan điểm đạo đức học Kitô giáo vẫn được tiến hành từ lập trường triết học nói chung. Tất nhiên, nội dung của quan điểm đạo đức học Kitô giáo có thể được khảo cứu từ góc độ các lý luận triết học cơ bản, như hiện tượng học, chủ nghĩa Marx, chủ nghĩa hiện sinh, triết học các thực tiễn suy lý của M.Foucault, v.v.. Những sự lý giải phù hợp với các triết học ấy sẽ đạt được trong trường hợp như vậy. Sự lý giải triết học độc lập về các giá trị tinh thần Kitô giáo càng nhiều bao nhiêu, thì đánh giá về chúng càng toàn diện và sâu sắc hơn bấy nhiêu. Đó là những đánh giá của triết học, chứ không phải là đánh giá của tôn giáo.

Cần phải hiểu rằng, các chủ đề tôn giáo (siêu nhiên) và khoa học đan xen với nhau một cách kỳ quặc trong quan điểm đạo đức học Kitô giáo. Việc đánh tráo chúng với nhau là vô căn cứ. Đức Giáo hoàng Jean Paul II, đã nhận xét: “tín đồ Cơ đốc giáo biết suy nghĩ dựa vào lý tính và Mặc khải trong đạo đức của mình, không bị giằng vặc vì các nguyên tắc đạo đức của mình không mang tính khoa học”⁴. Đức Giáo hoàng chứng minh rằng, bản thân tín đồ Cơ đốc giáo đem lại tính khoa học cho quan điểm đạo

4 K.Voytula. *Những cơ sở của đạo đức học*. Moscow, 1991, tr. 31.

đức học Kitô giáo. Khó có thể không tán thành với các kết luận đó. Nhưng chúng cũng không bác bỏ ý kiến sau: sức mạnh của quan điểm đạo đức học Kitô giáo thể hiện không những ở tính tôn giáo mà cả ở tính khoa học của nó.

Nhiều tác phẩm đã đề cập đến những ưu điểm của đạo đức Kitô giáo. Niềm tin vào Thiên Chúa, việc thừa nhận và tuân thủ lời răn của Chúa là nội dung đạo đức quan trọng, việc nhân gấp bội nó là nhiệm vụ cấp bách, vì đó thực chất là những giá trị văn hóa tinh thần nhân văn mang tính chung nhân loại. Một giá trị quan trọng bậc nhất đối với thời hiện đại của Kitô giáo là quan điểm về trách nhiệm.

2. Kết luận

Có thể nói, quan niệm Kitô giáo về trách nhiệm là một trong các biến thể của quan điểm thần học về bản chất đạo đức của con

người. Quan niệm này đã nhận thấy bản chất siêu nhiên của con người và chỉ ra địa vị “thần thánh”, “siêu việt” của con người đối với phần thế giới còn lại. Do vậy con người cần phải có một lối sống “Người”, chứ không phải lối sống “thú vật”, tức là con người là một thực thể có trách nhiệm, có lương tâm, vì nó là thực thể duy nhất có tự do và có năng lực chịu trách nhiệm về tự do (suy nghĩ và hành động, cũng như hệ quả của chúng) của mình. Đây cũng chính là vấn đề nan giải nhất đối với loài người hiện đại, khi mà chúng ta đang đối mặt với vấn đề “tồn tại hay không tồn tại” của bản thân loài người chúng ta, vấn đề do bản thân loài người gây ra và do vậy loài người phải chịu trách nhiệm về việc giải quyết nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Phúc âm Mathiơ. Trong: *Kinh Thánh*. Nxb. Tôn giáo, HN., 2004
- [2]. *Kinh Thánh. Cựu ước và Tân ước*. Nxb. Tôn giáo, HN., 2004
- [3]. K.Voytula. *Những cơ sở của đạo đức học*. Moscow, 1991
- [4]. Max Weber, *Nền Đạo đức Tin Lành và Tinh thần của Chủ nghĩa Tư bản*. Dịch giả: Bùi Văn Nam Sơn, Nguyễn Nghị, Nguyễn Tùng, Trần Hữu Quang. NXB Tri Thức, Hà Nội, 2008.

Thông tin Khoa học - Đào tạo

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG, THÀNH QUẢ VÀ TRIỂN VỌNG

*Lê Bích Phương**

Năm học 2010-2011 đánh dấu một cột mốc có ý nghĩa lịch sử cho sự phát triển, với Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Đây là bước ngoặt về đổi mới toàn diện và nâng cấp hoạt động của nhà trường, đây cũng là năm thực hiện cam kết với Thủ tướng Chính phủ, với Bộ Giáo dục và Đào tạo, với Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Dương về mở rộng cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo Đại học và nghiên cứu khoa học.

Qua hơn một năm thực hiện chủ trương đầu tư mở rộng cơ sở vật chất giai đoạn 1 tại khu phố Bình Thuận, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương với tổng diện tích đất hơn 20.000 m², diện tích xây dựng là 36.956 m² và tổng vốn đầu tư trên 160 tỷ đồng, trong tổng số vốn đầu tư toàn dự án 305 tỷ đồng gồm khu giảng đường học tập, khu căn tin, nhà thi đấu đa năng và khu ký túc xá

Bên cạnh đó, trường còn hợp tác với doanh nghiệp tư nhân Hồng Sanh Xây dựng Ký túc xá sinh viên trên diện tích đất 25.000 m², Diện tích xây dựng 5.200 m² trong đó có 2 lô nhà 5 tầng tương đương 100 phòng với diện tích mỗi phòng 52 m², bố trí cho 8 sinh viên ở/1 phòng, diện tích phục vụ văn hóa sinh hoạt đời sống, vui chơi giải trí trong khu ký túc xá là 2600m².

Cơ sở 2 của trường tuy diện tích đất không lớn nhưng nằm giữa khu dân cư sát với các khu công nghiệp nên rất thuận tiện cho HSSV đi thực tập và sinh hoạt, về thiết kế các hạng mục công trình hợp lý và khoa học, tòa nhà giảng dạy và học tập có tầng hầm và 7 tầng lầu được bố trí các phòng học lý thuyết và các phòng học thực hành; các hạng mục gắn liền với nhau thành quy trình khép kín hợp lý giảm bớt thời gian đi lại không cần thiết cho giảng viên, sinh viên.

Với không gian sân trường cây xanh và trồng cỏ tạo cảnh quan môi trường hài hòa, hiện đại, bảo đảm khá tốt cho sức khỏe của giảng viên, công nhân viên và học sinh, sinh viên.

Hoàn thành công trình tại cơ sở 2 được xác định là giai đoạn quá độ đưa trường phát triển đến thời kỳ định hình vào năm 2030, tuy các công trình tại cơ sở 2 là thời kỳ quá độ nhưng khai thác hết công năng của các hạng mục công trình sẽ phục vụ tốt hơn nhiều so với cơ sở 1 hiện có. Nếu cộng các công trình của cơ sở 1 thì cơ sở vật chất của trường hiện có diện tích đất khoảng 56.363m², diện tích sàn xây dựng 52.395m² trong đó 88 phòng học lý thuyết, 35 phòng học thực hành, 456 máy tính, 12.855m² ký túc xá tương ứng sức chứa 2938 chỗ nội trú cho HSSV.

Nhân đây, chúng tôi xin cảm ơn các đơn vị đồng hành cùng với trường Đại học Kinh

* ThS. Phó Hiệu Trưởng TT. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (Trích bài phát biểu tại buổi lễ khánh thành cơ sở 2 của trường tại Thuận An - Tựa đề do Tòa soạn đặt)

tế - Kỹ thuật Bình Dương trong quá trình triển khai dự án như: công ty thiết kế Bách Nam, Trung tâm tư vấn giám sát Đại học Thủ Dầu Một, đặc biệt là trên 170 cán bộ, công nhân của công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phúc Tấn, công ty TNHH Đại phúc Đăng đã không ngại khó khăn gian khổ lao động 580 ngày công đối mặt với mưa nắng, vất vả, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật làm lợi cho nhà trường hàng tỷ đồng, đã hoàn thành công trình đúng thời gian quy định, bảo đảm kỹ thuật, chất lượng công trình, chống được lãng phí và đảm bảo an toàn lao động tuyệt đối.

Việc hoàn thành và đưa vào sử dụng cơ sở mới đã giúp cho trường Đại học Kinh tế - Kỹ

thuật Bình Dương tiếp tục ổn định và phát triển vững chắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ giáo dục đào tạo dưới sự chỉ đạo và định hướng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và các sở ban ngành tỉnh trong tỉnh.

Tuy còn nhiều khó khăn, thách thức phía trước nhưng với nỗ lực cố gắng của tập thể cán bộ, công nhân viên, giảng viên và sự chỉ đạo sâu sát của các cấp Lãnh đạo, sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Ban Ngành, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương nhất định sẽ đạt được những thành quả tốt đẹp, góp phần vào sự phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh nhà nói riêng và cả nước nói chung.



NIỀM TỰ HÀO VÀ LÒNG MONG ĐỢI

*Huỳnh Văn Nhị **

Hòa trong không khí thi đua của cả nước đang hướng về ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11. Hôm nay, trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương long trọng tổ chức Lễ Khánh thành cơ sở 2 Thuận Giao và khai giảng năm học mới 2012-2013. Thay mặt Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh tôi xin gửi đến toàn thể quý vị đại biểu, quý thầy cô, cán bộ, nhân viên và các em sinh viên của nhà trường lời chúc sức khỏe và lời chào mừng nồng nhiệt nhất.

Thưa quý đại biểu !

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 Bình Dương trở thành Thành phố công nghiệp trực thuộc Trung ương. Vì vậy, bên cạnh việc phát triển công nghiệp; Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh luôn quan tâm đến việc phát triển giáo dục – đào tạo nhằm đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh nhà.

Thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục của Chính phủ, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương được thành lập đến nay vừa tròn 2 năm, trên cơ sở nâng cấp từ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Chỉ trong một thời gian ngắn, Chủ đầu tư đã nhanh chóng triển khai xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ giảng dạy, thu hút đội ngũ giảng viên có trình độ cao... nhằm đáp ứng chiến lược phát triển của nhà trường đến năm 2030. Ngoài cơ sở hiện hữu, Chủ đầu tư đã nỗ lực xúc tiến xây dựng cơ sở 2, tại phường Thuận Giao, thị xã Thuận An với diện tích trên 31.000, và tổng kinh phí lên tới 160 tỷ đồng.

Với các hạng mục công trình được thiết kế khoa học, hợp lý, trang thiết bị được đầu tư hiện đại, cảnh quan hài hòa, thân thiện với môi trường, đội ngũ cán bộ, giảng viên nhân viên tâm huyết với sự nghiệp phát triển của nhà trường; Ủy ban nhân dân tin tưởng rằng, thời gian tới nhà trường sẽ thu hút được nhiều học sinh, sinh viên, chất lượng đào tạo sẽ ngày một nâng lên, đáp ứng kịp thời nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội và vùng kinh tế trọng điểm phía nam.

Những nỗ lực của nhà trường trong năm học vừa qua rất đáng ghi nhận, là tiền đề vững chắc cho các năm học tiếp theo. Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá cao sự quyết tâm đầu tư phát triển nhà trường của các thành viên sáng lập đối với sự nghiệp xã hội hóa giáo dục của Bình Dương nói riêng và của cả nước nói chung; đồng thời cũng nhiệt liệt chúc mừng và biểu dương những thành tích mà quý thầy, cô giáo và các em học sinh, sinh viên đã đạt được trong các năm học qua.

* Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Dương (Trích bài phát biểu chào mừng tại lễ Khai giảng năm học 2012-2013 và lễ Khánh thành cơ sở 2 Trường Đại học Kinh Tế - Kỹ thuật Bình Dương – Tựa đề do Toà soạn đặt)



*Ông Huỳnh Văn Nhị (ảnh trái) Phó Chủ tịch UBND tỉnh,
Ông Đặng Thành Sang (ảnh phải), Phó Giám đốc Sở GD & ĐT Bình Dương tại buổi lễ đón tiếp*

Năm học 2012 – 2013 có ý nghĩa quan trọng, là năm học đầu tiên triển khai thực hiện Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 – 2020 và Luật Giáo dục đại học. Trước yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của đất nước hiện nay, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của nhà trường là phải nghiên cứu đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học, đổi mới cách thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, để tạo nên sự hứng thú, say mê, phát huy tính tích cực, sáng tạo trong học tập của học sinh, sinh viên.

Tiếp tục hoàn thiện các chương trình đào tạo, đảm bảo giáo trình và tài liệu môn học, thực hiện kiểm soát chất lượng đầu ra theo các chuẩn chất lượng đã cam kết, trước hết là chuẩn tiếng Anh và kỹ năng sử dụng một số phần mềm chuyên ngành.

Chú trọng xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong nhà trường; giáo dục, rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên, nâng cao chất lượng giáo dục một cách toàn diện, theo định hướng đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo mà Đại hội lần thứ XI của Đảng đã đề ra.

Quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ giảng viên, lực lượng quyết định tạo nên chất lượng đào tạo, uy tín của nhà trường. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu xây dựng chính sách thu hút những nhà khoa học có tài năng, tâm huyết ở trong nước và nước ngoài để xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên của nhà trường.

Đối với học sinh, sinh viên

Các em là những người có trí tuệ, có sức lực và thời gian. Tương lai các em sẽ là trí thức trẻ của đất nước. Lãnh đạo tỉnh mong muốn các em sẽ học tập thật chăm chỉ; rèn luyện khả năng tư duy sáng tạo, rèn luyện các kỹ năng sống và tích lũy làm giàu thêm vốn sống, sử dụng thời gian quý báu cho việc học tập và rèn luyện để trở thành người hữu ích cho đất nước, góp phần xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp, văn minh, hiện đại và thân thiện với môi trường. Chúc các em thành công. Bên cạnh sự nỗ lực cố gắng của nhà trường để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, Nhà trường cũng còn những khó khăn nhất định. Tôi đề nghị các Sở, Ngành, Ủy ban nhân dân Thị xã Thuận An tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ Nhà trường trên mọi lĩnh vực.

Nhân dịp này, thay mặt Lãnh đạo tỉnh Bình Dương tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, Ngành Trung ương đã quan tâm giúp đỡ nhà trường trong thời gian qua và mong rằng trong thời gian tới Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ quý báu của quý vị và các đơn vị.

Một lần nữa, nhân ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, thay mặt Lãnh đạo tỉnh, tôi xin chúc toàn thể quý vị đại biểu, quý thầy, cô giáo sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt. Chúc các em sinh viên luôn tiến bộ, học giỏi. Chúc trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương luôn phát triển và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học mới 2012 -2013.

TẬP ĐOÀN, DOANH NGHIỆP SẴN SÀNG...

Nguyễn Minh Hoàng*

Hôm nay, ngày 28/10/2012, là ngày trọng đại của hầu hết tất cả các bạn tân cử nhân, tân kỹ thuật viên khóa 2009-2012 của trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Bình Dương, ngày đánh dấu bước chân đầu tiên các bạn bước ra khỏi Giảng đường trường Đại học, ngày mà các bạn chính thức nhận trên tay những tấm bằng đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp của trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Bình Dương.

Đại diện cho Tập đoàn Hoa Sen, một Tập đoàn đứng đầu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng Tôn –

Thép – Ống Thép – Ống nhựa. Trong những năm gần đây Tập đoàn Hoa Sen cùng với trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Bình Dương đã ký kết thỏa thuận hợp tác lâu dài về việc đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, có tay nghề, có những phẩm chất phù hợp với văn hóa của Tập đoàn. Việc gắn kết giữa nhà trường và các Doanh nghiệp thuộc địa bàn tỉnh Bình Dương nói riêng và của cả nước nói chung là chủ trương Đảng và Nhà nước ta. Chính chủ trương này đã góp phần giúp Tập đoàn tiếp cận được với các bạn sinh viên mới ra trường cũng như tạo điều kiện cho các bạn có được những cơ hội việc làm, những trải nghiệm đáng quý trong cuộc sống.

Mỗi tân cử nhân, tân kỹ thuật viên đang có mặt trong hội trường đều có những ước mơ, những hoài bão của riêng mình. Nhưng làm sao để thực hiện được ước mơ, hoài bão đó? Các bạn sẽ phải trải qua một chặng đường khá dài và con đường đó có thể bằng phẳng, cũng có thể chông gai đầy thử thách. Nhưng tôi tin rằng bằng nghị lực, niềm tin, sự cống hiến và nhiệt huyết của tuổi trẻ các bạn có thể có khả năng chinh phục được bất kỳ nhà tuyển dụng nào để tự tin vững bước trên con đường mình đã lựa chọn và đạt được những thành công nhất định trong cuộc sống.

Xin kính chúc quý vị đại biểu, quý thầy, cô giáo cùng toàn thể các bạn tân cử nhân, tân kỹ thuật viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương sức khỏe và hạnh phúc cùng đón chào ngày lễ tốt nghiệp 2012 với nhiều quyết tâm và hi vọng. Tập đoàn Hoa Sen lúc nào cũng hân hoan chào đón các bạn.

Xin chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào ./.



Lễ trao học bổng năm 2012 - 2013

* Trích bài phát biểu của ThS. Nguyễn Minh Hoàng, Giám đốc Nội vụ Tập đoàn Hoa Sen, đại diện các doanh nghiệp tại buổi lễ Trao bằng tốt nghiệp - Đề bài do Toà soạn đặt

GIỮ VỮNG NIỀM TIN YÊU

*Lê Bích Hoài Thương**

Kính thưa quý vị đại biểu, quý thầy cô giáo, cùng các bạn học sinh, sinh viên thân mến!

Khi còn học phổ thông mỗi người trong chúng em đều mang trong tim mình một hoài bão, một ước mơ trở thành những sinh viên của trường đại học và tương lai sẽ là những chủ nhân của đất nước, góp phần xây dựng quê hương giàu đẹp. Niềm vui đó đã thực sự đến với chúng em được ngồi trên ghế của Trường Đại học Kinh tế-Kỹ thuật Bình Dương hôm nay.

Trong quá trình tìm hiểu về các trường đại học, chúng em đã chọn để đến với Trường Đại học Kinh Tế-Kỹ Thuật Bình Dương. Qua tìm hiểu, chúng em được biết Trường tuy mới thành lập nhưng trên

cơ sở đi lên từ trường dạy nghề, rồi Trường trung cấp chuyên nghiệp, Trường cao đẳng, đặc biệt đã đào tạo đội ngũ sinh viên cao đẳng 9 năm qua; Nhà trường đã mang lại cho sinh viên nhiều cơ hội để phát triển trong học tập, rèn luyện các kỹ năng mềm, cũng như việc làm sau khi tốt nghiệp, sinh viên ra trường được các doanh nghiệp tuyển dụng. Trường có đội ngũ giảng viên có học hàm, học vị cao, có trình độ chuyên môn vững vàng, tâm huyết với nghề, quan tâm chăm sóc cho sinh viên. Trường có 2 cơ sở lớn đang hoạt động theo cơ chế không vì mục đích lợi nhuận. Trường đào tạo đa hệ, đa ngành theo hướng ứng dụng, liên thông và theo nhu cầu xã hội. Với 528 giảng viên trong đó có 15 PGS, 56TS, 186 Th.S. Chất lượng đào tạo của trường được các doanh nghiệp và xã hội tín nhiệm. Hầu hết học sinh, sinh viên của trường tốt nghiệp đều có việc làm tại các khu công nghiệp của tỉnh Bình Dương và các tỉnh lân cận.

Chúng em nhận thấy nơi đây, Trường Đại học Kinh Tế - Kỹ thuật Bình Dương chính là cái nôi nuôi dưỡng những ước mơ trở thành sự thật. chúng em tin tưởng vào một môi trường hoàn hảo, một mái trường với đầy đủ tiện nghi và tình cảm yêu thương, nơi sẽ chấp thêm đôi cánh tri thức để chúng em có thể đi tới thành công. Thực sự chúng em đã nhìn thấy và đang nhận được sự hưởng thụ những điều tốt đẹp nhất mà Nhà trường mang lại cho chúng em.



*Tân sinh viên Lê Bích Hoài Thương
phát biểu tại buổi lễ khai giảng.*

* Trích bài phát biểu của tân sinh viên lớp D12Q01A tại buổi lễ khai giảng năm học 2012-2013- Đề bài do Toà soạn đặt

Đã hơn một tháng trôi qua, từ lần đầu tiên chúng em những tân sinh viên bước vào ngưỡng cửa Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương với nhiều mới lạ: trường mới, thầy cô mới, bạn bè mới, phương pháp học và tư duy mới, xa gia đình người thân mọi việc khó khăn tưởng chừng không thể vượt qua, nhưng chúng em đã được thầy cô, các anh chị sinh viên khóa trước đón tiếp, hướng dẫn tận tình, đến nơi, đến chốn, từ những việc nhỏ đến việc lớn, chúng em cảm thấy như mình đã đến được với một đại gia đình đầy ắp tình thương. Em cảm ơn quý thầy, cô, cùng các anh chị khóa trước đã đón nhận, dìu dắt chúng em trong những ngày đầu bỡ ngỡ bằng tình cảm ấm áp và nụ cười rạng rỡ như những người ruột thịt thân thương. Và điều đáng mừng là chúng em đã được học trong ngôi trường thoáng mát, sạch, đẹp, cơ sở vật chất trang bị hiện đại. Chúng em tin tưởng rằng trong những năm học tại Trường chúng em sẽ nhận được nhiều sự quan tâm của lãnh đạo nhà trường, các thầy cô giáo, và các anh chị khóa trên, để chúng em có điều kiện thuận lợi trong học tập và rèn luyện kỹ năng, xây dựng bản lĩnh vững vàng, tự tin, hoàn thành tốt chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra và trở thành những cử nhân, kỹ sư, góp phần xây dựng đất nước phát triển, đền đáp công lao trời bể của thầy cô và gia đình.

Chúng em những tân sinh viên xin hứa:

- Luôn cố gắng vượt khó, ra sức thi đua học tập, rèn luyện trên tất cả các mặt thật tốt để không phụ lòng tin của thầy cô, gia đình và những người thân đã đồng hành cùng chúng em trong suốt quá trình học tại Trường.

- Tích cực rèn luyện trao dồi phẩm chất, đạo đức, lối sống, tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa, hoạt động rèn luyện kỹ năng, tham gia công tác xã hội, hoạt động văn hóa văn nghệ, thể thao để tích lũy hành trang vào đời lập nghiệp, tự tin và bản lĩnh.

- Đoàn kết thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, trong mọi sinh hoạt, để Trường Đại học Kinh tế-Kỹ thuật Bình Dương luôn luôn đầy ắp tình thương của một đại gia đình học sinh sinh viên.

Nhân ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11/2012 thay mặt cho HSSV toàn trường em xin kính chúc quý vị đại biểu, quý thầy cô giáo, dồi dào sức khỏe, hạnh phúc và thành công trong sự nghiệp trồng người. Để kết thúc bài phát biểu em xin trích dẫn câu trong bài hát “khi tóc thầy bạc” để nhắc các bạn học sinh sinh viên “*Bài học làm người con nên khắc ghi công cha, nghĩa mẹ, ơn thầy*”

Cuối cùng em xin chúc quý vị đại biểu, quý thầy cô giáo, các bạn học sinh sinh viên dồi dào sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt.

Chúc buổi lễ khai giảng thành công tốt đẹp!

Trân trọng cảm ơn!

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẬP SAN KINH TẾ - KỸ THUẬT



1. Bài gửi đăng trên tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật là bài viết bằng tiếng Việt, chưa gửi đăng ở một ấn phẩm thông tin nào khác.
2. Bài viết cần nêu lên được kết quả nghiên cứu của tác giả và phải theo cấu trúc của một bài báo khoa học, với mở đầu, nội dung và kết luận.
3. Ở đầu bài viết có phần tóm tắt bằng tiếng Việt không quá 10 dòng.
4. Tài liệu tham khảo ghi theo trình tự: tên tác giả, năm xuất bản, tên sách hoặc tạp chí (in nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản (tập, số, năm xuất bản đối với tạp chí). Tất cả đều viết bằng tiếng của nước đã xuất bản ấn phẩm, không phiên âm, chuyển ngữ hoặc dịch. Tài liệu tham khảo để ở cuối bài.
5. Bài viết dài không quá 10 trang, nên đánh máy bằng vi tính trên khổ giấy A.4, sử dụng Font chữ Unicode, (Time New Roman), size chữ 12; lề trên 2,5 cm, lề dưới 2,0 cm, lề trái 3,0 cm, lề phải 2,0 cm. Các công thức toán học dùng MS Equation, hình vẽ dùng Word Picture. Bài viết về toán học, vật lý học có thể dùng hệ soạn thảo văn bản PCTEX.
6. Tiêu đề bài báo cần ngắn gọn. Nếu bài cần chia thành các mục, tiểu mục thì đánh số thứ tự: 1,2; 1.1, 1.2... tên mục, tiểu mục cũng cần ngắn gọn và không có dấu chấm câu.
7. Các chú thích để ở cuối trang, đánh theo số thứ tự phù hợp với trích dẫn ở từng trang và toàn bộ bài.
8. Tác giả gửi cho Hội đồng Biên tập 01 bản in kèm theo file bài viết qua địa chỉ: Tòa soạn Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, số nhà 530, đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, thị xã Thủ Dầu Một. Địa chỉ Email: ***tapchiktktd@edu.com*** Hoặc ***thanng1992@yahoo.com.vn***
9. Ở cuối bài, tác giả cần giới thiệu một vài nét về bản thân: Họ, tên, chức danh, nơi đang công tác, địa chỉ liên lạc, số điện thoại, Email.
10. Tất cả các bài báo đã gửi cho tập san dù được đăng hay không đều được lưu lại mà không gửi trả cho tác giả.

Tòa soạn
Tạp chí KINH TẾ - KỸ THUẬT



Lễ xuất quân hệ tình nguyện



Hội trại truyền thống



**Ông Đỗ Quốc Anh, Vụ Trưởng Giám đốc Cơ quan Đại diện phía Nam - Bộ GD&ĐT
tại lễ khánh thành Cơ sở II**



**ThS. Trần Thanh Vũ, Phó Hiệu trưởng Trường, tại lễ trao bằng tốt nghiệp
và Ngày hội Việc làm năm 2012**